对外汉语本科系列教材

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

Ban biên dịch: Trần Thị Thanh Liêm



语言技能类

一年级教材

修订本

汉语教程

HANYU JIAOCHENG

杨寄洲 主编

第一册 上

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

1

TẬP 1

QUYỂN THƯỢNG

PHIÊN BẢN MỚI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP I - QUYỂN THƯỢNG

Phiên Bán Mới

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

汉语教程

HANYU JIAOCHENG

杨寄洲 主编

第一册

上

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ 1

TẬP I - QUYỂN THƯỢNG

(Phiên bản mới)

Tái bản lần 6 (nối bản lần 2)

BAN BIÊN DỊCH

Chủ biên: Trần Thị Thanh Liêm

Hoàng Khải Hưng (Huang Ke Xing) - Hoàng Trà - Nguyễn Thuý Ngà
Nguyễn Hoàng Anh - Đỗ Thị Thanh Huyền - Đinh Thị Thanh Nga
Phạm Ngọc Hàm - Nguyễn Thị Thuý Hạnh - Trần Thị Thanh Mai
Đào Phong Lưu - Phạm Văn Quây - Hoàng Văn Tuấn
Trần Hoài Thu - Vũ Thị Thu Thuỷ - Nguyễn Thị Luyện
Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** mới của tác giả Dương Ký Châu chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh phát hành lần này được sửa đổi và bổ sung trên cơ sở của bộ **Giáo trình Hán ngữ** trước đây mà quý độc giả đã dùng do thạc sỹ tiếng Hán - Giảng viên chính Trần Thị Thanh Liêm chủ biên dịch và biên soạn bổ sung.

Giáo trình Hán ngữ mới với những thay đổi về thứ tự các bài học, phần giải thích, từ mới, nội dung ... đã được tác giả bổ sung và đổi mới, do vậy người học sẽ có thể tiếp thu những kiến thức mới hơn, hiệu quả hơn và thành tích học tập sẽ được nâng cao hơn ...

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** ấn bản lần này gồm 3 tập (chia thành 6 cuốn)

Tập 1 có 30 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 15 bài

Tập 2 có 20 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 10 bài

Tập 3 có 26 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 13 bài

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** ấn bản mới này gồm 76 bài với nội dung từ dễ đến khó. Bắt đầu từ luyện tập ngữ âm cơ bản của tiếng Hán, từ đó tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng; cuối cùng là giai đoạn giảng dạy ngữ đoạn, thông qua sự hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của người học.

Mỗi bài học bao gồm các phần:

1. Bài khóa
2. Từ mới
3. Chú thích
4. Ngữ pháp, ngữ âm
5. Luyện tập

Giáo trình Hán ngữ mới có 3300 từ mới. Phần bài khóa và nội dung đàm thoại có quan hệ chủ điểm đồng nhất với bài luyện đọc trong phần bài tập, trên cơ sở bảng từ mới của từng bài. Chủ điểm bài khóa bao gồm nhiều lĩnh vực trong đời sống hàng ngày, giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm tăng cường sự hiểu biết đối với đất nước Trung Hoa.

Giáo trình được biên soạn theo hướng mẫu câu để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Các phần chú thích trong bài nêu rõ những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

Phần bài tập của giáo trình này chú ý rèn luyện kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho sinh viên.

Để học hết giáo trình này này cần 600 tiết học, sau khi học hết sinh viên có thể tiến hành hội thoại thông thường và có thể đọc hiểu các bài văn đơn giản có sự hỗ trợ của từ điển.

Để giúp sinh viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc của tiếng Trung hiện đại, giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm các phần luyện tập, bài khóa và dẫn đọc các từ mới.

Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi những sai sót nhất định, rất mong đồng nghiệp và học viên, sinh viên góp ý bổ sung để có thể đáp ứng nhu cầu của người học.

Hà Nội ngày 08 - 10 - 2012

Ban biên dịch và biên soạn sách ngoại văn

Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm

Trưởng Ngành tiếng Trung - Trường Đại học Đại Nam Hà Nội

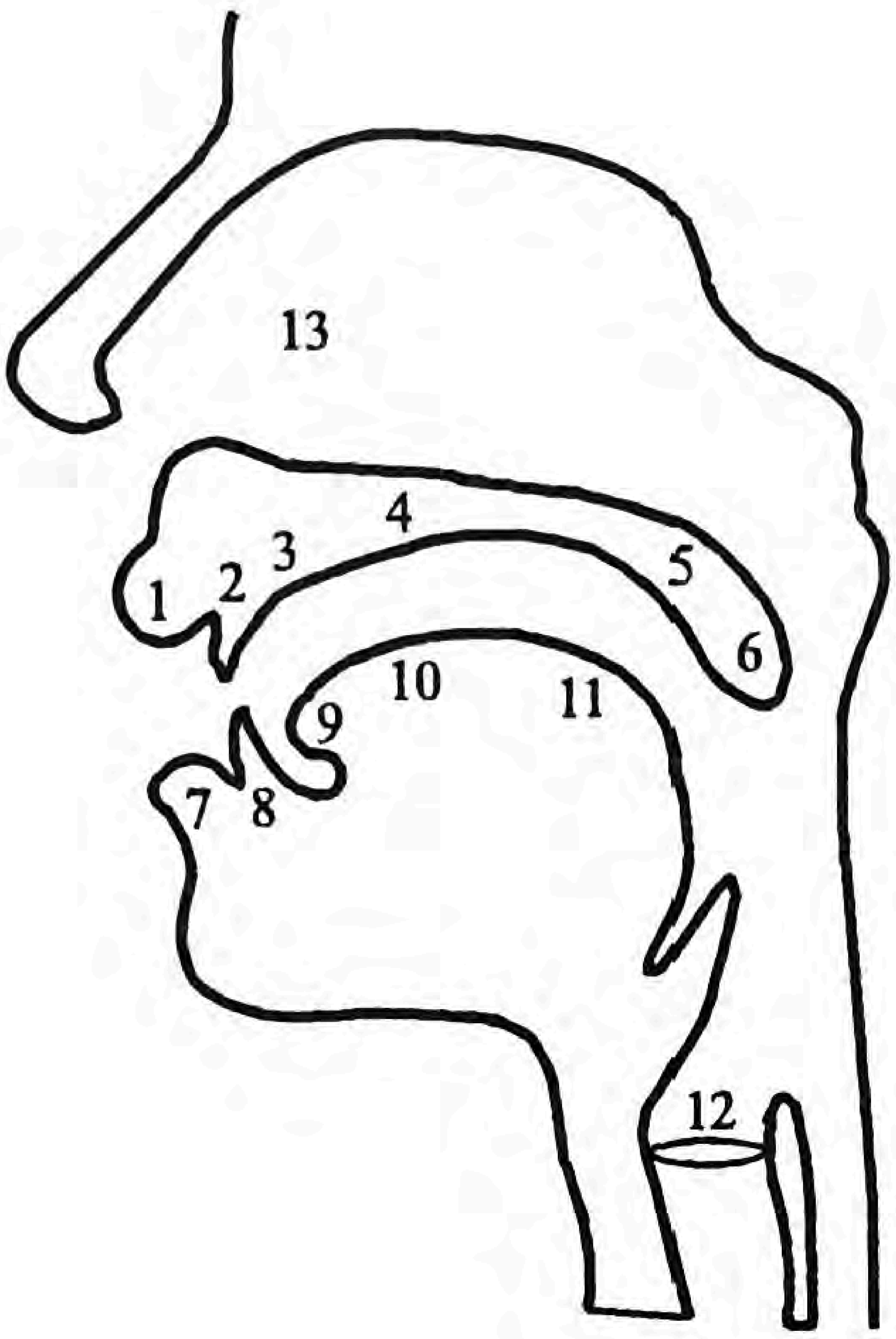
一、汉语词类简称表 Word class abbreviations

BẢNG VIẾT TẮT TỪ LOẠI

1.	名词	míngcí	（名）	noun	danh từ
2.	代词	dàicí	（代）	pronoun	đại từ
3.	动词	dòngcí	（动）	verb	động từ
	离合词	líhécí		clutch verb	từ ly hợp
4.	形容词	xíngróngcí	（形）	adjective	tính từ (hình dung từ)
5.	数词	shùcí	（数）	numeral	số từ
6.	量词	liàngcí	（量）	classifier	lượng từ
	数量词	shùliàngcí	（数量）	numeral-classifier phrase	số lượng từ
7.	副词	fùcí	（副）	adverb	phó từ
8.	介词	jiècí	（介）	preposition	giới từ
9.	连词	liáncí	（连）	conjunction	liên từ
10.	助词	zhùcí	（助）	particle	trợ từ
	动态助词	dòngtài zhùcí		aspect particle	trợ từ động thái
	结构助词	jiégòu zhùcí		structural particle	trợ từ kết cấu
	语气助词	yǔqì zhùcí		modal particle	trợ từ ngữ khí
11.	叹词	tàncí	（叹）	interjection	thán từ
12.	象声词	xiàngshēngcí	（象）	onomatopoeia	từ tượng thanh
13.	词头	cítóu	（头）	prefix	tiền tố
14.	词尾	cíwěi	（尾）	suffix	hậu tố

二、发音部位图 The place of articulation

SƠ ĐỒ CƠ QUAN PHÁT ÂM



1. 上唇	shàngchún	upper lip	môi trên
2. 上齿	shàngchǐ	upper teeth	răng trên
3. 牙床	yáchuáng	teethridge	lợi
4. 硬腭	yìng'è	hard palate	ngạc cứng
5. 软腭	ruǎn'è	soft palate	ngạc mềm
6. 小舌	xiǎoshé	uvula	tiểu thiệt, lưỡi con
7. 下唇	xiàchún	lower lip	môi dưới
8. 下齿	xiàchǐ	lower teeth	răng dưới
9. 舌尖	shéjiān	tip of the tongue	đầu lưỡi
10. 舌面	shémiàn	blade of the tongue	mặt lưỡi
11. 舌根	shégēn	back of the tongue	gốc lưỡi
12. 声带	shēngdài	vocal cords	dây thanh
13. 鼻腔	bíqiāng	nasal cavity	khoang mũi

三、课堂用语 Classroom Chinese TỪ NGỮ DÙNG TRÊN LỚP

教师课堂用语 classroom chinese for teacher
Từ ngữ giáo viên dùng trên lớp

1. 同学们好！现在上课。

   Tóngxuémen hǎo! Xiànzài shàng kè.

   Hello, everyone! Now let's begin our class.

   Xin chào các em (bạn)! Bây giờ chúng ta bắt đầu học.

2. 请看黑板！

   Qǐng kàn hēibǎn!

   Please look at the blackboard!

   Các em hãy nhìn lên bảng !

3. 请听我发音！

   Qǐng tīng wǒ fā yīn!

   Please listen to my pronunciation!

   Hãy nghe tôi phát âm !

4. 听我说。

   Tīng wǒ shuō.

   Please listen to me.

   Nghe tôi nói.

5. 跟我说。

   Gēn wǒ shuō.

   Say after me.

   Hãy nói theo tôi.

6. 跟我读。

   Gēn wǒ dú.

   Read after me.

   Hãy đọc theo tôi.

7. 跟我写。

   Gēn wǒ xiě.

   Write after me.

   Hãy viết theo tôi.

8. 再听一遍。

   Zài tīng yí biàn.

   Listen to it again.

   Hãy nghe lại lần nữa.

9. 再读一遍。

Zài dú yí biàn.

Read it again.

Hãy đọc lại lần nữa.

10. 再说一遍。

Zài shuō yí biàn.

Say it again.

Hãy nói lại lần nữa.

11. 再写一遍。

Zài xiě yí biàn.

Write it again.

Hãy viết lại lần nữa.

12. 现在听写。

Xiànzài tīngxiě.

Now the dictation.

Bây giờ hãy nghe và viết lại.

13. 请打开书，翻到第______页。

Qǐng dǎkāi shū, fān dào dì ______ yè.

Please open your books, and turn to page ______.

Hãy mở sách ra, giở đến trang ______ .

14. 读课文，要大声朗读。

Dú kèwén, yào dàshēng lǎngdú.

Read the text, and read it aloud.

Đọc bài đọc, cần đọc to và rõ ràng.

15. 有问题请问。

Yǒu wèntí qǐng wèn.

If you have questions, please ask.

Có vấn đề gì xin hỏi tôi.

16. 现在布置作业。

Xiànzài bùzhì zuòyè.

Now the assignment (for today).

Bây giờ tôi giao bài tập.

17. 预习新课的生词，要会读会写。

Yùxí xīn kè de shēngcí, yào huì dú huì xiě.

Preview the new words of the new lesson, you should be able to read and write them.

Chuẩn bị trước từ vựng của bài mới, phải đọc được viết được.

18. 请看一下语法/注释。

Qǐng kàn yíxià yǔfǎ/zhùshì.

Please look at the grammar/notes.

Hãy xem phần ngữ pháp/chú thích.

19. 请把作业交给我。

Qǐng bǎ zuòyè jiāo gěi wǒ.

Please hand in your homework (to me).

Hãy nộp bài tập ở nhà cho tôi.

20. 下课。

Xià kè.

Class is over.

Tan học.

学生课堂用语　classroom chinese for student
Từ ngữ học viên sử dụng trên lớp

1. 老师好!

Lǎoshī hǎo!

Hello, (teacher!)

Chào thầy (cô) ạ !

2. 请您再慢一点儿。

Qǐng nín zài màn yìdiǎnr.

Please slow down a little.

Xin thầy (cô) nói chậm một chút.

3. 请您再说一遍。

Qǐng nín zài shuō yí biàn.

Would you please say it again?

Xin thầy (cô) nói lại một lần nữa.

4. 请您再念一遍。

Qǐng nín zài niàn yí biàn.

Please read it one more time.

Xin thầy (cô) đọc lại lần nữa.

5. 这个字/词怎么读?

Zhè ge zì/cí zěnme dú?

How should this character/word be pronounced?

Chữ (từ) này đọc như thế nào?

6. 这个词是什么意思?

Zhè ge cí shì shénme yìsi?

What does this word mean?

Từ này có nghĩa là gì?

7. 英语的“……”汉语怎么说？

Yīngyǔ de “……” Hànyǔ zěnme shuō?

What's the Chinese for...?

Từ “.......” trong tiếng Anh, tiếng Hán nói như thế nào?

8. 今天的作业是什么？

Jīntiān de zuòyè shì shénme?

What is the homework for today?

Bài tập của ngày hôm nay là bài nào?

9. 老师，他/她病了，不能来上课。

Lǎoshī, tā bìng le, bù néng lái shàng kè.

He/She is ill, so he/she cannot come to the class.

Thưa thầy (cô), bạn ấy ốm, nên không thể đi học được.

10. 对不起，我迟到了。

Duìbuqǐ, wǒ chídào le.

Sorry, I'm late.

Xin lỗi thầy (cô), em đến muộn .

11. 谢谢老师！

Xièxie lǎoshī!

Thank you, (teacher!)

Cảm ơn thầy (cô)!

12. 再见！

Zàijiàn!

Goodbye!

Tạm biệt!

Contents
Mục lục
目 录

Lesson 1

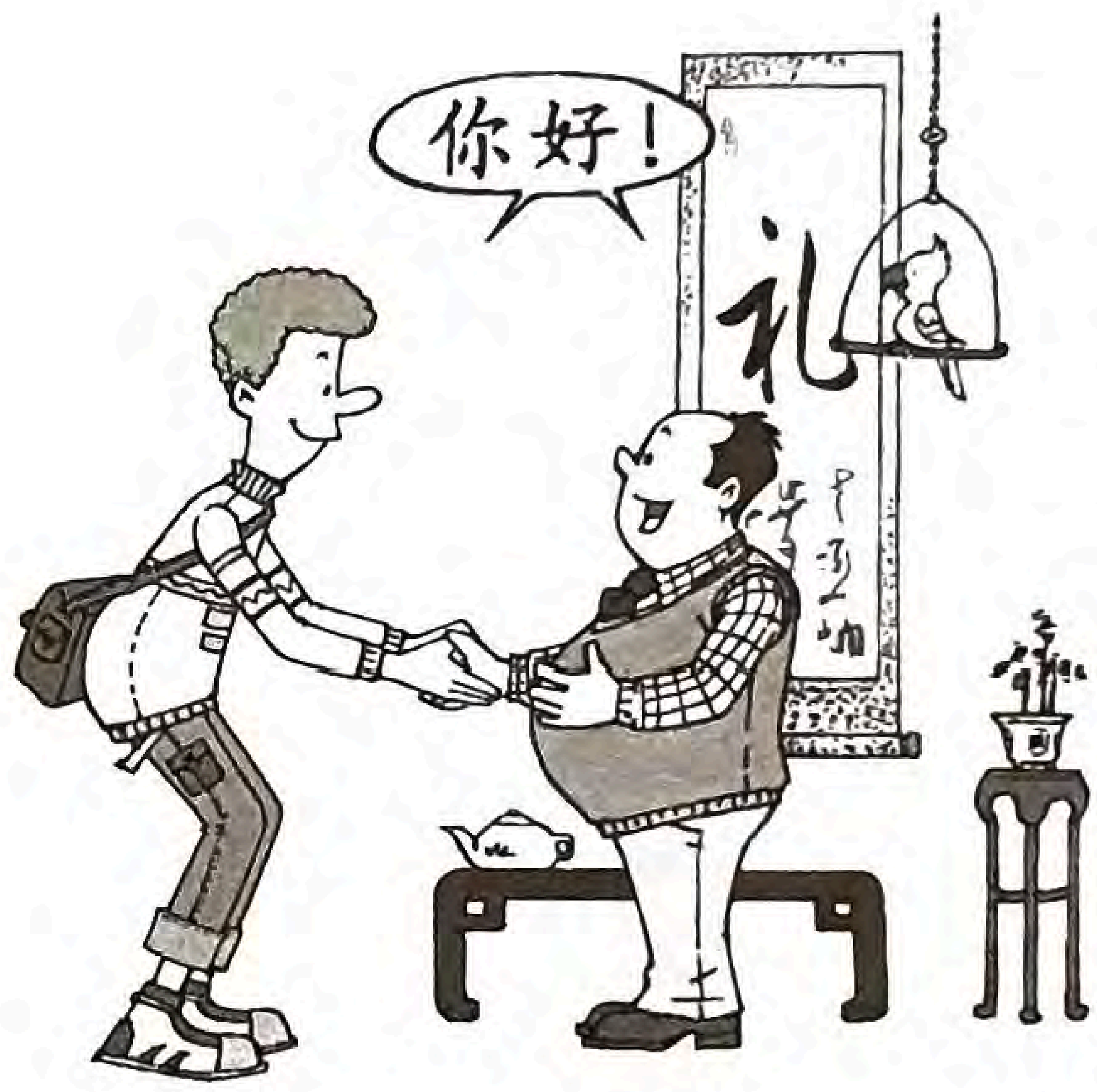
Dì yī kè
第一课
BÀI 1

Nǐ hǎo
你好
XIN CHÀO

一 课文 Kèwén Text Bài đọc

A：你 好！

B：你 好！
Nǐ hǎo!



二 生词 Shēngcí New Words Từ mới

1.	你	（代）	nǐ	(nhĩ)	you (singular)	anh, chị, bạn, ông, bà...
2.	好	（形）	hǎo	(hảo)	good; fine	tốt, đẹp, hay, ngon....
	你好		nǐ hǎo		Hello! How are you?	xin chào
3.	一	（数）	yī	(nhất)	one	một
4.	五	（数）	wǔ	(ngũ)	five	năm
5.	八	（数）	bā	(bát)	eight	tám
6.	大	（形）	dà	(đại)	big	to, lớn
7.	不	（副）	bù	(bất)	not	không, chẳng

8.	口	（名、量）	kǒu	(khẩu)	mouth; (a classifier for family members)	miệng, nhân khẩu
9.	白	（形）	bái	(bạch)	white	trắng
10.	女	（形）	nǚ	(nữ)	female; woman	nữ, phụ nữ
11.	马	（名）	mǎ	(mã)	horse	con ngựa

三 语音 Yǔyīn Phonetics - Ngữ âm

（一）声母 Initials - Thanh mẫu

b	p	m	f
d	t	n	l
g	k	h	

（二）韵母 Finals - Vận mẫu (vần)

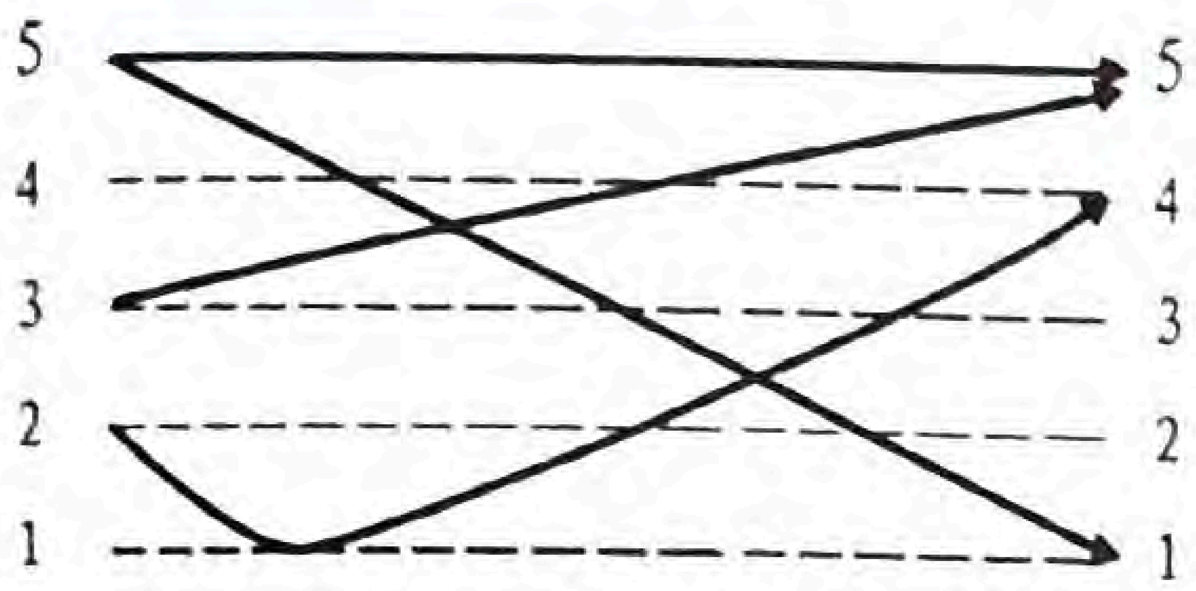
a	o	e	i	u	ü
ai	ei	ao	ou		

（三）拼音 Initial-final Combinations - Ghép âm

	a	o	e	i	u	ü	ai	ei	ao	ou
b	ba	bo		bi	bu		bai	bei	bao	
p	pa	po		pi	pu		pai	pei	pao	pou
m	ma	mo	me	mi	mu		mai	mei	mao	mou
f	fa	fo			fu			fei		fou
d	da		de	di	du		dai	dei	dao	dou
t	ta		te	ti	tu		tai		tao	tou
n	na		ne	ni	nu	nü	nai	nei	nao	nou

	a	o	e	i	u	ü	ai	ei	ao	ou
l	la		le	li	lu	lü	lai	lei	lao	lou
g	ga		ge		gu		gai	gei	gao	gou
k	ka		ke		ku		kai	kei	kao	kou
h	ha		he		hu		hai	hei	hao	hou
				yi	wu	yu				

（四）声调 Tones - Thanh điệu



第一声 the 1st tone 55 : Thanh 1 ā ī ū

第二声 the 2nd tone 35 : Thanh 2 á í ú

第三声 the 3rd tone 214: Thanh 3 ǎ ǐ ǔ

第四声 the 4th tone 51 : Thanh 4 à ì ù

四 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）汉语音节的组成 Formation of Chinese syllables Cấu tạo của âm tiết trong tiếng Hán.

汉语的音节大多数由声母、韵母和声调组成。例如：bà、mā、hǎo 都是音节。音节开头的辅音叫声母。例如：b、m、h。其余的部分是韵母。例如：à、ā、ǎo。现代汉语普通话有 400 多个音节。

Most Chinese syllables are formed by a combination of the initials, finals and tones. For example, bà, mā, hǎo. The consonant at the head of a syllable (b, m, h in the above examples) is called the initial. The rest of the syllable is the final (à, ā, ǎo). The contemporary Chinese *putonghua* has over 400 syllables.

Phần lớn âm tiết trong tiếng Hán do thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu tạo thành. Ví dụ: bà, mā, hǎo đều là âm tiết.

Phụ âm mở đầu của âm tiết gọi là thanh mẫu. Ví dụ: (b, m, h). Phần còn lại là vận mẫu. Ví dụ: (à, ā, ǎo).

Tiếng phổ thông Hán ngữ hiện đại có hơn 400 âm tiết.

（二）发音要领 Descriptions of articulation - Cách phát âm

声母 Initials - Thanh mẫu : b p m f d t n l g k h

b ［p］

双唇阻，不送气，清塞音。双唇紧闭，口腔充满气息，猛开双唇，使气流爆发而出，通称“不送气”。声带不振动。

This is an unaspirated voiceless bilabial plosive. Lung air is compressed by the closure of the lips. Then the air escapes with a sudden release of the lip closure, with no vibrations of the vocal cords.

Âm 2 môi tắc, trong, không bật hơi, hai môi khép chặt, khoang miệng chứa đầy hơi, hai môi bật mở nhanh khiến luồng hơi bên trong bật ra ngoài, thường gọi là âm "không bật hơi". Dây thanh không rung.

p [p‘]

双唇阻，送气，清塞音。发音部位和 b 一样，气流用力喷出，通称“送气”。声带不振动。

Aspirated voiceless bilabial plosive. The position of articulation is the same as that of b. The air is released forcibly with a puff, with no vibrations of vocal cords.

Âm 2 môi, tắc trong, bật hơi. Vị trí phát âm giống như b, luồng hơi bị lực ép đẩy ra ngoài, thường gọi là "bật hơi". Dây thanh không rung.



m [m]

双唇阻，不送气，鼻音，双唇紧闭，软腭、小舌下垂，气流从鼻腔出来。声带振动。

Unaspirated bilabial nasal. The lips form a closure, and the soft palate and uvula are lowered. The air stream passes through the nasal cavity, with the vibration of vocal cords.

Âm 2 môi mũi, không bật hơi, hai môi khép. Khi phát âm, hai môi khép, ngạc mềm và lưỡi con hạ xuống, luồng khí theo khoang mũi ra ngoài. Dây thanh rung.

f [f]

唇齿音，清擦音。上齿接触下唇，气流从中间摩擦而出。声带不振动。

Voiceless Labio-dental fricative. The upper teeth make a light contact with the lower lip and the air is released in between with friction, with no vibrations of vocal cords.

Âm môi răng, xát trong. Răng trên tiếp xúc với môi dưới, luồng hơi ma sát thoát ra ngoài. Dây thanh không rung.

d [t]

舌尖阻，不送气，清塞音。舌尖顶上齿龈，口腔充满气息，猛把舌尖移下，使气流爆发而出。声带不振动。

Unaspirated voiceless alveolar plosive. The primary obstacle is formed by a closure made between the tip of the tongue and the upper alveolar ridge. Lung air is compressed behind this closure. and then escapes with force upon release of the alveolar closure, with no vibrations of the cords.

Âm đầu lưỡi, tắc trong, không bật hơi. Khi phát âm, đầu lưỡi chạm vào chân răng trên, khoang miệng trữ hơi rồi đầu lưỡi hạ xuống thật nhanh khiến luồng hơi đột ngột ra ngoài. Dây thanh không rung.

t [t']

舌尖阻，送气，清塞音。发音部位和 d 一样，气流从口腔爆发而出时要送气。声带不振动。

Alveolar voiceless alveolar plosive. Its position and manner of articulation are the same as those of d, but it is aspirated, with no vibrations of vocal cords.

Âm đầu lưỡi, tắc trong, bật hơi. Vị trí phát âm giống như âm d, khi luồng hơi từ miệng đột ngột bật ra, cần đẩy mạnh hơi ra. Dây thanh không rung.

n [n]

舌尖阻，鼻音。舌尖顶上齿龈、软腭，小舌下垂，鼻腔打开，声带振动。

Alveolar nasal. The tongue-tip is pressed against the upper alveolar ridge, the soft palate and uvula are lowered, and the air is let out through the nasal cavity with the vibrations of the vocal cords.

Âm đầu lưỡi, mũi. Khi phát âm đầu lưỡi chạm vào lợi trên, ngạc mềm và lưỡi con hạ xuống, khoang mũi mở. Dây thanh rung.

l [l]

舌尖阻，边音。舌尖顶上齿龈，比 n 稍后，气流从舌前部两边出来。声带振动。

Alveolar lateral. The tongue-tip makes a light contact with the upper alveolar ridge, but slightly more to the back than the position for n. The air stream is released from the sides of the tongue. The vocal cords vibrate.

Âm bên, đầu lưỡi, mũi. Khi phát âm đầu lưỡi chạm vào lợi trên, so với âm n lùi về phía sau nhiều hơn, luồng hơi theo hai bên đầu lưỡi ra ngoài. Dây thanh rung.

g ［k］

舌根音，不送气，清塞音。舌根顶住软腭，猛使舌根离开软腭，使气流爆发而出。声带不振动。

Unaspirated voiceless velar plosive. The back of the tongue is raised to form a closure with the soft palate. Lung air escapes with force upon sudden release of the closure, with no vibrations of vocal cords.

Âm cuống lưỡi, trong tắc, không bật hơi. Khi phát âm, phần cuống lưỡi nâng cao sát ngạc mềm. Sau khi trữ hơi, hạ nhanh phần cuống lưỡi xuống để cho hơi bật ra ngoài một cách đột ngột. Dây thanh không rung.

k ［kʻ］

舌根阻，送气，清塞音。发音部位和 g 一样，气流从口腔中爆发而出时要送气。声带不振动。

Aspirated voiceless Velar plosive. Its position and mannner of articulation are the same as those of g except that it is aspirated, with no vibrations of vocal cords.

Âm cuống lưỡi, tắc trong, bật hơi. Khi phát âm, bộ vị cấu âm giống như âm g. Khi luồng hơi từ trong khoang miệng bật ra đột ngột, cần đưa hơi mạnh. Dây thanh không rung.

h ［x］

舌根阻，清擦音。舌根接近软腭，气流从中间摩擦而出。声带不振动。

Voiceless velar fricative. The back of the tongue is raised towards the soft palate. The air stream is expelled from the lungs, causing some frictions in the vocal tract, with no vibrations of vocal cords.

Âm cuống lưỡi, xát trong. Khi phát âm, cuống lưỡi tiếp cận với ngạc mềm, luồng hơi từ khoang giữa ma sát đi ra. Dây thanh không rung.

单韵母 Single finals - Vận mẫu đơn: ɑ o e i u ü

ɑ ［A］

开口度最大，舌位最低，唇不圆。

The mouth is wide open; the tongue is at its lowest; the lips are unrounded.

Miệng mở rộng, lưỡi ở vị trí thấp nhất, môi không tròn.

o ［o］

开口度中等，舌位半高、偏后，圆唇。

The opening of the mouth is medium; the tongue position is midhigh, and

slightly to the back; the lips are rounded.
Độ mở miệng vừa phải, lưỡi hơi cao, lùi về phía sau, môi tròn.

e [ɣ]

开口度中等，舌位半高、偏后，唇不圆。

The opening of the mouth is medium; the tongue position mid-high and slightly
Độ mở miệng vừa phải, lưỡi hơi cao, lùi về phía sau, môi không tròn.
to the back; and the lips unrounded.

i [i]

开口度最小，唇扁平，舌位高、偏前。

The opening of the mouth is narrow, the lips are spread, and the tongue position high and slightly to the front.

Miệng hé, môi dẹt, lưỡi ở vị trí cao, tiến về phía trước.

u [u]

开口度最小，唇最圆，舌位高、偏后。

The opening of the mouth is narrow, the lips are fully rounded, and the tongue position high and slightly to the back.

Miệng hé, môi tròn, lưỡi ở vị trí cao, nghiêng về phía sau.

ü [y]

舌位与 i 相同，但要圆唇，口形与发 u 相近。

The tongue position is identical to that of i, and the lips are rounded to a degree similar to u.

Vị trí lưỡi cũng giống như i, nhưng cần môi tròn, độ mở của miệng gần giống như khi phát âm u.

复韵母 Compound finals - Vận mẫu ghép: ɑi ei ɑo ou

ɑi[ai] ei[ei] ɑo[ɑo] ou[ou]

复合韵母 ɑi 中的 ɑ 受后面的 i 的影响，读作［a］，舌位比［A］偏前，其它与［A］相同。

Influenced by the i behind it, the ɑ in the compound final ɑi is pronounced as [a]. The tongue position is a little more to the forward than [A]. The other traits of this sound are the same as [A].

Vì có i nên a trong vận mẫu ghép ai đọc là [a], vị trí lưỡi so với [A] hơi lệch về phía trước, các trường hợp còn lại đọc là [A].

ei 中的 e 读作［e］。

The e in ei is pronounced as［e］.

e trong ei đọc thành [e]

ao 中的 a 受后面的 o 的影响，读作［ɑ］。

Influenced by the o behind it, the a in ao is pronounced as［ɑ］.

Vì có o nên ɑ trong ao đọc thành [ɑ].

（三）书写规则 Rules of writing the transcription - Quy tắc viết

i、u、ü 都可自成音节。自成音节时分别写成 yi、wu、yu。

I, u, and ü may form independent syllables. In writing they are respectively yi, wu and yu.

i, u, ü có thể tự biến thành âm tiết. Khi đó chúng lần lượt viết thành yi、wu và yu.

（四）声调 Tones - Thanh điệu

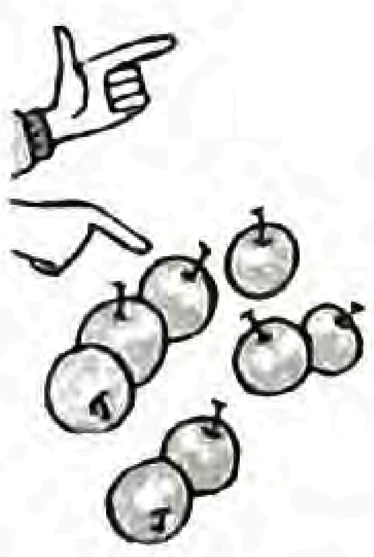
汉语普通话有四个基本声调，分别用声调符号：ˉ（第一声）、ˊ（第二声）、ˇ（第三声）、ˋ（第四声）。声调不同，表达的意义不同。例如：

The Chinese *putonghua* has four basic tones. They are shown by the tone-marks: ˉ (the 1st tone), ˊ (the 2nd tone), ˇ (the 3rd tone), ˋ (the 4th tone). Different tones may express different meanings, e. g.

Tiếng Hán phổ thông có bốn thanh điệu cơ bản. Kí hiệu của các thanh là:
ˉ (Thanh một) , ˊ (thanh hai) , ˇ (thanh ba) , ˋ (thanh tư)

Thanh điệu khác nhau thì ý nghĩa biểu đạt cũng khác nhau. Ví dụ:

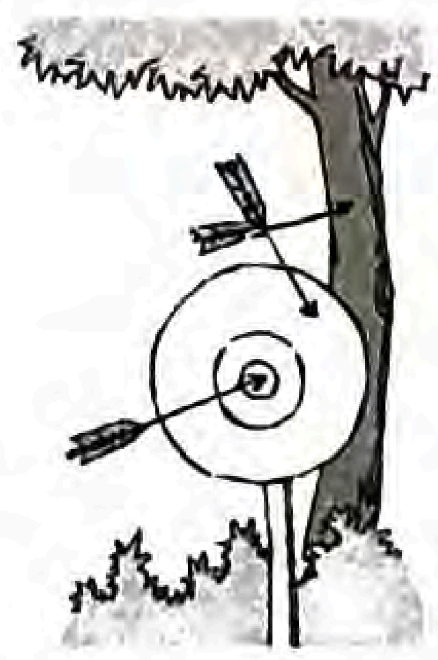
bā	bá	bǎ	bà
eight	pull	target	dad
mā	má	mǎ	mà
mum	numb	horse	scold
yī	yí	yǐ	yì
one	move	chair	a hundred million



bā
八
eight
tám



bá
拔
to pull
nhổ



bǎ
靶
target
bia



bà
爸
dad
bố

声调符号要标在主要元音上。元音 i 上有调号时，要去掉 i 的点。如：nǐ、bǐ。一个音节的韵母有两个或两个以上的元音时，声调符号要标在开口度最大的元音上，如：hǎo、mèi、lóu。

Tone-marks should be placed on the main vowels. When the vowel i carries a tone-indicator, the dot on i is removed, e. g. nǐ, bǐ. If there are two or more than two vowels in a syllable, the tone-mark is placed on the one which requires a bigger (or the biggest) opening of the mouth, e. g. hǎo, mèi, lóu.

Kí hiệu thanh điệu viết trên nguyên âm chính. Khi nguyên âm i mang thanh điệu phải bỏ dấu chấm ở trên i đi.Ví dụ: nǐ, bǐ. Khi vận mẫu của một âm tiết có hai hoặc hơn hai nguyên âm thì kí hiệu thanh điệu phải được viết ngay trên nguyên âm có độ mở của cửa miệng lớn nhất. Ví dụ: hǎo, mèi, lóu.

(五) 变调 Modulations of tones - Biến điệu

两个第三声音节连读时，前一个要读成第二声。例如：

When a 3rd tone is immediately followed by another 3rd tone, the former is pronounced as the 2nd tone, e. g.

Khi hai âm tiết mang thanh 3 liền nhau, thì thanh ba thứ nhất đọc thành thanh 2.

Ví dụ:

nǐ hǎo → ní hǎo

(六) 音节和汉字 Syllables and Chinese characters - Âm tiết và chữ Hán.

汉字是汉语的书写符号。每个音节可以写成一个或若干个汉字。例如：

The characters are the written symbols of the Chinese language. Every syllable can be written into one or several characters, e. g.

Chữ Hán là hình thức văn tự của tiếng Hán, mỗi âm tiết có thể được viết bởi một hoặc nhiều chữ Hán. Ví dụ:

bā	bá	bǎ	bà
八	拔	靶	爸
mā	má	mǎ	mà
妈	麻	马	骂
yī	yí	yǐ	yì
一	移	椅	亿

五 练习 Liànxí ◯ Exercises - Bài tập

① 声调 Tones Thanh điệu

yī	yí	yǐ	yì ——	yī	一
wū	wú	wǔ	wù ——	wǔ	五
yū	yú	yǔ	yù ——	yú	
bā	bá	bǎ	bà ——	bā	八
dā	dá	dǎ	dà ——	dà	大
bū	bú	bǔ	bù ——	bù	不
nǖ	nǘ	nǚ	nǜ ——	nǚ	女
kōu	kóu	kǒu	kòu ——	kǒu	口
bāi	bái	bǎi	bài ——	bái	白
hēi	héi	hěi	hèi ——	hēi	
mā	má	mǎ	mà ——	mǎ	马
nī	ní	nǐ	nì ——	nǐ	你
hāo	háo	hǎo	hào ——	hǎo	好

② 变调 Modulations of tones Biến điệu

nǐ hǎo	měihǎo	wǔ bǎi	Běihǎi
gěi nǐ	yǔfǎ	kěyǐ	fǔdǎo

③ 辨音 Pronunciation exercises Phân biệt âm

(1) 辨别声母 Identify the initials Phân biệt thanh mẫu

ba	pa	da	ta	ga	ka
bu	pu	du	tu	gu	ku
bai	pai	dai	tai	gai	kai
bao	pao	dou	tou	gao	kao

(2) 辨别韵母 Identify the finals Phân biệt vận mẫu

ba	bo	he	fo
pa	po	ne	mo
ma	mo	de	bo
fa	fo	ke	po

bai	bei	pao	pou
mai	mei	hao	hou
gai	gei	kao	kou
hai	hei	gao	gou

(3) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

bā	pà	dà	tā	hé	fó	gē	kè
bǐ	pí	dé	tè	hòu	fǒu	gū	kǔ
bù	pù	dì	tì	hēi	fēi	gǎi	kǎi
bái	pái	dú	tú	hù	fù	gěi	děi
běi	péi	dài	tài	hā	fā	gǒu	kǒu

4 认读 Read and learn Nhận mặt chữ và đọc

yī hào	bā hào	nǐ hǎo	bù hǎo
dà mǎ	bái mǎ	dìtú	yìtú
dàitóu	tái tóu	dà lóu	tǎlóu
kèfú	kèkǔ	dà yú	dà yǔ
yǔfǎ	lǐ fà	měihǎo	méi lái

一 五 八 不 口 白 马 大 女 你 好

5 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

一

八

五

不

太

口

白

女

你

好

马

Lesson 2

Dì èr kè
第二课
BÀI 2

Hànyǔ bú tài nán
汉语不太难
TIẾNG HÁN KHÔNG KHÓ LẮM

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

A：你 忙 吗？
Nǐ máng ma?

B：很 忙。
Hěn máng.

A：汉语 难 吗？
Hànyǔ nán ma?

B：不 太 难。
Bú tài nán.

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1. 忙	（形）	máng	(mang)	busy	bận
2. 吗	（助）	ma	(ma)	(a particle used at the end of a question)	trợ từ nghi vấn
3. 很	（副）	hěn	(ngận, hẩn)	very	rất
4. 汉语	（名）	Hànyǔ	(Hán ngữ)	Chinese; Chinese language	tiếng Hán tiếng Hoa
5. 难	（形）	nán	(nan)	hard; difficult	khó

6. 太 （副） tài (thái) excessively；too；over hơi, quá, lắm
7. 爸爸 （名） bàba (bả bả) dad bố, ba
8. 妈妈 （名） māma (ma ma) mum mẹ, má
9. 他 （代） tā (tha) he；him anh ta, ông ấy
10. 她 （代） tā (tha) she；her cô ta, bà ấy
11. 男 （形） nán (nam) male nam giới, con trai
12. 哥哥 （名） gēge (ca ca) elder brother anh trai
13. 弟弟 （名） dìdi (đệ đệ) younger brother em trai
14. 妹妹 （名） mèimei (muội muội) younger sister em gái

三 语音 Yǔyīn Phonetics - Ngữ âm

（一）韵母 Finals - Vận mẫu

an en ang eng ong

（二）拼音 Initial-final Combinations - Ghép vần

	an	en	ang	eng	ong
b	ban	ben	bang	beng	
p	pan	pen	pang	peng	
m	man	men	mang	meng	
f	fan	fen	fang	feng	
d	dan	den	dang	deng	dong
t	tan		tang	teng	tong
n	nan	nen	nang	neng	nong
l	lan		lang	leng	long
g	gan	gen	gang	geng	gong
k	kan	ken	kang	keng	kong
h	han	hen	hang	heng	hong

四 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）发音要领 Descriptions of articulation - Cách phát âm

an[an]　　en[ən]　　ang[ɑŋ]　　eng[əŋ]　　ong[uŋ]

an 中的 a 读作 [a]，ang 中的 a 读作 [ɑ]。

a in an is pronounced as [ɑ], and a in ang is pronounced as [ɑ].

a trong âm **an** đọc là [a], và **a** trong âm **ang** đọc là **[ɑ].**

en、eng 中的 e 读作 [ə].

e in en and eng is pronounced as [ə].

e trong âm **eng** đọc là [ə].

ong 中的 o 读作 [u].

o in ong is pronounced as [u].

o trong âm **ong** đọc là [u].

（二）轻声 The neutral tone Thanh nhẹ

汉语中有些音节不带声调（不管它们所代表的汉字是第几声），念得很轻，很短。这样的音节，叫轻声。轻声音高受前面一个音节声调的影响而有变化。例如：

Some syllables in Chinese are toneless (disregarding the tones of the characters they represent) and are pronounced light and short. These syllables are called neutralized tones or neutral tones. The pitch of a neutral tone is affected by the tone of the preceding syllable, e. g.

Trong tiếng Hán, có một số âm tiết không mang thanh điệu (cho dù chữ Hán mà nó biểu thị là thanh mấy), đọc rất nhẹ và ngắn. Nó được gọi là thanh nhẹ. Độ cao của thanh nhẹ thay đổi tùy thuộc vào thanh điệu âm tiết đứng trước. Ví dụ:

māma　　　　bái de　　　　nǐmen　　　　bàba

注意：在拼写中，轻声音节无调号。

Note: In transcription neutral tones do not carry any tone-indicators.

Chú ý: Trong khi viết phiên âm, âm tiết mang thanh nhẹ không đánh dấu thanh điệu.

（三）半三声 The half 3rd tone - Nửa thanh ba

第三声音节后边跟一个第一声、第二声、第四声或轻声音节时，读作半三声，即，只读第三声的前半下降部分，不读后半的上升部分，马上接读下面的音节。例如：

A 3rd-tone syllable becomes a half 3rd tone when it is immediately followed by a 1st, 2nd, 4th or neutral tone syllables, i. e. only the first half (the falling part) of the tone is articulated, and is immediately followed by the next syllable. For examples:

Sau âm tiết mang thanh 3 là âm tiết mang thanh 1, thanh 2, thanh 4 hoặc thanh nhẹ, thì âm tiết đó đọc thành nửa thanh 3, tức là chỉ đọc phần trước của thanh 3 (phần đọc xuống giọng), không đọc nửa phía sau (phần đọc lên giọng) và đọc tiếp ngay sang âm tiết đứng sau. Ví dụ:

yǔyī hěn máng wǔfàn hǎo ma

五 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

1 声调 Tones Thanh điệu

tā tá tǎ tà —— tā 他 她
māng máng mǎng màng —— máng 忙
hēn hén hěn hèn —— hěn 很
nān nán nǎn nàn —— nán 难
hān hán hǎn hàn —— Hànyǔ 汉语
bā bá bǎ bà —— bà ba 爸爸
mā má mǎ mà —— māma 妈妈
gē gé gě gè —— gēge 哥哥
mēi méi měi mèi —— mèimei 妹妹
dī dí dǐ dì —— dìdi 弟弟

2 轻声 The neutral tone Thanh nhẹ

māma gēge tā de tāmen
hóng de máng ma lái ma bái de
nǎinai hǎo ma bǎo le pǎo le
dìdi mèimei lèi ma lèi le

3 半三声 The half 3rd tone Nửa thanh ba

hěn gāo hěn nán hěn dà hǎo ba
nǐ hē nǐ lái mǐfàn hǎo le
běn bān běnlái hěn bàng hěn pàng

④ 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

bàngōng	bàn kōng	dòng hóng	tōnghóng
hěn nán	hén lán	hán lěng	kěnéng
hěn máng	hěn màn	nánfāng	nán fáng

⑤ 认读 Read and learn Nhận biết chữ Hán và đọc

(1) 爸爸　妈妈　好吗　忙吗　大吗
难吗　很好　很忙　很大　很难

(2) A：你好吗？
B：很好！

(3) A：你忙吗？
B：很忙。

(4) A：汉语难吗？
B：汉语不难。

⑥ 回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

(1) Nǐ máng ma? ______________________________.

(2) Hànyǔ nán ma? ____________________________.

(3) Nǐ bàba hǎo ma? ___________________________.

(4) Tā máng ma? ______________________________.

⑦ 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành hội thoại.

(1) A：____________________________！
B：Nǐ hǎo！

（2）A：________________________？

B：Hěn máng.

（3）A：________________________？

B：Hànyǔ bù nán.

8 写汉字　Learn to write　Tập viết chữ Hán

太											
汉											
语											
吗											
妈											
爸											
很											
忙											
他											
她											
难											

Lesson 3

Dì sān kè 第三课 **BÀI 3**	Míngtiān jiàn 明天见 **NGÀY MAI GẶP LẠI**

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）学汉语

A：你 学 英语 吗？
Nǐ xué Yīngyǔ ma?

B：不，学 汉语。
Bù, xué Hànyǔ.

A：去 北京 吗？
Qù Běijīng ma?

B：对。
Duì.

（二）明天见



A：你 去 邮局 寄 信 吗？
Nǐ qù yóujú jì xìn ma?

B：不去。去 银行 取 钱。
Bú qù. Qù yínháng qǔ qián.

A：明天 见！
Míngtiān jiàn!

B：明天 见！
Míngtiān jiàn!

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1.	学	（动）	xué	(học)	to learn; to study	học
2.	英语	（名）	Yīngyǔ	(Anh ngữ)	English (language)	tiếng Anh
	阿拉伯语	（名）	Ālābóyǔ	(A lạp bá ngữ)	Arabic (language)	tiếng Ả Rập
	德语	（名）	Déyǔ	(Đức ngữ)	German (language)	tiếng Đức
	俄语	（名）	Éyǔ	(Nga ngữ)	Russian (language)	tiếng Nga
	法语	（名）	Fǎyǔ	(Pháp ngữ)	French (language)	tiếng Pháp
	韩国语	（名）	Hánguóyǔ	(Hàn quốc ngữ)	Korea (language)	tiếng Hàn quốc
	日语	（名）	Rìyǔ	(Nhật ngữ)	Japanese (language)	tiếng Nhật
	西班牙语	（名）	Xībānyáyǔ	(Tây Ban Nha ngữ)	Spanish (language)	tiếng Tây Ban Nha
3.	对	（形）	duì	(đối)	right; OK; correct; true	đúng, được, chắc rồi
4.	明天	（名）	míngtiān	(minh thiên)	tomorrow	ngày mai
5.	见	（动）	jiàn	(kiến)	to see	gặp, thấy
6.	去	（动）	qù	(khứ)	to go	đi, đến
7.	邮局	（名）	yóujú	(bưu cục)	post office	bưu điện
8.	寄	（动）	jì	(ký)	to post; to mail; to send by mail	gửi
9.	信	（名）	xìn	(tín)	letter; mail	thư
10.	银行	（名）	yínháng	(ngân hàng)	bank	ngân hàng
11.	取	（动）	qǔ	(thủ)	to draw	rút, cử, nhấc
12.	钱	（名）	qián	(tiền)	money	tiền

13. 六 （数） liù (lục) six sáu

14. 七 （数） qī (thất) seven bảy

15. 九 （数） jiǔ (cửu) nine chín

专名 Zhuānmíng Proper Name Tên riêng

北京 Běijīng Beijing, capital of China Bắc Kinh, thủ đô của Trung Quốc.

三 语音 Yǔyīn Phonetics - Ngữ âm

（一）声母 Initials Thanh mẫu

j q x

（二）韵母 Finals Vận mẫu

ia ie iao iu(iou) ian in iang ing

ü üe üan ün iong

（三）拼音 Initial-final Combinations Ghép vần

	i	ia	ie	iao	iu	ian	in	iang	ing	iong
j	ji	jia	jie	jiao	jiu	jian	jin	jiang	jing	jiong
q	qi	qia	qie	qiao	qiu	qian	qin	qiang	qing	qiong
x	xi	xia	xie	xiao	xiu	xian	xin	xiang	xing	xiong
b	bi		bie	biao		bian	bin		bing	
p	pi		pie	piao		pian	pin		ping	
m	mi		mie	miao		mian	min		ming	
d	di		die	diao	diu	dian			ding	
t	ti		tie	tiao		tian			ting	
n	ni		nie	niao	niu	nian	nin	niang	ning	
l	li	lia	lie	liao	liu	lian	lin	liang	ling	
	yi	ya	ye	yao	you	yan	yin	yang	ying	yong

	ü	üe	üan	ün
n	nü	nüe		
l	lü	lüe		
j	ju	jue	juan	jun
q	qu	que	quan	qun
x	xu	xue	xuan	xun
	yu	yue	yuan	yun

四 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

(一) 发音要领 Descriptions of articulation Cách phát âm

声母 Initials Thanh mẫu

j [tɕ]

舌面阻，不送气，清塞擦音。舌面前部贴硬腭，舌尖顶下齿背，气流从舌面前部与硬腭之间爆发摩擦而出。声带不振动。

Unaspirated voiceless palatal affricate. The front part of the tongue is raised to palate. The tongue-tip is pressed against the back of the lower teeth. The air is squeezed out through the passage between the front of the tongue and the hard palate, with no vibrations of vocal cords.

Âm mặt lưỡi, không bật hơi, xát tắc trong. Khi phát âm, mặt lưỡi áp sát vào ngạc cứng, đầu lưỡi hạ xuống mặt sau răng dưới, luồng hơi từ khoảng giữa mặt lưỡi trên ma sát với ngạc cứng đi ra ngoài. Dây thanh không rung.

q [tɕ‘]

舌面阻，送气，清塞擦音。发音部位与 j 一样，要尽量送气。

Aspirated voiceless palatal affricate. Its position is the same as that of j, but it requires strong aspiration.

Âm mặt lưỡi, bật hơi, tắc xát trong. Vị trí phát âm giống như j, cần bật hơi mạnh ra ngoài.

x [ɕ]

舌面阻，清擦音。舌面前部与硬腭相近，气流从舌面前部与硬腭间摩擦而出。声带不振动。

Voiceless palatal fricative. The front of the tongue is raised to a position near the hard palate. The air stream is released in between with friction. The vocal cords do not vibrate.

Âm mặt lưỡi, xát trong. Khi phát âm mặt lưỡi trên gần với ngạc cứng, luồng hơi từ mặt lưỡi trên ma sát với ngạc cứng ra ngoài. Dây thanh không rung.

韵母 Finals Vận mẫu

ia [iʌ]	ie [iɛ]	iao [iɑu]	iu [iəu]
ian [iɛn]	in [in]	iang [iɑŋ]	ing [iŋ]
ü [y]	üe [yɛ]	üan [yɛn]	ün [yn]
iong [yŋ]			

(二) 书写规则 Rules of writing the transcription Quy tắc viết

以 i 开头的音节，i 要写成 y。

i at the beginning of syllable is written as y. Khi đầu âm tiết là i thì viết thành y.

ia — ya	ie — ye	iao — yao
iou — you	ian — yan	in — yin
iang — yang	ing — ying	iong — yong

以 ü 开头的音节，音节开头要加上 y，ü 上面的两点要去掉。

y is added before the syllable beginning with ü, and ü is removed of the two dots at the the top.

Khi đầu âm tiết ü là thì viết thêm y ở trước âm tiết ü, thì phải bỏ dấu hai chấm trên nguyên âm ü

üe — yue	üan — yuan	ün — yun

ü、üe、üan、ün 和 j、q、x 相拼时，ü 上面的两点要去掉，写成：

When ü, üe, üan and ün are spelled together with j, q and x, they are removed of the two dots at the top and written as:

Khi ü, üe, üan và ün kết hợp với j, q và x, thì phải bỏ dấu hai chấm trên nguyên âm ü, viết thành:

ju	jue	juan	jun
qu	que	quan	qun
xu	xue	xuan	xun

ü 与 n、l 相拼时，仍写成 ü。例如：

ü remains unchanged when spelled with n and l, e. g.

Khi n, l kết hợp với ü vẫn viết là ü. Ví dụ :

lǚ, nǚ

iou 前面加声母时要写成 iu，例如：

iou is written as iu if an initial is added, e. g.

Khi trước iou có thanh mẫu, thì phải viết thành iu. Ví dụ:

liù

（三）"不"的变调 The modulation of "不" - Biến điệu của "不"

"不"的本调是第四声，但在另一个第四声音节前边时，变为第二声。例如：

The basic tone for "不" is the 4th tone. It changes to the 2nd when it is immediately followed by another 4th tone syllable:

Thanh điệu cơ bản của "不" là thanh 4, nhưng khi nó đứng trước một âm tiết thanh 4 thì biến thành thanh 2. Ví dụ:

bù hē	bù nán	bù hǎo	bú qù
bù gāo	bù lái	bù xiǎo	bú xiè

五 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

① 声调 Tones - Thanh điệu

xuē	xué	xuě	xuè —— xué	学
qū	qú	qǔ	qù —— qù	去
jū	jú	jǔ	jù —— jú	局
qū	qú	qǔ	qù —— qǔ	取
qiān	qián	qiǎn	qiàn —— qián	钱
liū	liú	liǔ	liù —— liù	六
qī	qí	qǐ	qì —— qī	七
jiū	jiú	jiǔ	jiù —— jiǔ	九
mīng	míng	mǐng	mìng —— míng	明
tiān	tián	tiǎn	tiàn —— tiān	天
jiān	jián	jiǎn	jiàn —— jiàn	见

② "不"的变调 Modulations of "不" Biến điệu của "不"

bù hē	bù máng	bù hǎo	bú yào
bù tīng	bù xué	bù dǒng	bú kàn

bù bān	bù tián	bù jiǎng	bú niàn
bù xīn	bù xíng	bù qǐng	bú jìn

3 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

jī	qī	xī	jū	qū	xū
jiān	qiān	xiān	jiāng	qiāng	xiāng
jīn	qīn	xīn	jīng	qīng	xīng

jiàn	juàn	qián	quán	xiǎn	xuǎn
jīn	jūn	qín	qún	xīn	xūn
jí	jú	qǐ	qǔ	xī	xū

jiā	xià	qīng	xīng	jiǎng	qiáng
jiào	xiào	qiú	xiū	jiè	qiè
jiě	xiě	qiáo	xiǎo	jǐng	qǐng

jīqì	jǔqí	xiūxi	xiūlǐ
jǔxíng	jùxíng	xūyào	xīyào
nǔlì	lǚlì	qǔ qián	tíqián

jīntiān	míngtiān	jīnnián	míngnián
dōngbiān	xībiān	qiánbiān	hòubiān
quánxiàn	quánmiàn	xīnxiān	xīnnián

4 认读 Read and learn Nhận mặt chữ Hán và đọc

(1) 对	取	钱	去
银行	邮局	明天	英语
去邮局	去银行	去取钱	去寄信
学英语	学汉语	去北京	明天见

（2）A：你学英语吗？

B：不，学汉语。

A：去北京吗？

B：对！

（3）A：你去邮局吗？

B：不去，去银行取钱。

A：明天见！

B：明天见！

⑤ 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành hội thoại

（1）A：Nǐ xué Yīngyǔ ma?

B：Bù, ______________________.

A：Qù Běijīng ma?

B：______________________!

（2）A：______________________?

B：Bù，xué Hànyǔ.

A：______________________?

B：Duì.

（3）A：Nǐ qù yóujú ma?

B：______________________, qù ______________.

B：______________________!

A：Míngtiān jiàn!

（4）A：______________________?

B：Bú qù. Qù yínháng.

A：Míngtiān jiàn!

B：______________________!

6 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

六

七

九

学

去

北

京

对

明

天

见

银

行

Lesson 4

Dì sì kè
第四课
BÀI 4

Nǐ qù nǎr
你去哪儿
BẠN ĐI ĐÂU ĐẤY

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

(一) 你去哪儿

A：今天 星期 几？
Jīntiān xīngqī jǐ?

B：今天 星期二（一、三、四、五、六、天）。
Jīntiān xīngqī'èr (yī、sān、sì、wǔ、liù、tiān).

A：你 去 哪儿？
Nǐ qù nǎr?

B：我 去 天安门，你 去 不 去？
Wǒ qù Tiān'ānmén, nǐ qù bu qù?

A：不 去，我 回 学校。
Bú qù, wǒ huí xuéxiào.

B：再见！
Zàijiàn!

A：再见！
Zàijiàn!



（二）对不起



1



2

A：对不起！
Duìbuqǐ!

B：没 关系！
Méi guānxi!



3

二 生词 Shēngcí New Words Từ mới

1. 今天	（名）	jīntiān	(kim thiên)	today	hôm nay
天	（名）	tiān	(thiên)	day	ngày
昨天	（名）	zuótiān	(tác thiên)	yesterday	hôm qua
2. 星期	（名）	xīngqī	(tinh kỳ)	week	tuần
星期一	（名）	xīngqīyī	(tinh kỳ nhất)	Monday	thứ hai
星期二	（名）	xīngqī'èr	(tinh kỳ nhị)	Tuesday	thứ ba
星期三	（名）	xīngqīsān	(tinh kỳ tam)	Wednesday	thứ tư
星期四	（名）	xīngqīsì	(tinh kỳ tứ)	Thursday	thứ năm
星期五	（名）	xīngqīwǔ	(tinh kỳ ngũ)	Friday	thứ sáu
星期六	（名）	xīngqīliù	(tinh kỳ lục)	Saturday	thứ bảy
星期天	（名）	xīngqītiān	(tinh kỳ thiên)	Sunday	chủ nhật
3. 几	（代）	jǐ	(kỷ)	how many; what; several	mấy, vài
4. 二	（数）	èr	(nhị)	two	hai

5. 三	（数）	sān	(tam)	three	ba
6. 四	（数）	sì	(tứ)	four	bốn
7. 哪儿	（代）	nǎr	(ná nhi)	where	ở đâu
8. 那儿	（代）	nàr	(na nhi)	there	ở đó, nơi đó, chỗ kia
9. 我	（代）	wǒ	(ngã)	I；me	tôi, tao, ta..
10. 回	（动）	huí	(hồi)	to go back（to）	về, trở về, quay về
11. 学校	（名）	xuéxiào	(học hiệu)	school	trường học
12. 再见	（动）	zàijiàn	(tái kiến)	goodbye	tạm biệt
13. 对不起		duì bu qǐ	(đối bất khởi)	I'm sorry；sorry；excuse me	xin lỗi
14. 没关系		méi guānxi	(một quan hệ)	doesn't matter；don't mind；that's all right	không có gì

专名 Zhuānmíng **Proper Name** Tên riêng

天安门 Tiān'ānmén Tian'anmen（name of a square） Thiên An Môn

三 语音 Yǔyīn Phonetics - Ngữ âm

（一）声母 Initials Thanh mẫu

z c s

（二）韵母 Finals Vận mẫu

-i[ɿ] er ua uo uai ui(uei) uan un(uen) uang ueng

（三）拼音 Initial-final Combinations Ghép vần

	a	e	-i [ɿ]	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	ong
z	za	ze	zi	zai	zei	zao	zou	zan	zen	zang	zeng	zong
c	ca	ce	zi	cai		cao	cou	can	cen	cang	ceng	cong
s	sa	se	si	sai		sao	sou	san	sen	sang	seng	song

	u	uo	ui(uei)	uan	un(uen)
z	zu	zuo	zui	zuan	zun
c	cu	cuo	cui	cuan	cun
s	su	suo	sui	suan	cun

	ua	uo	uai	ui(uei)	uan	un(uen)	uang
d		duo		dui	duan	dun	
t		tuo		tui	tuan	tun	
n		nuo			nuan		
l		luo			luan	lun	
g	gua	guo	guai	gui	guan	gun	guang
k	kua	kuo	kuai	kui	kuan	kun	kuang
h	hua	huo	huai	hui	huan	hun	huang
	wa	wo	wai	wei	wan	wen	wang

四 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

(一) 发音要领 Descriptions of articulation Cách phát âm

声母 Intials Thanh mẫu

z [ts]

舌尖前阻，不送气，清塞擦音。发音时舌尖平伸，顶上齿背。然后舌尖移开些，让气流从口腔中所留的空隙间摩擦出来。声带不振动。

Unaspirated voiceless frontal-alveolar affricate. First the front part of the tongue is spread and is pressed against the upper alveolar ridge; then the tongue-tip moves apart to let out the air stream through the narrow passage. The vocal cords do not vibrate.

Âm đầu lưỡi trước, không bật hơi, tắc xát trong. Khi phát âm, đầu lưỡi thẳng, chạm sát vào mặt sau răng trên, sau đó đầu lưỡi hơi lùi lại cho luồng hơi từ khoang miệng ma sát ra ngoài. Dây thanh không rung.

c [ts‘]

舌尖前阻，送气，清塞擦音。发音部位和 z 一样，要尽量送气。

Aspirated voiceless frontal-alveolar affricate. The position of articulation is the same as that of z, but it requires strong aspiration.

Âm đầu lưỡi trước, bật hơi, tắc xát trong. Vị trí phát âm giống z, cần bật mạnh hơi ra.

s [s]

舌尖前阻，清擦音，舌尖接近下齿背，气流从舌面中缝跟上齿中间摩擦出。

Aspirated frontal-alveolar affricate. The tip of the tongue makes a light contact with the back of lower teeth. The air stream is squeezed out between the mid-part of the tongue and the upper teeth.

Âm đầu lưỡi trước, tắc xát, trong. Khi phát âm, đầu lưỡi tiếp cận sau răng cửa dưới, luồng hơi từ chỗ mặt lưỡi và răng trên ma sát ra ngoài.

韵母 Finals Vận mẫu

-i [ɿ]	er [ɚ]		
ua [uA]	uo [uo]	uai [uai]	ui [uei]
uan [uan]	un [uən]	uang [uaŋ]	ueng [uəŋ]

(二) 韵母 -i [ɿ] The final -i [ɿ] Vận mẫu

zi、ci、si 的韵母是舌尖前音 [ɿ]，用字母 i 表示。因为汉语普通话中 [i] 不出现在 z、c、s 之后，所以 zi、ci、si 中的韵母 i 一定不能读成 [i]。

The final -i in zi, ci and si is the frontal-alveolar [ɿ]. It is represented by the letter i. Since [i] never appears immediately after z, c or s in Chinese *putonghua*, the final -i cannot be pronounced as [i].

Vận mẫu của zi, ci, si là nguyên âm [ɿ] trước đầu lưỡi, dùng chữ cái "i" để biểu thị. Vì trong tiếng Hán phổ thông nguyên âm [ɿ] không xuất hiện sau z, c, s cho nên vận mẫu "i" trong zi, ci, si nhất định không đọc thành [i]

(三) er 和儿化韵 er and the retroflex final er và vần cuốn lưỡi

1. 卷舌韵母 Retroflex finals Vận mẫu cuốn lưỡi

发 er 时，先把舌位放至发 e 的位置，然后将舌尖轻轻上翘的同时发音。

First put the tongue in the position for e, then when pronoucing er, slightly curl up the tongue-tip. Try to pronouce the following:

Khi phát âm er, trước tiên đặt lưỡi ở vị trí phát âm e, sau đó đồng thời trong khi nâng cong lưỡi lên thì phát âm:

értóng	children
érzi	son
ěrjī	earphone
èrbǎi	two hundred

② er 与其他的韵母结合成一个儿化韵母。儿化韵的写法是在原韵母之后加 r，汉字写法是在原汉字之后写个“儿”字（有时也可省略不写）。例如：

er forms a retroflex-syllable in combination with other finals. In transcription it is shown by adding a r to the original final. In written language it is represented by a “儿” following the original character (sometimes it can be omitted), e. g.

er khi kết hợp với vần khác tạo thành vần cuốn lưỡi. Cách viết phiên âm vần cuốn lưỡi là thêm r vào sau vận mẫu (vần) vốn sẵn có của nó, cách viết chữ Hán là thêm “儿” vào sau chữ Hán nguyên gốc (Có lúc có thể lược bỏ không thêm vào). Ví dụ:

huàr（画儿）	nǎr（哪儿）	wánr（玩儿）
picture	where	play

（四）书写规则 Rules of writing the transcription Quy tắc viết

以 u 开头的音节，u 要写成 w。

u at the beginning of syllable is written as w.

Khi đầu âm tiết là u thì viết thành w.

ua — wa　　uo — wo　　uai — wai　　uei — wei

uan — wan　　uen — wen　　uang — wang

（五）隔音符号 Dividing-mark Dấu cách âm

a，o，e 开头的音节连接在其他音节后面的时候，如果音节的界限发生混淆，用隔音符号（’）隔开。例如：

When a syllable beginning with a, o or e follows another syllable, it is desirable to use a dividing-mark (’) to clarify the boundary between the two syllables, e. g.

Khi a, o, e đứng đầu một âm tiết liền ngay sau một âm tiết khác, để tránh nhầm lẫn khi phát âm các âm tiết đó, phải dùng dấu cách âm ('). Ví dụ:

Tiān’ānmén（天安门）

五 练习 Liànxí Exercises - Bài Tập

① 声调 Tones Thanh điệu

ēr	ér	ěr	èr	—— ér èr	儿、二
sān	sán	sǎn	sàn	—— sān	三
sī	sí	sǐ	sì	—— sì	四
nā	ná	nǎ	nà	—— nàr nǎr	那儿、哪儿
huī	huí	huǐ	huì	—— huí	回

xuē	xué	xuě	xuè	—— xué	学
xiāo	xiáo	xiǎo	xiào	—— xiào	校
zī	zí	zǐ	zì	—— zǐ、zì	子、字
xī	xí	xǐ	xì	—— xì	系

② er 和儿化韵　er and the retroflexed finals　er và vần cuốn lưỡi

értóng	érzi	ěrjī	ěrduo	èr bǎi
qù nǎr	qù nàr	huà huàr	yíxiàr	hǎowánr

③ 辨音辨调　Pronunciations and tones　Phân biệt âm, thanh điệu

zá	cā	sā	zé	cè	sè
zì	cí	sì	zú	cū	sū
zǎn	cān	sān	zāng	cāng	sāng
zěn	cēn	sēn	zēng	céng	sēng

zìdiǎn	cídiǎn	sì diǎn	sì tiān
zàijiàn	cǎidiàn	xiànzài	bǐsài
zǔguó	cùjìn	cǎisè	cāicè
sùdù	dìtú	zájì	cáinéng

cūnzi	sūnzi	sòngxíng	sòng xìn
zuótiān	cuòwù	suǒyǐ	zuòyè
cānjiā	zēngjiā	sànbù	yǔsǎn
zuìhòu	suíhòu	dǎsǎo	bácǎo

④ 认读　Read and learn　Nhận mặt chữ Hán và đọc

(1)

今天	明天	昨天	再见
去哪儿	去那儿	去银行	去邮局
去	去天安门	对不起	没关系
星期一	星期二	星期三	星期四
星期五	星期六	星期天	星期几

(2) A：你去哪儿？

B：回学校，你回不回？

A：不回。我去天安门。

B：再见！

A：再见！

(3) A：对不起！

B：没关系！

5 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành những câu hội thoại sau:

(1) A：Nǐ qù nǎr?

B：________________, nǐ qù bu qù?

A：Bú qù, wǒ huí xuéxiào.

B：________________________.

A：Zàijiàn!

(2) A：Nǐ ________________________?

B：Qù Tiān'ānmén, nǐ qù bu qù?

A：____________, ____________.

B：Zàijiàn!

A：________________________!

(3) A：Duì bu qǐ.

B：________________________!

6 课堂用语 Classroom Chinese Từ ngữ thường dùng trên lớp.

(1) A：Wǒ wèn, nǐmen huídá, hǎo ma?

B：Hǎo!

（2）A：Duì bu duì?

B：Duì le.

（3）A：Dǒng le ma?

B：Dǒng le.

7 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

二

三

四

今

关

星

期

几

回

校

我

那

哪

Lesson 5

Dì wǔ kè
第五课
BÀI 5

Zhè shì Wáng lǎoshī
这是王老师
ĐÂY LÀ THẦY GIÁO VƯƠNG

一 课文 Kèwén ◯ Text - Bài đọc

A：这 是 王 老师，这 是 我 爸爸。
Zhè shì Wáng lǎoshī, zhè shì wǒ bàba.

B：王 老师，您 好！
Wáng lǎoshī, nín hǎo!

C：您 好！请 进！请 坐！请 喝 茶！
Nín hǎo! Qǐng jìn! Qǐng zuò! Qǐng hē chá!

B：谢谢！
Xièxie!

C：不客气！
Bú kèqi!



C：工作 忙 吗？
Gōngzuò máng ma?

B：不 太 忙。
Bú tài máng.

C：身体 好 吗？
Shēntǐ hǎo ma?

B：很 好！
Hěn hǎo!



二 生词 Shēngcí ◯ New Words - Từ mới

1.	这	（代）	zhè	(giá)	this	đây này
2.	是	（动）	shì	(thị)	to be (am, are, is, etc.)	là
3.	老师	（名）	lǎoshī	(lão sư)	teacher	thầy giáo
4.	您	（代）	nín	(nhẩm)	(honorific) you	ngài
5.	请	（动）	qǐng	(thỉnh)	please	mời
6.	进	（动）	jìn	(tiến)	to enter; to come in	vào
7.	坐	（动）	zuò	(tọa)	to sit	ngồi
8.	喝	（动）	hē	(hát)	to drink	uống
9.	茶	（名）	chá	(trà)	tea	trà, chè
10.	谢谢	（动）	xièxie	(tạ tạ)	to thank	cảm ơn
11.	不客气		bú kèqi	(bất khách khí)	You're welcome.	không có gì
12.	客气	（形）	kèqi	(khách khí)	polite; courteous	khách khí, lịch sự
13.	工作	（名、动）	gōngzuò	(công tác)	work; to work	công việc, làm việc
14.	身体	（名）	shēntǐ	(thân thể)	health; body	sức khỏe, thân thể
15.	十	（数）	shí	(thập)	ten	mười
16.	日	（名）	rì	(nhật)	sun; day	ngày

专名 Zhuānmíng **Proper Name** Tên riêng

王 Wáng Wang (a family name of Chinese)
Vương (Họ của người Trung Quốc) Họ Vương

三 语音 Yǔyīn Phonetics - Ngữ âm

(一) 声母 Initials Thanh mẫu

zh ch sh r

(二) 韵母 Finals Vận mẫu

-i [ʅ]

(三) 拼音 Initial-final Combinations Ghép vần

	a	e	-i [ʅ]	ai	ei	ao	ou
zh	zha	zhe	zhi	zhai	zhei	zhao	zhou
ch	cha	che	chi	chai		chao	chou
sh	sha	she	shi	shai	shei	shao	shou
r		re	ri			rao	rou

	an	en	ang	eng	ong
zh	zhan	zhen	zhang	zheng	zhong
ch	chan	chen	chang	cheng	chong
sh	shan	shen	shang	sheng	
r	ran	ren	rang	reng	rong

	u	ua	uo	uai	uei (ui)	uan	uen (un)	uang
zh	zhu	zhua	zhuo	zhuai	zhui	zhuan	zhun	zhuang
ch	chu	chua	chuo	chuai	chui	chuan	chun	chuang
sh	shu	shua	shuo	shuai	shui	shuan	shun	shuang
r	ru	rua	ruo		rui	ruan	run	

四 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

(一) 发音要领 Description of articulation Cách phát âm

zh [tʂ]

舌尖后阻，不送气，清塞擦音。舌尖上卷顶住硬颚，气流从舌尖与硬颚间爆发摩擦而出，声带不振动。

Unaspirated voiceless post-alveolar affricate. The tip of the tongue is raised to the hard palate to form an obstacle. With a sudden separation of the tongue-tip and the hard palate the air is let out, with no vibrations of vocal cords.

Âm đầu lưỡi quặt, không bật hơi, tắc xát, trong. Khi phát âm, đầu lưỡi cong lên chạm vào ngạc cứng, luồng hơi từ chỗ đầu lưỡi và ngạc cứng ma sát bật ra ngoài. Dây thanh không rung.

ch [tʂʻ]

舌尖后阻，送气，清塞擦音。发音部位与 zh 一样，但要送气。

Aspirated voiceless post-alveolar affricate. Its position of articulation is the same as that of zh, but is aspirated.

Âm đầu lưỡi quặt, bật hơi, tắt xát, trong. Vị trí phát âm giống như zh, nhưng cần bật hơi mạnh hơi ra.

sh [ʂ]

舌尖后阻，清擦音。舌尖上卷，接近硬颚，气流从舌尖与硬颚间摩擦而出。声带不振动。

Voiceless post-alveolar affricate. The tip of the tongue is raised to a position close to the hard palate. The air stream is released with friction between the tongue-tip and the hard palate. The vocal cords do not vibrate.

Âm đầu lưỡi quặt, xát trong. Khi phát âm, đầu lưỡi cong lên tiếp cận với ngạc cứng luồng hơi từ khe giữa ngạc cứng và đầu lưỡi ma sát ra ngoài. Dây thanh không rung.

r [ʐ]

舌尖后阻，浊擦音。发音部位与 sh 一样 ，但是浊音。声带振动。

Voiced post-alveolar affricate. Its position of articulation is the same as that of sh. But it is voiced, i. e. it requires the vibration of the vocal cords.

Âm đầu lưỡi quặt, âm đục, xát. Vị trí phát âm giống như sh, nhưng r là âm xát, đục. Dây thanh rung.

(二) 韵母 -i [ʅ]　final -i [ʅ]　Vận mẫu

zhi、chi、shi、ri 中的韵母是舌尖后元音 [ʅ]，用字母-i 表示。因为汉语普通话中 [i] 不出现在 zh、ch、sh、r 之后，所以 zhi、chi、shi、ri 中的 i 一定不要读成 [i]。

The final in zhi, chi, shi and ri is the post-alveolar vowel [ʅ]. It is represented by letter -i. Since [i] never appears immediately after these initials, the i in zhi, chi, shi and ri should not be pronounced as [i].

Vận mẫu của zhi, chi, shi và ri là nguyên âm [ʅ] đầu lưỡi sau. Biểu hiện bằng chữ cái -i. Vì trong tiếng Hán phổ thông, [i] không xuất hiện sau zhi, chi, ri, cho nên vận mẫu i trong zhi, chi, shi và ri nhất định không được đọc thành [i].

五 练习 Liànxí　Exercises - Bài tập

① 声调　Tones　Thanh điệu

zhē　zhé　zhě　zhè —— zhè　这
shī　shí　shǐ　shì —— shí、shì　十、是
shū　shú　shǔ　shù —— shū　书
zhī　zhí　zhǐ　zhì —— zázhì　杂志
shuī　shuí　shuǐ　shuì —— shuǐ　水
shī　shí　shǐ　shì —— lǎoshī　老师
rēn　rén　rěn　rèn —— rén　人
shēn　shén　shěn　shèn —— shēn　身
zuō　zuó　zuǒ　zuò —— zuò　作、坐

② 辨音辨调　Pronunciations and tones　Phân biệt âm, thanh điệu

zhī　chī　shì　rì　zhè　chē　shè　rè
zhàn　chǎn　shān　rán　zhāng　cháng　shàng　ràng
zhēn　chèn　shén　rén　zhèng　chéng　shēng　réng

zá　zhá　cā　chá　sǎ　shǎ
zé　zhé　cè　chè　sè　shè
zì　zhì　cí　chí　sì　shì

sìshí shísì xiūxi xiāoxi
zhīdào chídào zhēnchéng zhēnzhèng
Chángchéng chángzhǎng Zhōngwén chōngfèn
chēzhàn qīxiàn chūntiān qiūtiān
chéngnián qīngnián chuán shang chuáng shang
shīwàng xīwàng shāngxīn xiāngxìn

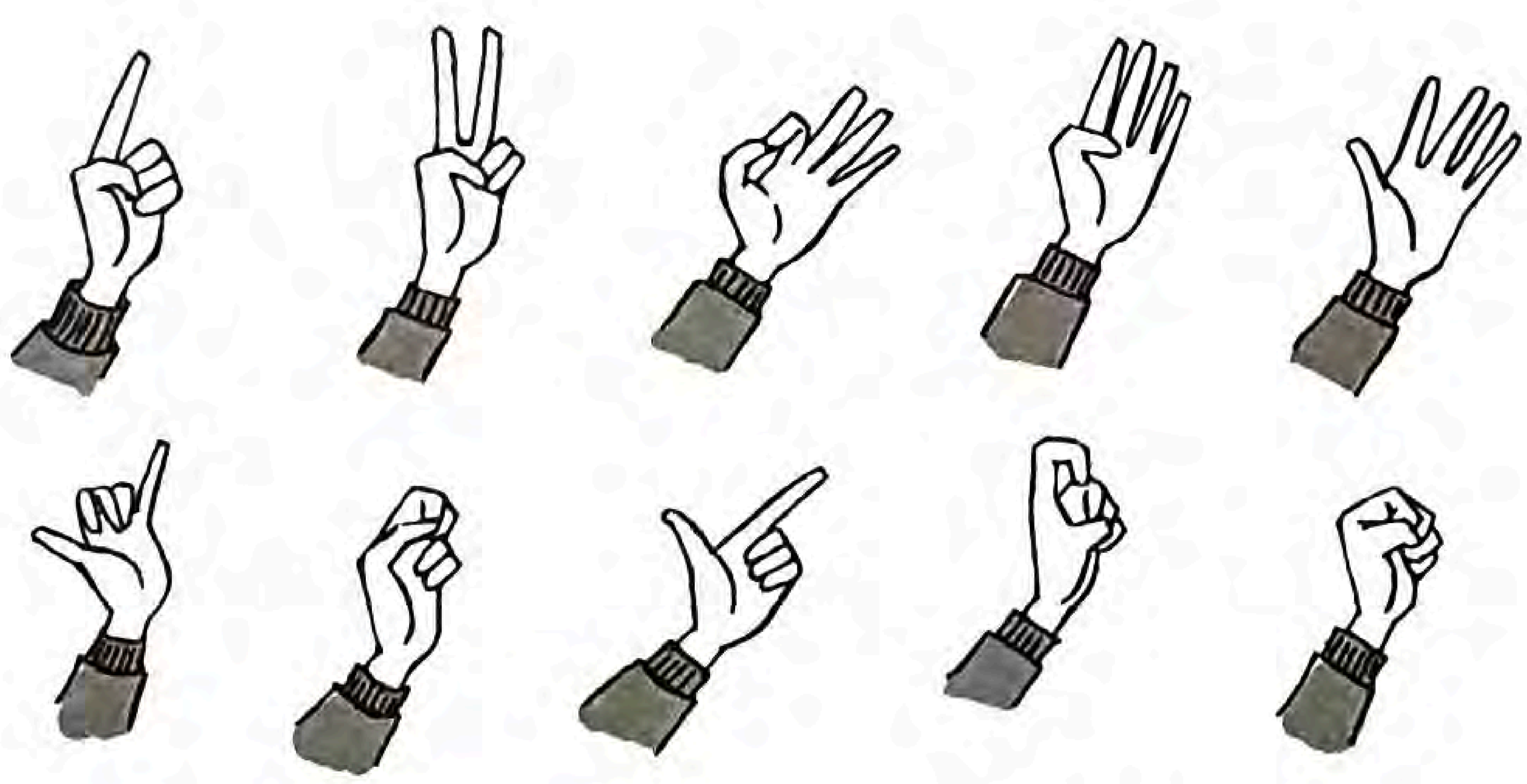
zhījǐ shíjī shènglì jīnglǐ
shēnghuó jīngguò shāngdiàn jiàn miàn
rènshi línshí rénlì rìlì

③ 三声变调 The Modulations of the 3rd tone Biến điệu của thanh 3

jiǎndān hǎi biān hǎixiān hǎo chī
biǎoyáng gǎnjué jiǎnchá lǚxíng
yǔfǎ chǎngzhǎng biǎoyǎn kěyǐ
bǐsài děngdài biǎoshì gǎnxiè
nǎinai ěrduo yǐzi sǎngzi

④ 认读 Read and learn Nhận mặt chữ Hán và đọc

(1) 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十



(2) 星期一 星期二 星期三 星期四
星期五 星期六 星期天 星期日

(3) 您好　　请进　　请坐　　请喝茶
谢谢　　不客气　　工作忙　　身体好

(4) A：这是王老师，这是我爸爸。
B：王老师，您好！
C：您好！请进！请坐！请喝茶！
B：谢谢！
C：不客气！
……
C：工作忙吗？
B：不太忙。
C：身体好吗？
B：很好！

5 完成会话 Complete the following dialogues Hoàn thành những câu hội thoại sau:

(1) A：Zhè shì Wáng lǎoshī，zhè shì wǒ bàba.
B：________________，________________.
C：Nín hǎo！Qǐng jìn！Qǐng zuò！Qǐng hē chá！
B：______________________________！
C：Bú kèqi！

(2) A：Gōngzuò máng ma?
B：______________________________.
A：Shēntǐ hǎo ma?
B：______________________________！

(3) A：________________，________________.
B：Wáng lǎoshī，nín hǎo！
C：________！________！________！________！

B：Xièxie!

C：______________________________!

（4）A：______________________________?

B：Bú tài máng.

A：______________________________?

B：Hěn hǎo!

6 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

十

工

作

日

是

这

进

老

师

身

体

谢

附:

汉语普通话声韵母拼合表 INITIAL FINAL COMBINATIONS IN STANDARD CHINESE COMMON SPEECH

BẢNG KẾT HỢP ÂM GIỮA THANH MẪU VÀ VẬN MẪU TIẾNG HÁN PHỔ THÔNG

	a	o	e	ê	-i	er	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	-ong	-i	-ia	-iao	-ie	-iu	-ian	-in	-iang	-ing	-iong	-u	-ua	-uo	-uai	-ui	-uan	-un	-uang	-ü	-üe	-üan	-ün
	a	o	e	e		er	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng																							
b	ba	bo					bai	bei	bao		ban	ben	bang	beng		bi		biao	bie		bian	bin		bing		bu											
p	pa	po					pai	pei	pao	pou	pan	pen	pang	peng		pi		piao	pie		pian	pin		ping		pu											
m	ma	mo	me				mai	mei	mao	mou	man	men	mang	meng		mi		miao	mie	miu	mian	min		ming		mu											
f	fa	fo						fei		fou	fan	fen	fang	feng												fu											
d	da		de				dai	dei	dao	dou	dan	den	dang	deng	dong	di		diao	die	diu	dian			ding		du		duo		dui	duan	dun					
t	ta		te				tai		tao	tou	tan		tang	teng	tong	ti		tiao	tie		tian			ting		tu		tuo		tui	tuan	tun					
n	na		ne				nai	nei	nao	nou	nan	nen	nang	neng	nong	ni		niao	nie	niu	nian	nin	niang	ning		nu		nuo			nuan			nü	nüe		
l	la		le				lai	lei	lao	lou	lan		lang	leng	long	li	lia	liao	lie	liu	lian	lin	liang	ling		lu		luo			luan	lun		lü	lüe		
z	za		ze		zi		zai	zei	zao	zou	zan	zen	zang	zeng	zong											zu		zuo		zui	zuan	zun					
c	ca		ce		ci		cai		cao	cou	can	cen	cang	ceng	cong											cu		cuo		cui	cuan	cun					
s	sa		se		si		sai		sao	sou	san	sen	sang	seng	song											su		suo		sui	suan	sun					
zh	zha		zhe		zhi		zhai	zhei	zhao	zhou	zhan	zhen	zhang	zheng	zhong											zhu	zhua	zhuo	zhuai	zhui	zhuan	zhun	zhuang				
ch	cha		che		chi		chai		chao	chou	chan	chen	chang	cheng	chong											chu	chua	chuo	chuai	chui	chuan	chun	chuang				
sh	sha		she		shi		shai	shei	shao	shou	shan	shen	shang	sheng												shu	shua	shuo	shuai	shui	shuan	shun	shuang				
r			re		ri				rao	rou	ran	ren	rang	reng	rong											ru	rua	ruo		rui	ruan	run					
j																ji	jia	jiao	jie	jiu	jian	jin	jiang	jing	jiong									ju	jue	juan	jun
q																qi	qia	qiao	qie	qiu	qian	qin	qiang	qing	qiong									qu	que	quan	qun
x																xi	xia	xiao	xie	xiu	xian	xin	xiang	xing	xiong									xu	xue	xuan	xun
g	ga		ge				gai	gei	gao	gou	gan	gen	gang	geng	gong											gu	gua	guo	guai	gui	guan	gun	guang				
k	ka		ke				kai	kei	kao	kou	kan	ken	kang	keng	kong											ku	kua	kuo	kuai	kui	kuan	kun	kuang				
h	ha		he				hai	hei	hao	hou	han	hen	hang	heng	hong											hu	hua	huo	huai	hui	huan	hun	huang				
y	ya			ye					yao	you	yan		yang		yong	yi						yin		ying										yu	yue	yuan	yun
w	wa	wo					wai	wei			wan	wen	wang	weng												wu											

Lesson 6

Dì liù kè
第六课
BÀI 6

Wǒ xuéxí Hànyǔ
我学习汉语
TÔI HỌC TIẾNG HÁN

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

(一) 我学习汉语

麦 克: 请问，你贵姓？
Màikè: Qǐngwèn, nǐ guìxìng?

张 东: 我姓张。
Zhāng Dōng: Wǒ xìng Zhāng.



麦 克: 你叫什么名字？
Màikè: Nǐ jiào shénme míngzi?

张 东: 我叫张东。
Zhāng Dōng: Wǒ jiào Zhāng Dōng.

麦 克: 你是哪国人？
Màikè: Nǐ shì nǎ guó rén?

张 东: 我是中国人。你是哪国人？
Zhāng Dōng: Wǒ shì Zhōngguó rén. Nǐ shì nǎ guó rén?

麦克： 我是美国人。
Màikè: Wǒ shì Měiguó rén.

张东： 你学习什么？
Zhāng Dōng: Nǐ xuéxí shénme?

麦克： 我学习汉语。
Màikè: Wǒ xuéxí Hànyǔ.

张东： 汉语难吗？
Zhāng Dōng: Hànyǔ nán ma?

麦克： 汉字很难，发音不太难。
Màikè: Hànzì hěn nán, fāyīn bú tài nán.

（二）这是什么书

（桌子上有两个邮包 There are two postal parcels on the table）
(Hai bưu kiện đặt trên bàn)

A：这是什么？
Zhè shì shénme?

B：这是书。
Zhè shì shū.



A：这是什么书？
Zhè shì shénme shū?

B：这是中文书。
Zhè shì Zhōngwén shū.

A：这是谁的书？
Zhè shì shéi de shū?

B：这 是 老师 的 书。
Zhè shì lǎoshī de shū.

A：那 是 什么？
Nà shì shénme?

B：那 是 杂志。
Nà shì zázhì.

A：那 是 什么 杂志？
Nà shì shénme zázhì?

B：那 是 英文 杂志。
Nà shì Yīngwén zázhì.

A：那 是 谁 的 杂志？
Nà shì shéi de zázhì?

B：那 是 我 朋友 的 杂志。
Nà shì wǒ péngyou de zázhì.

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1.	请问	（动）	qǐngwèn	(thỉnh vấn)	Excuse me.	xin hỏi
	问	（动）	wèn	(vấn)	to ask；to enquire	hỏi, tìm hiểu
2.	贵姓	（名）	guìxìng	(quý tính)	May I know your name?	quý danh
3.	姓	（动、名）	xìng	(tính)	family name	họ
4.	叫	（动）	jiào	(khiếu)	to call；to name	gọi, tên là
5.	名字	（名）	míngzi	(danh tự)	name	tên
6.	哪	（代）	nǎ	(ná)	which；where	nào
7.	国	（名）	guó	(quốc)	country；nationality	quốc gia

	中国	（名）	Zhōngguó	(Trung Quốc)	China	Trung Quốc
	德国	（名）	Déguó	(Đức quốc)	Germany	nước Đức
	俄国	（名）	Éguó	(Nga quốc)	Russia	nước Nga
	法国	（名）	Fǎguó	(Pháp quốc)	France	nước Pháp
	韩国	（名）	Hánguó	(Hàn quốc)	the Republic of Korea	Hàn quốc
	美国	（名）	Měiguó	(Mỹ quốc)	the United States	nước Mỹ
	日本（国）	（名）	Rìběn（guó）	(Nhật bản)	Japan	nước Nhật
	英国	（名）	Yīngguó	(Anh quốc)	Britain	nước Anh
8.	人	（名）	rén	(nhân)	human being; man（or woman）	người
9.	学习	（动）	xuéxí	(học tập)	to study; to learn	học tập
10.	汉字	（名）	Hànzì	(Hán tự)	Chinese characters	chữ Hán
11.	发音	（名、动）	fāyīn	(phát âm)	pronunciation; to pronounce	phát âm
12.	什么	（代）	shénme	(thậm ma)	what	cái gì
13.	书	（名）	shū	(thư)	book	sách
14.	谁	（代）	shéi/shuí	(thùy)	who	ai
15.	的	（助）	de	(đích)	（a particle used after an attribute to indicate possession）	đích (trợ từ)
16.	那	（代）	nà	(ná)	that	đó, đấy, kia
17.	杂志	（名）	zázhì	(tạp chí)	magazine	tạp chí
18.	…文	（名）	…wén	(văn)	language	ngôn ngữ
	中文	（名）	Zhōngwén	(Trung văn)	Chinese	Trung văn
	阿拉伯文	（名）	Ālābówén	(A lạp bá văn)	Arabic	tiếng Ả rập
	德文	（名）	Déwén	(Đức văn)	German	tiếng Đức
	俄文	（名）	Éwén	(Nga văn)	Russian	tiếng Nga
	法文	（名）	Fǎwén	(Pháp văn)	French	tiếng Pháp
	韩文	（名）	Hánwén	(Hàn văn)	Korean	tiếng Hàn

日文	（名）	Rìwén	(Nhật văn)	Japanese	tiếng Nhật
西班牙文	（名）	Xībānyáwén	(Tây Ban Nha văn)	Spanish	tiếng Tây Ban Nha
英文	（名）	Yīngwén	(Anh văn)	English	tiếng Anh
19. 朋友	（名）	péngyou	(bằng hữu)	friend	bạn bè

专名 Zhuānmíng **Proper Names** Tên riêng

1. 麦克 Màikè Mike Mike
2. 张东 Zhāng Dōng Zhang Dong (name of a Chinese)
   Trương Đông (tên của người Trung Quốc)

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）中国人的姓名 Chinese names Họ tên của người Trung Quốc

中国人的名字分姓和名两部分，姓在前，名在后，姓多为一个汉字，少数为两个汉字；名有两个汉字的，也有一个汉字的。

The name of a Chinese person has two parts: the family name and the personal or first name. The family name always comes before the personal name. Most family names consist of one character, few have two. Personal names can be of one character or of two characters.

Tên của người Trung Quốc gồm hai phần: phần họ và phần tên, họ đứng trước, tên đứng sau, thông thường họ có một chữ Hán, một số ít họ gồm hai chữ; tên gồm hai chữ Hán, cũng có thể là một chữ Hán.

姓 family name	名 first name
王 Wáng	伟国 Wěiguó
张 Zhāng	东 Dōng
田 Tián	芳 Fāng

（二）贵姓 May I ask what your (family) name is? Quý danh

询问姓名时用的敬辞。

This is a very polite way of asking people about their family names.

Đây là cách nói kính trọng (thể hiện lịch sự) khi hỏi họ tên.

四 语音 Yǔyīn ◯ Phonetics - Ngữ âm

词重音（1） Word stressed（1） Trọng âm từ

汉语双音节词和多音节词中总有一个音节读得重一些，这个重读音节就叫词重音。大部分词的重音在最后一个音节上，本书用音节下面加黑点来表示词重音。

In a disyllablic or multisyllablic Chinese word there is usually one syllable that is stressed. This syllable is called the stressed syllable. For most words, the stress falls on the last syllable. In this book the stress is indicated by a dot below the syllable.

Trong từ song âm tiết hoặc đa âm tiết có một âm tiết đọc nhấn mạnh hơn, âm tiết đọc nhấn mạnh này gọi là trọng âm từ. Phần lớn trọng âm từ rơi vào âm tiết cuối cùng, dưới đây sử dụng ký hiệu dấu chấm đặt dưới âm tiết để biểu thị trọng âm từ.

Hànyǔ	fāyīn	Yīngyǔ
xīngqī	dàxué	wénhuà

也有一些词的重音在第一个音节上。

Some words have their stresses on the first syllable.

Một số trọng âm từ rơi vào âm tiết đầu tiên.

míngzi	dàifu	xuésheng

五 练习 Liànxí ◯ Exercises - Bài tập

① 语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

dàxué	dà xuě	xuéxí	xuéqī
Yīngyǔ	yīnyuè	Fǎyǔ	fānyì
Rìyǔ	lìyú	yān jiǔ	yánjiū

（2）三声变调 The Modulations of the 3rd tone Biến điệu của thanh ba

qǐng chī	qǐng hē	qǐng tīng	qǐng shuō
hěn nán	hěn máng	hěn hóng	hěn téng

hěn lěng	hěn kě	měihǎo	shǒubiǎo
hěn dà	wǒ pà	hěn màn	hěn è
hǎo ma	xiǎo ma	lǎo de	shǎo le

(3) 轻声 The neutral tone Thanh nhẹ

zhuōzi	duōshao	duōme	qīngchu
liángkuai	zánmen	máfan	míngzi
dǒng ma	lěng ma	zěnme	nuǎnhuo
wèile	tòngkuai	dàifu	tàidu

(4) 声调搭配 Collocations of tones Phối hợp thanh điệu

fēijī	xīngqī	gōngjīn	kāfēi
xīnwén	yāoqiú	qīngnián	kēxué
gāngbǐ	hēibǎn	tīngxiě	gōnglǐ
fānyì	tiānqì	gānjìng	gāoxìng
tāmen	xiūxi	dōngxi	xiāoxi

2 回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

(1) Nǐ jiào shénme míngzi?

(2) Nǐ shì nǎ guó rén?

(3) Nǐ xuéxí shénme?

(4) Hànyǔ nán ma?

3 完成会话 Complete the following dialogues Hoàn thành bài đàm thoại

(1) A: ______________________________?

B: Wǒ xìng Zhāng.

A: ______________míngzi?

B: Wǒ jiào Zhāng Dōng.

A: ______________________________?

B: Wǒ shì Zhōngguó rén. Nǐ shì nǎ guó rén?

A: Wǒ shì ________________ rén.

B: ________________________________?

A: Wǒ xuéxí Hànyǔ.

A: ________________________________?

B: Fāyīn bú tài nán, Hànzì hěn nán.

(2) A: Zhè shì shénme?

B: ________________________________。

A: ________________ shū?

B: Zhè shì Zhōngwén shū.

A: ________________________________?

B: Zhè shì lǎoshī de shū.

(3) A: ________________________________?

B: Nà shì zázhì.

A: ________________ zázhì?

B: Nà shì Yīngwén zázhì.

A: ________________ zázhì?

B: Nà shì wǒ de zázhì.

4 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

(1) A: Nǐ shì nǎ guó rén?

B: Wǒ shì Zhōngguó rén.

Měiguó	Hánguó
Yīngguó	Déguó
Rìběn	Fǎguó

(2) A: Nǐ xuéxí shénme?

B: Wǒ xuéxí Hànyǔ.

Yīngyǔ	Éyǔ
Fǎyǔ	Déyǔ
Hányǔ	Rìyǔ

(3) A：Zhè shì shénme shū?

B：Zhè shì Yīngwén zázhì.

Déwén	Fǎwén
Zhōngwén	Éwén
Hánwén	Rìwén

(4) A：Nà shì shéi de shū?

B：Nà shì Wáng lǎoshī de shū.

tā
Zhāng lǎoshī
wǒ péngyou

5 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn

我叫________。________国人。我学习汉语。汉语的发音不太难，汉字很难。他叫张东，是中国人，他学习英语。

6 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

人

问

叫

名

字

国

中

文

习

发

音

朋

友

书

Lesson 7

Dì qī kè
第七课
BÀI 7

Nǐ chī shénme
你吃什么
BẠN ĂN GÌ

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（在教室 In a classroom Trong phòng học）

麦　克：中午 你 去 哪儿 吃 饭？
Màikè: Zhōngwǔ nǐ qù nǎr chī fàn?

玛　丽：我 去 食堂。
Mǎlì: Wǒ qù shítáng.

（在食堂 In a dining hall Trong nhà ăn）



麦　克：你 吃 什么？
Màikè: Nǐ chī shénme?

玛　丽：我 吃 馒头。
Mǎlì: Wǒ chī mántou.

麦　克：你 要 几 个？
Màikè: Nǐ yào jǐ ge?

玛 丽：一个。你吃吗？
Mǎlì: Yí gè. Nǐ chī ma?

麦 克：不吃，我吃米饭。你喝什么？
Màikè: Bù chī, wǒ chī mǐfàn. Nǐ hē shénme?

玛 丽：我要一碗鸡蛋汤。你喝吗？
Mǎlì: Wǒ yào yì wǎn jīdàn tāng. Nǐ hē ma?

麦 克：不喝，我喝啤酒。
Màikè: Bù hē, wǒ hē píjiǔ.

玛 丽：这些是什么？
Mǎlì: Zhèxiē shì shénme?

麦 克：这是饺子，这是包子，那是面条。
Màikè: Zhè shì jiǎozi, zhè shì bāozi, nà shì miàntiáo.

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1.	中午	（名）	zhōngwǔ	(trung ngọ)	noon	buổi trưa
2.	吃	（动）	chī	(ngật)	to eat	ăn
3.	饭	（名）	fàn	(phạn)	meal	cơm, bữa ăn
4.	食堂	（名）	shítáng	(thực đường)	dining hall	nhà ăn
5.	馒头	（名）	mántou	(màn đầu)	*mantou* (steamed bun)	bánh bao chay
6.	米饭	（名）	mǐfàn	(mễ phàn)	steamed rice	cơm
	米	（名）	mǐ	(mễ)	rice	gạo
7.	要	（动）	yào	(yếu)	to want; to desire	muốn, cần
8.	个	（量）	gè	(cá)	(a classifier basically used before nouns without a special classifier of their own)	cái (lượng từ)

9.	碗	（名）	wǎn	(uyển)	bowl	bát, cái bát
10.	鸡蛋	（名）	jīdàn	(kê đản)	egg	trứng
	鸡	（名）	jī	(kê)	hen; cock; chicken	gà
	蛋	（名）	dàn	(đản)	egg	trứng
11.	汤	（名）	tāng	(thang)	soup	canh
12.	啤酒	（名）	píjiǔ	(tì tửu)	beer	bia
	酒	（名）	jiǔ	(tửu)	alcoholic drink; spirits	rượu
13.	这些		zhèxiē	(giá tá)	these	những...này
	些	（量）	xiē	(tá)	(classifier) some	vài, những
	一些		yìxiē	(nhất tá)	some; a few; a little	một số
	那些		nàxiē	(ná tá)	those	những...kia
14.	饺子	（名）	jiǎozi	(giảo tử)	*jiaozi* (dumpling)	há cảo, bánh chẻo
15.	包子	（名）	bāozi	(bao tử)	*baozi*	bánh bao
16.	面条	（名）	miàntiáor	(miến điều)	noodle	mì sợi

专名 Zhuānmíng **Proper Name** Tên riêng

玛丽	Mǎlì	(Mã lệ)	Mary	Mary

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

"一"的变调 The modulations of "一" Biến điệu của "一"

数词"一"的本调是第一声，在单独念、数数或读号码时，读本调。

"一"的发音根据后面音节的声调改变。"一"后面的音节是第一、二、三声时，"一"读成第四声。"一"后面的音节是第四声时，"一"读成第二声。例如：

The basic tone of the numeral "一" is the 1st tone. When read alone, or in counting or calling out numbers, its basic tone is used.

The tone of "一" may vary with the tones of the syllable that comes after it; if pre-

ceded by the 1st, 2nd or the 3rd tones, "一" is pronounced as the 4th tone; if it is preceded by a 4th tone, it is pronounced as the 2nd tone, e. g.

Thanh điệu gốc của số từ "一" là thanh một, khi nó đọc riêng rẽ, đếm số hoặc đọc số hiệu thì đọc giữ nguyên thanh điệu. Thanh điệu của "一" được đọc thay đổi dựa vào âm tiết đi liền sau "一". Khi thanh điệu của âm tiết theo sau là các thanh 1, thanh 2, thanh 3 thì "一" đọc thành thanh 4. Khi âm tiết sau "一" là thanh 4 thì "一" đọc thành thanh 2. Ví dụ:

yìbān　　yì yuán　　yì běn　　yí gè
yìshí　　yì nián　　yì diǎn　　yí jiàn

四 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

① 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 **Pronunciations and tones** Phân biệt âm, thanh điệu

tóu　　shǒu　　bí　　yǎn　　kǒu
jī　　yā　　niú　　yáng　　gǒu
fàn　　cài　　guǒ　　chá　　nǎi
ròu　　dàn　　táng　　yān　　jiǔ

mántou　　nánshòu　　bāozi　　páozi
jīdàn　　qīxiàn　　shūbāo　　shū bào
dā chē　　dà chē　　nǎli　　nàli

(2) 多音节连读 **Multisyllablic liaison** Đọc liền nhiều âm tiết

chī mántou　　chī miànbāo　　chī mǐfàn　　chī jiǎozi　　chī bāozi
hē kāfēi　　hē niúnǎi　　hē píjiǔ　　hē chá　　hē suānnǎi

(3) "一"的变调 **Modulations of "一"** Biến điệu của "一"

yì fēng　　yì tiān　　yì zhāng　　yì shuāng
yì céng　　yì huí　　yì jié　　yì nián
yì běn　　yì bǐ　　yì kǒu　　yì diǎn
yí ge　　yí kè　　yí jiàn　　yí piàn

(4) "不"的变调 **Modulations of "不"** Biến điệu của "不"

bù chī　　bù hē　　bù shuō　　bù duō　　bù suān
bù lái　　bù xíng　　bù tóng　　bù néng　　bù tián

bù mǎi	bù lěng	bù dǎ	bù hǎo	bù xiǎo
bú mài	bú qù	bú pà	bú zuò	bú è

(5) 轻声 The neutral tone Thanh nhẹ

dāozi	chāzi	sháozi	kuàizi	jiǎnzi	qiánzi
wūzi	zhuōzi	yǐzi	guìzi	xiāngzi	hézi

(6) 声调搭配 Collocations of tones Phối hợp thanh điệu

fángjiān	míngtiān	niánqīng	guójiā
míngnián	huídá	tóngxué	liúxué
niúnǎi	píjiǔ	yóuyǒng	ménkǒu
yóupiào	bú yào	cídài	xíguàn
biéde	péngyou	juéde	máfan

2 认读 Read and learn Nhận biết chữ Hán và đọc

吃馒头	吃包子	吃米饭	吃面条	吃饺子
喝什么	喝汤	喝茶	喝啤酒	喝鸡蛋汤
什么汤	什么书	什么人	什么酒	什么名字

3 回答问题 Answer the following questions Trả lời những câu hỏi sau:

(1) Nǐ qù nǎr chī fàn? ________________

(2) Nǐ chī shénme? ________________

(3) Nǐ chī jǐ ge mántou? ________________

(4) Nǐ hē shénme? ________________

(5) Nǐ hē shénme tāng? ________________

(6) Nǐ yào shénme píjiǔ? ________________

4 完成会话 Complete the following dialogues Hoàn thành hội thoại sau đây:

A: ____________________________?

B: Wǒ qù shítáng chī fàn.

A: ______________________________?

B: Zhè shì mántou.

A: ______________________________?

B: Nà shì bāozi.

A: ______________________________?

B: Nàxiē shì jiǎozi.

A: ______________________________?

B: Wǒ chī mántou.

A: ______________________________?

B: Wǒ chī yí ge. Nǐ chī ma?

A: __________, wǒ chī __________________. Nǐ hē tāng ma?

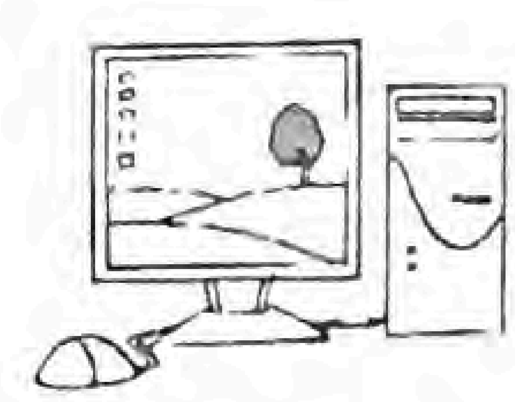
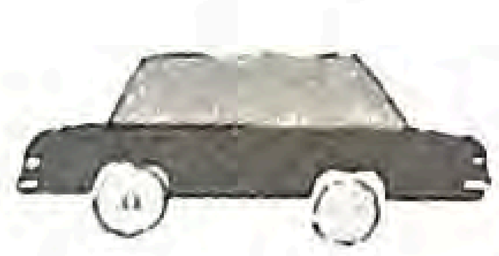
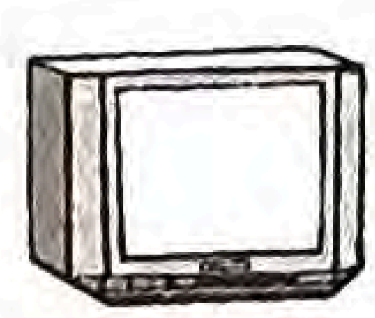
B: Hē. Wǒ yào yí ge jīdàntāng. Nǐ hē shéme?

A: Wǒ bù hē __________. Wǒ hē __________.

5 看图问答 What's this Nhìn tranh - hỏi và trả lời (Đây là gì?)

A：这是什么？

B：这是__________。

				
筷子 kuàizi chopstick	碗 wǎn bowl	书 shū book	词典 cídiǎn dictionary	电脑 diànnǎo computer
				
伞 sǎn umbrelle	汽车 qìchē car	电视 diànshì TV	录音机 lùyīnjī recorder	手机 shǒujī mobile phore

6 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn

中午我去食堂吃饭。这是馒头，这是包子，那是面条，这些是饺子。我吃馒头，喝鸡蛋汤。麦克不吃馒头，不喝鸡蛋汤，他吃米饭，喝啤酒。

7 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

汉字
个
午
子
米
头
要
吃
饭
些
包
面
条
喝
酒

Lesson 8

Dì bā kè
第八课
BÀI 8

Píngguǒ yì jīn duōshao qián
苹果一斤多少钱
MỘT CÂN TÁO BAO NHIÊU TIỀN

一 课文 Kèwén ◯ Text - Bài đọc

(A 买水果…… A was buying fruit... A đang mua trái cây....)

A: 你 买 什么?
Nǐ mǎi shénme?

B: 我 买 水果。苹果 一 斤 多少 钱?
Wǒ mǎi shuǐguǒ. Píngguǒ yì jīn duōshao qián?

A: 三 块。
Sān kuài.

B: 三 块? 太 贵 了。两 块 五 吧。
Sān kuài? Tài guì le. Liǎng kuài wǔ ba.



A: 你 要 几 斤?
Nǐ yào jǐ jīn?



B: 我 买 五 斤。
Wǒ mǎi wǔ jīn.

A：还 要 别的 吗？
Hái yào biéde ma?

B：橘子 怎么 卖？
Júzi zěnme mài?

A：两 块。
Liǎng kuài.

B：要 两 斤。一共 多少 钱？
Yào liǎng jīn. Yígòng duōshao qián?

A：一 共 十 六 块 五（毛）。你 给 十 六 块 吧。
Yígòng shíliù kuài wǔ (máo). Nǐ gěi shíliù kuài ba.

B：给 你 钱。
Gěi nǐ qián.

A：这 是 五 十，找 您 三 十 四 块。
Zhè shì wǔshí, zhǎo nín sānshísì kuài.

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1.	买	（动）	mǎi	(mãi)	to buy	mua
2.	水果	（名）	shuǐguǒ	(thủy quả)	fruit	hoa quả
			píngguǒ	(bình quả)	apple	táo
4.	斤	（量）	jīn	(cân)	*jin*, a weight unit in China	cân (Trung Quốc bằng 0,5kg)
	公斤	（量）	gōngjīn	(công cân)	kilogram	cân, kg
5.	贵	（形）	guì	(quý)	expensive	đắt
6.	了	（助）	le	(liễu)	(modal particle)	trợ từ
7.	吧	（助）	ba	(ba)	(a particle used at the end of a	trợ từ trong câu khẳng định, câu gợi ý, câu yêu cầu.

					sentence, implying soliciting sb.'s advice, suggestion, request or mild command)	
8.	多少	(代)	duōshao	(đa thiểu)	how much, how many	bao nhiêu
	多	(形)	duō	(đa)	many; a lot of	nhiều
	少	(形)	shǎo	(thiểu)	few; little; less	ít
9.	块(元)	(量)	kuài (yuán)	(khối) (nguyên)	*kuai* (*yuan*), a basic money unit in China	đồng (đơn vị tiền của Trung Quốc)
	角(毛)	(量)	jiǎo (máo)	(giác) (mao)	*jiao* (*mao*), equal to 10% of one *kuai*	hào (bằng 1/10 của 1 đồng)
	分	(量)	fēn	(phân)	*fen*, equal to 1% of one *kuai*	xu (bằng 1/100 của 1 đồng)
10.	还	(副)	hái	(hoàn)	also; in addition; still	còn, vẫn còn
11.	别的	(代)	biéde	(biệt đích)	other	khác, cái khác
12.	橘子	(名)	júzi	(quất tử)	orange	quýt, quả quýt
13.	怎么	(代)	zěnme	(chẩm ma)	how	thế nào
14.	卖	(动)	mài	(mại)	to sell	bán
15.	两	(数)	liǎng	(lưỡng)	two	hai
16.	一共	(副)	yígòng	(nhất cộng)	altogether	tổng cộng
17.	给	(动)	gěi	(cấp)	to give	đưa, cho
18.	找	(动)	zhǎo	(trảo)	to give change	tìm, trả lại (tiền thừa)

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

(一) ……吧 The modal particle “吧” Trợ từ ngữ khí “吧”

表示要求、商量的语气。例如：

The modal particle “吧” may express a tone of demand, request or talking over something, e.g.

Trợ từ ngữ “吧” biểu thị ngữ khí yêu cầu, thương lượng. Ví dụ:

(1) 太贵了，三块五吧。

(2) 你给二十二块吧。

(2) 你给二十二块吧。

(二) "2 + 量词"　两(liǎng) + 量词

"2 + classifier" is read as "liǎng + classifier", e. g.

"两 + lượng từ"

两个馒头	两个人	两国
* 二个馒头	* 二个人	* 二国

四 语音　Phonetics - Chú thích

词重音 (2)　Word stress (2) Trọng âm từ

三个音节以上的多音节词，词重音大多也在最后一个音节上，例如：

In multisvllablic words the stress usuallv falls on the last svllable. e. g.

Những từ đa âm tiết có ba âm tiết trở lên, trọng âm rơi vào âm tiết cuối cùng. Ví dụ:

túshūguǎn　　liúxuéshēng　　fēijīchǎng　　huǒchēzhàn

五 练习 Liànxí　Exercises - Bài tập

1 语音　Phonetics　Ngữ âm

(1) 辨音辨调　Pronunciations and tones　Phân biệt âm, thanh điệu

shū	běn	zhǐ	bǐ	dāo
zhuō	yǐ	chá	bēi	bāo
huà	huàr	zì	bào	xìn
xié	wà	yī	mào	biǎo

dānxīn	tán xīn	chítáng	shítáng
tóuděng	tóu téng	dòngcí	tóngshì

(2) 声调搭配　Collocations of and tones　Phối hợp thanh điệu

Běijīng　　měi tiān　　hǎochī　　wǎncān

yǐqián	yǔyán	kěnéng	lǚxíng
fǔdǎo	xǐzǎo	kǒuyǔ	kěyǐ
cǎisè	hǎokàn	zěnyàng	wǔfàn
mǔqin	xǐhuan	jiějie	yǎnjing

(3) 儿化韵 The retroflex syllables Vần cuốn lưỡi

xiǎoháir	hǎowánr	méi shìr	liáotiānr
yìdiǎnr	yíxiàr	yíhuìr	yíkuàir
yǒudiǎnr	chàng gēr	yǎnjìngr	míngpáir
qù nǎr	qù nàr	zài nǎr	zài zhèr

(4) 轻声 The neutral tones Thanh nhẹ

gāo de	dī de	nán de	nǚ de
bái de	hóng de	lǜ de	rènao
yuèliang	běnzi	jiǎozi	zhuōzi

(5) 多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

liúxuéshēng	túshūguǎn	fēijīchǎng
huǒchēzhàn	chūzūchē	dàshǐguǎn
zúqiúchǎng	diànyǐngyuàn	yùndònghuì
tàijíquán	huàzhuāngpǐn	xiǎochīdiàn
tài guì le	tài suān le	tài là le
tài tián le	tài xián le	tài yóu le
tài pàng le	tài yuǎn le	tài lèi le
tài kùn le	tài lěng le	tài rè le

② 认读 Read and learn Nhận biết chữ Hán và đọc.

买苹果	买馒头	买饺子	买米饭	买包子
多少钱	多少斤	多少人	多少学生	多少老师
还买吗	还要吗	还去吗	还吃吗	还喝吗
还买	还要	还去	还吃	还喝

③ 完成会话 Complete the following dialogues Hoàn thành hội thoại

(1) A：Nǐ mǎi shénme?

B：______________.

A：Nǐ mǎi duōshao?

B：______________.

A：Hái yào biéde ma?

B：________. ____________?

A：Yígòng ____________.

(2) A：______________?

B：Wǒ mǎi júzi. Yì jīn duōshao qián?

A：______________.

B：Wǒ mǎi wǔ jīn. Yígòng duōshao qián?

A：________. ____________?

B：Bú yào. Xièxie!



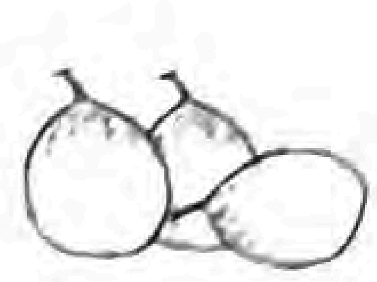
1. 香蕉
   xiāngjiāo
   banana
   quả chuối



2. 葡萄
   pútao
   grape
   nho



3. 西瓜
   xīguā
   watermelon
   dưa hấu



4. 梨
   lí
   pear
   quả lê



5. 桃
   táo
   peach
   quả đào



6. 草莓
   cǎoméi
   strawberry
   quả dâu tây

4 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

元

毛

分

斤

多

少

还

买

卖

吧

两

别

给

找

Lesson 9

Dì jiǔ kè 第九课 **BÀI 9**	Wǒ huàn rénmínbì 我换人民币 **TÔI ĐỔI TIỀN NHÂN DÂN TỆ**

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

玛丽: 下午我去图书馆，你去不去？
Mǎlì: Xiàwǔ wǒ qù túshūguǎn, nǐ qù bu qù?

麦克: 我不去。我要去银行换钱。
Màikè: Wǒ bú qù. Wǒ yào qù yínhán huàn qián.

（在中国银行换钱 Changing money in Bank of China）
Đổi tiền ở ngân hàng Trung Quốc

麦克: 小姐，我换钱。
Màikè: Xiǎojie, wǒ huàn qián.



营业员: 您换什么钱？
yíngyèyuán: Nín huàn shénme qián?

麦克: 我换人民币。
Màikè: Wǒ huàn rénmínbì.

营业员: 换多少？
yíngyèyuán: Huàn duōshao?

麦克：二百美元。
Màikè: Èr bǎi měiyuán.

营业员：请等一会儿…… 先生，给您钱。
yíngyèyuán: Qǐng děng yíhuìr …… Xiānsheng, gěi nín qián.

请数数。
Qǐng shǔshu.

麦克：对了。谢谢！
Màikè: Duì le. Xièxie!

营业员：不客气！
yíngyèyuán: Bú kèqi!

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1.	下午	（名）	xiàwǔ	(hạ ngọ)	afternoon	buổi chiều
	上午	（名）	shàngwǔ	(thượng ngọ)	morning	buổi sáng
2.	图书馆	（名）	túshūguǎn	(đồ thư quán)	library	thư viện
3.	要	（能愿）	yào	(yếu)	to want to; to wish to	muốn; cần
4.	换	（动）	huàn	(hoán)	to change; to exchange	đổi; thay
5.	小姐	（名）	xiǎojie	(tiểu thư)	miss	cô gái
6.	营业员	（名）	yíngyèyuán	(doanh nghiệp viên)	shop employees	nhân viên giao dịch, nhân viên cửa hàng
7.	人民币	（名）	rénmínbì	(nhân dân tệ)	*Renminbi*; RMB	đồng nhân dân tệ
	人民	（名）	rénmíng	(nhân dân)	people	nhân dân
8.	百	（数）	bǎi	(bách)	hundred	trăm
	千	（数）	qiān	(thiên)	thousand	nghìn
	万	（数）	wàn	(vạn)	ten thousand	mười nghìn,vạn

9. 美元	（名）	měiyuán	(Mỹ nguyên)	US dollar	đô la Mỹ
港币	（名）	gǎngbì	(Cảng tệ)	Hong Kong dollar	đô la Hồng Kông
日元	（名）	rìyuán	(Nhật nguyên)	Japanese yen	đồng Yên Nhật
欧元	（名）	ōuyuán	(Âu nguyên)	Euro	đồng Euro
10. 等	（动）	děng	(đẳng)	to wait	đợi, chờ
11. 一会儿	（名、副）	yíhuìr	(nhất hội nhi)	a little while	một lúc, một lát
12. 先生	（名）	xiānsheng	(tiên sinh)	Mr.; sir	ông, ngài
13. 数	（动）	shǔ	(số)	to count	đếm

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）先生、小姐 Mr., Miss Ông, bà

"先生"是对男性的称呼。"小姐"是对未婚女性的称呼。

"先生" dùng để xưng hô với nam giới, "小姐" dùng để xưng hô với nữ giới.

姓 + 小姐/先生 Family name + 小姐/先生

王 小姐 → 王小姐

张 先生 → 张先生

（二）请等一会儿 Xin chờ một lát

It means "Please wait for a little while/a moment."

Ý nghĩa là xin vui lòng chờ đợi một lát.

四 语音 Yǔyīn Phonetics - Ngữ âm

三个三声的读法：一般情况下，前两个三声变二声，第三个读第三声（或半三声）。如强调第一个三声字或它后面有停顿时，要读半三声。例如：

When three 3rd tones appear in a row, normally the first two are pronounced as the 2nd tone; the third remains unchanged (or change into a half-3rd tone). When

the first word is emphasized or when it is followed by a pause, it is pronounced in the half third-tone. Examples:

五百美元。（“五”和“百”读第二声，“美”读半三声。）

我很好。（“我”读半三声，“很”读第二声，“好”读第三声。）

Cách đọc 3 thanh 3 liền nhau; nói chung 2 thanh 3 trước đọc thành thanh 2, thanh thứ ba vẫn đọc thanh 3 (hoặc nửa thanh 3). Nếu muốn nhấn mạnh âm tiết thanh 3 đầu tiên hoặc sau âm tiết này có ngừng ngắt thì đọc thanh 3.

五 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

shàng　xià　huí　guò　qǐ

lái　qù　jìn　chū　huán

tīng　shuō　dú　xiě　yì

jiǎng　jiě　wèn　dá　liàn

huàn qián　fàn qián　měiyuán　měi nián

xiānsheng　shān shang　kèqi　kěqì

duìhuàn　tuìhuàn　yíbàn　yìbān

(2) 多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

yǒu shíhou　qù yínháng　huàn měiyuán

qù shāngdiàn　mǎi dōngxi　zhǎo língqián

wǔbǎi yuán　zhǎnlǎnguǎn　hěn hǎokàn

kāi wánxiào　méi guānxi　yǒu yìsi

(3) “不”的变调 The mudulations of “不” Biến điệu của “不”

bù shuō　bù duō　bù néng　bù lái

bù hǎo　bù mǎi　bú jiè　bú xiè

(4) 声调搭配 Collocations of tones Phối hợp thanh điệu

diànchē　miànbāo　dàshēng　diàndēng

fùxí　kèwén　liànxí　wèntí

Hànyǔ　　wàiyǔ　　zhèlǐ　　nàlǐ
guìxìng　　yùndòng　　yànhuì　　kàn bìng
yuèliang　　piàoliang　　xièxie　　dàifu

② 认读 Read and learn　Nhận biết chữ Hán và đọc

（1）给你　给我　给他　给你们　给他们　给老师
一百　二百　三百　五百　六百　八百
今天下午　明天下午　星期三下午

（2）A：先生，我要换钱。
B：您换什么钱？
A：我换五万日元的人民币。
B：请等一会儿……小姐，给您钱。您数数。
A：对了。谢谢！
B：不客气！

③ 完成会话　Complete the dialogues　Hoàn thành hội thoại

（1）A：Nín huàn shénme qián?
B：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿.
A：Qǐng děng yíhuìr… Gěi nín qián.
B：＿＿＿＿！
A：Bú kèqi!

（2）A：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿?
B：Bú qù，wǒ qù yínháng.

（3）A：＿＿＿＿，＿＿＿＿＿＿＿＿.
B：Wǒ huàn rénmínbì.
A：＿＿＿＿，＿＿＿＿＿＿＿＿.
B：Xièxie!

A：______________！

④ 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn

玛丽问我去不去图书馆，我说，不去，我要去银行换钱。银行的小姐问我换什么钱，我说，换五百美元的人民币。

⑤ 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

上

下

午

小

百

千

万

美

民

先

生

客

气

Lesson 10

Dì shí kè
第十课
BÀI 10

Tā zhù nǎr
他住哪儿
ÔNG ẤY SỐNG Ở ĐÂU

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

李昌浩： Lǐ Chānghào:	请问，这是办公室吗？ Qǐngwèn, zhè shì bàngōngshì ma?
职员： Zhíyuán:	是。你找谁？ Shì. Nǐ zhǎo shéi?
李昌浩： Lǐ Chānghào:	王老师在吗？我是他的学生。 Wáng lǎoshī zài ma? Wǒ shì tā de xuésheng.
职员： Zhíyuán:	他不在。他在家呢。 Tā bùzài. Tā zàijiā ne.
李昌浩： Lǐ Chānghào:	他住哪儿？ Tā zhù nǎr?
职员： Zhíyuán:	他住十八楼一门，房间号是601。 Tā zhù shíbā lóu yī mén, fángjiān hào shì liù líng yāo.

李昌浩：您知道他的电话号码吗？
Lǐ Chānghào: Nín zhīdào tā de diànhuà hàomǎ ma?

职员：知道，6 2 9 3 1 0 7 4。
zhíyuán: Zhīdào, liù èr jiǔ sān yāo líng qī sì.

李昌浩：他的手机号码是多少？
Lǐ Chānghào: Tā de shǒujī hàomǎ shì duōshao?

职员：不知道。
zhíyuán: Bù zhīdào.



李昌浩：谢谢您。
Lǐ Chānghào: Xièxie nín.

职员：不客气。
zhíyuán: Bú kèqi.

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1.	办公室	（名）	bàngōngshì	(biện công thất)	office	văn phòng
	办公	（动）	bàngōng	(biện công)	to work (in an office)	làm việc (tại cơ quan)
2.	职员	（名）	zhíyuán	(chức viên)	employee; office worker	nhân viên, viên chức
3.	找	（动）	zhǎo	(trảo)	to look for	tìm, kiếm
4.	在	（动、介）	zài	(tại)	to be in/at; in; at	ở, có mặt ở
5.	家	（名、量）	jiā	(gia)	home; (a classifier for a family, company, shop, etc.)	nhà (tại gia đình)
6.	呢	（助）	ne	(ni)	(a modal particle used at the end of a declarative sentence to indicate the continuation of an action or situation)	trợ từ

7. 住	（动）	zhù	(trú)	to live	ở, cư trú
8. 楼	（名）	lóu	(lầu)	building	tầng, nhà lầu
9. 门	（名）	mén	(môn)	door; gate	cửa, cổng
10. 房间	（名）	fángjiān	(phòng gian)	room	phòng
11. 号	（名）	hào	(hiệu)	number	số
12. 知道	（动）	zhīdào	(tri đạo)	to know	biết
13. 电话	（名）	diànhuà	(điện thoại)	telephone	điện thoại
电	（名）	diàn	(điện)	electricity	điện
话	（名）	huà	(thoại)	words; speech	lời nói
14. 号码	（名）	hàomǎ	(hiệu mã)	number	số, mã số
15. 零（〇）	（数）	líng	(linh)	zero	lẻ, số không
16. 手机	（名）	shǒujī	(thủ cơ)	mobile phone	điện thoại di động
手	（名）	shǒu	(thủ)	hand	tay

专名 Zhuānmíng **Proper Name** Tên riêng

李昌浩 Lǐ Chānghào Lee Changho (name of a Korean) Lý Xương Hạo

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）请问 Excuse me. Xin hỏi.., Cho tôi hỏi...?

向别人询问事情时常说"请问，……？"

When we ask a stranger about something, we usually begin with "请问，……?"

Khi hỏi người khác một sự việc gì, thường nói " 请 问, . . . "

（二）他在家呢。 He is at home. Anh ấy đang ở nhà.

"呢"用在陈述句尾，表示肯定的语气以确认事实。

"呢" is used at the tail of an indicative sentence to express an affirmative tone about a fact.

"呢" dùng ở cuối câu trần thuật, biểu thị ngữ khí khẳng định để xác nhận một sự thật.

(三) 您 you ông (bà, ngài..)

是人称代词"你"的敬称：老师，您好。

A term of respect the pronoun "你", e. g. "老师，您好。"

Là cách xưng hô kính trọng của đại từ nhân xưng "你"，ví dụ: "老师，您好。"

(四) "0" zero Số không

汉语读"líng"，汉字写作"零（〇）"。

In Chinese this is pronounced as "líng", and written as 零（〇）.

Tiếng Hán đọc là "líng", chữ Hán viết là 零（〇）.

四 语法 Yǔfǎ ◯ Grammar - Ngữ pháp

(一) 汉语句子的语序 Trật tự ngữ pháp trong câu tiếng Hán

汉语没有严格意义上的形态变化，语序是汉语的主要语法手段。

汉语的句子由主语、谓语、宾语、定语、状语、补语等六种成分组成。语序一般是主语在前，谓语在后。谓语的主要成分为动词，宾语是动词的连带成分，状语修饰动词或形容词，补语跟在动词或形容词后边，补充说明动词或形容词，定语放在名词性主语和宾语的前边，起修饰作用。例如：

There are no morphological changes in the strict sense in Chinese; the word order is the main grammatical constituent of the language.

Chinese sentences are made up of six elements: subject, predicate, object, attributive, adverbial and complement. The grammatical order of a sentence is, normally, that a subject precedes a predicate. The predicate is usually a verb. An object is an element attached to the predicate. An adverbial modifies a verb or adjective. A complement normally follows a verb or an adjective and further illustrates the verb or the adjective. An attributive is placed before a nominal noun and an object, functioning as a modifier. For example:

Trong tiếng Hán không có sự biến đổi nghiêm ngặt về mặt hình thái, trật tự từ là phương thức ngữ pháp chủ yếu trong tiếng Hán.

Câu tiếng Hán do sáu thành phần cấu tạo thành: chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ. Theo thứ tự thường là chủ ngữ đứng trước, vị ngữ đứng sau.Thành phần chính của vị ngữ là động từ, tân ngữ là thành phần liên đới của động từ, trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ hoặc hình dung từ, bổ ngữ đứng sau động từ hoặc hình dung từ, bổ nghĩa hoặc làm rõ cho động từ hay hình dung từ đó, định ngữ đứng trước chủ ngữ danh từ tính hoặc tân ngữ, có tác dụng tu sức cho chúng. Ví dụ:

主语（s） Chủ ngữ	谓语（P） 动（V）+宾（O） / 形 Vị ngữ
定+名	状语+动+补+定+宾（O） / 形
我朋友	下午 去 银行。
我	换 人民币。
汉语	不太 难。

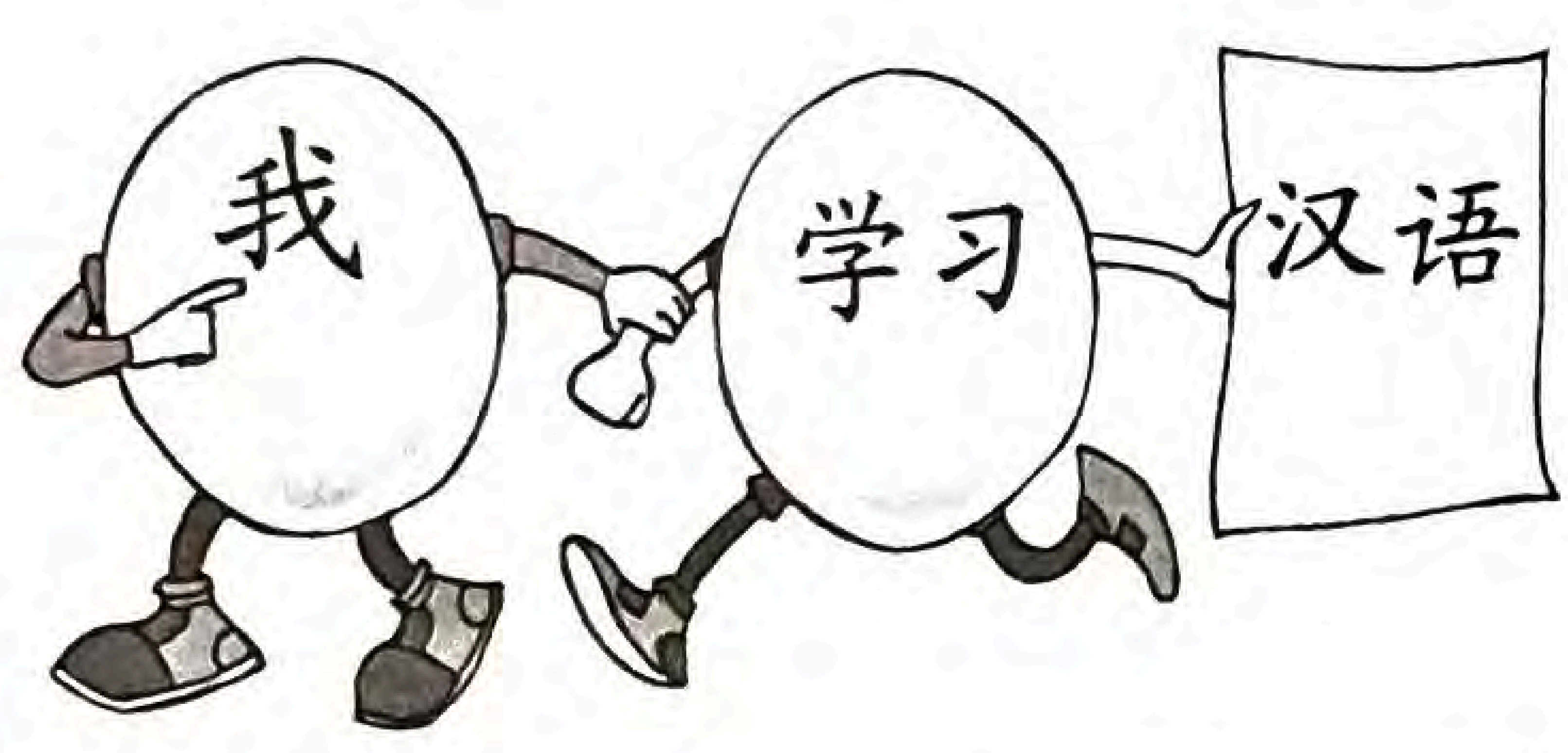
（二）动词谓语句 The sentence with a verb as its predicate Câu vị ngữ động từ

动词作谓语主要成分的句子叫动词谓语句。语序是：

A sentence with a verb as its predicate is one in which the verb is the main element of the predicate. The grammatical order is:

Câu có động từ làm thành phần chủ yếu của vị ngữ gọi là câu vị ngữ động từ. Trật tự của câu vị ngữ động từ:

主语	+	谓语（动词）	+	宾语
Subject	+	Predicate (Verb)	+	Object
Chủ ngữ	+	Vị ngữ (động từ)	+	Tân ngữ



（1）我学习汉语。

（2）她吃米饭。

（3）王老师住十八楼。

（4）我不去图书馆。

三）号码的读法 How to read numbers Cách đọc các con số

号码中的数字为基数词的读法，不管有多少位数字，都要一个一个地读出数字。例如：电话号、门牌号、护照号、汽车号等。

In reading a cardinal number, no matter how many digits there are, they are read out one by one. For example, telephone numbers, house numbers, passport numbers, car numbers, etc.

Chữ số trong số hiệu (mã số, con số ...) đọc theo cách đọc các số cơ bản, bất kể có bao nhiêu con số đều phải đọc từng con số một. Ví dụ: số điện thoại, số nhà, số hộ chiếu, biển số xe, ô tô v. v...

6	2	3	1	0	8	9	4
liù	èr	sān	yāo	líng	bā	jiǔ	sì

18	楼	4	门	8	号
shíbā	lóu	sì	mén	bā	hào

1. 号码中的"一"常常读作"yāo"。例如：

   "一" is often read as "yāo", e. g.

   Một trong mã số thường đọc thành "yāo". Ví dụ:

   181 号 ⟶ yāo bā yāo hào

2. 号码中"二"要读作"èr"，不能读成"liǎng"。例如：

   "二" is read as "èr", and cannot be read as "liǎng", e. g.

   "二" trong mã số thường đọc là "èr", không đọc "liǎng". Ví dụ:

   212 号 ⟶ èr yāo èr hào

3. 相同的数字要分别读出。例如：

   Identical numbers are read out one by one, e. g.

   Các số giống nhau phải lần lượt đọc ra từng con số. Ví dụ:

   6 6 0 0 4 1 1 2 号 ⟶ liù liù líng líng sì yāo yāo èr hào

询问号码要说："几号？"或者"……号码儿是多少？"例如：

When inquiring about numbers, we say "几号" or "…号码是多少？"

Khi hỏi về mã số phải hỏi:几号 hoặc "..号码是多少？"

Nǐ zhù jǐ hào?

Nǐ de diànhuà hàomǎ shì duōshao?

五 练习 Liànxí ◎ Exercises - Bài tập

① 语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

dú shū	túshū	jiè shū	xiě shū
qiāo mén	jiào rén	bù kě	bǔ kè
kèqi	kěqì	búguò	bǔ guò

（2）儿化韵 The retroflex syllables Vần có âm uốn lưỡi

yìdiǎnr	yíxiàr	chàdiǎnr	yǒudiǎnr
zhù nǎr	zhù zhèr	pángbiānr	hǎo diǎnr

（3）"一"的变调 The modulations of "一" Biến điệu của 一

yì zhī	yì bāo	yì bǎ	yì wǎn
yí kè	yí jiàn	yí cì	yí piàn

（4）轻声 The neutral tone Thanh nhẹ

bízi	sǎngzi	dùzi	kùzi	qúnzi	bèizi	běnzi
lèi ma	lèi la	è ma	è le	kě ma	kě le	lěng le
dǒng le	xiǎo le	shǎo le	duō le	pǎo le	kū le	xiào le

（5）三声变调 The modulations of the 3rd tone Biến điệu của thanh 3

qǐng hē	nǐ tīng	kěnéng	hěn téng
hǎo lěng	hǎo dǒng	měihǎo	shǒubiǎo
hěn dà	kěpà	hěn màn	hǎokàn

（6）多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

jì shēngcí	xiě Hànzì	dú kèwén
tīng lùyīn	tīng yīnyuè	zuò liànxí
qù shāngdiàn	mǎi dōngxi	kàn diànyǐng
kàn diànshì	dǎ wǎngqiú	tī zúqiú

(7) **声调搭配** Collocations of tones Phối hợp thanh điệu

xiānsheng	gūniang	gānjing	qīngchu
shénme	shíhou	liángkuai	míngzi
nǐmen	wǒmen	zǎoshang	wǎnshang
zhège	dìfang	zhème	piàoliang

2 认读 Read and learn Nhận biết chữ Hán và đọc

找老师	找同学	找朋友	找书	找食堂
在家	在学校	在食堂	在八楼	在办公室
我知道	你知道	他知道	不知道	知道吗

3 回答问题 Answer the following questions Trả lời câu hỏi

(1) Nǐ shì liúxuéshēng ma?

____

(2) Nǐ xuéxí shénme?

____

(3) Nǐ zhù nǎr?

____

(4) Nǐ zhù duōshao hào?

____

(5) Nǐ de shǒujī hàomǎ shì duōshao?

____

4 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn

我去办公室找王老师，办公室的老师说，王老师不在，他在家呢。王老师住 18 楼 1 门 601 号，他家的电话是 62931074。

⑤ 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

住

办

公

室

在

家

呢

知

道

电

话

号

手

机

常用电话号码 Some useful telephone numbers

Số điện thoại thường dùng (bên Trung Quốc)

查号台：114	匪警电话：110	天气预报：121
Directory inquiries	**Police**	**Weather**
Hỏi số điện thoại	Báo cảnh sát	Dự báo thời tiết
火警电话：119	急救电话：120	
Fire	**First aid**	
Gọi cứu hoả	Gọi cấp cứu	

Lesson 11

Dì shíyī kè
第十一课
BÀI 11

Wǒmen dōu shì liúxuéshēng
我们都是留学生
CHÚNG TÔI ĐỀU LÀ LƯU HỌC SINH

一 课文 Kèwén Text Bài đọc

(一) 这位是王教授

(秘书给校长介绍王教授…… A secretary is introducing Prof. Wang to her president. . .) Thư ký giới thiệu giáo sư Vương với hiệu trưởng...

秘书: 我先介绍一下儿,这位是王教授。
mìshū: Wǒ xiān jièshào yíxiàr, zhè wèi shì Wáng jiàoshòu.
这是马校长。
Zhè shì Mǎ xiàozhǎng.

校长: 欢迎您,王教授。
xiàozhǎng: Huānyíng nín, Wáng jiàoshòu.

王教授: 谢谢!
Wáng jiàoshòu: Xièxie!

(二) 我们都是留学生

田芳: 你是留学生吗?
Tián Fāng: Nǐ shì liúxuéshēng ma?

罗兰: 是。
Luólán: Shì.

田　芳：　她 也 是 留学生 吗？
Tián Fāng:　Tā yě shì liúxuéshēng ma?

罗 兰：　她 也 是 留学生。我们 都 是 留学生。
Luólán:　Tā yě shì liúxuéshēng. Wǒmen dōu shì liúxuéshēng.

田　芳：　他们 俩 也 都 是 留学生 吗？
Tián Fāng:　Tāmen liǎ yě dōu shì liúxuéshēng ma?

罗 兰：　不，他们 俩 不 是 留学生。他们 都 是 中国 学生。
Luólán:　Bù, tāmen liǎ bú shì liúxuéshēng. Tāmen dōu shì Zhōngguó xuésheng.

（三）你也是中国人吗

爱德华：　他 是 中国 人 吗？
Àidéhuá:　Tā shì Zhōngguó rén ma?

李 昌浩：　是。
Lǐ Chānghào:　Shì.

爱德华：　你 也 是 中国 人 吗？
Àidéhuá:　Nǐ yě shì Zhōngguó rén ma?

李 昌浩：　不 是。我 是 韩国 人。
Lǐ Chānghào:　Bú shì. Wǒ shì Hánguó rén.

爱德华：　对 不 起。
Àidéhuá:　Duì bu qǐ.

李 昌浩：　没 什么。
Lǐ Chānghào:　Méi shénme.

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1.	秘书	（名）	mìshū	(bí thư)	secretary	thư ký
2.	先	（副）	xiān	(tiên)	first	trước, trước tiên
3.	介绍	（动）	jièshào	(giới thiệu)	to introduce	giới thiệu
4.	一下儿	（数量）	yíxiàr	(nhất hạ nhi)	(a number measure word used after a verb to indicate one action or one try)	một chút, một tí
5.	位	（量）	wèi	(vị)	(a classifier used before people)	vị (chỉ người)
6.	教授	（名）	jiàoshòu	(giáo thụ)	professor	giáo sư
7.	校长	（名）	xiàozhǎng	(hiệu trưởng)	president; principal	hiệu trưởng
8.	欢迎	（动）	huānyíng	(hoan nghênh)	to welcome; to greet	hoan nghênh
9.	留学生	（名）	liúxuéshēng	(lưu học sinh)	overseas student	lưu học sinh
	留学	（动）	liúxué	(lưu học)	to study abroad	lưu học
10.	也	（副）	yě	(dã)	also; too; either	cũng
11.	我们	（代）	wǒmen	(ngã môn)	we; us	chúng tôi
	你们	（代）	nǐmen	(nhĩ môn)	you (pl.)	các bạn, các anh, các
	他们	（代）	tāmen	(tha môn)	they; them	họ, các cô ấy
12.	都	（副）	dōu	(đô)	all; both	đều
13.	俩	（数）	liǎ	(lạng)	two	hai
14.	学生	（名）	xuésheng	(học sinh)	student	học sinh
15.	没什么		méi shénme	(một thậm ma)	do not matter; never to mind	không có gì

专名 Zhuānmíng Proper Names Tên riêng

1.	马	Mǎ	mã	Ma (a family name of Chinese) họ Mã (họ của người Trung Quốc)
2.	田芳	Tián Fāng		Tian Fang (name of a Chinese) Điền Phương (tên riêng của người Trung Quốc)
3.	罗兰	Luólán		Lạc Lan Roland Roland
4.	爱德华	Àidéhuá		Ái Đức Hoa Edward Edward

三 注释 Zhùshì ◯ Notes - Chú thích

我先介绍一下儿

It means "First please allow me to introduce. . .".

Nghĩa là "Trước tiên tôi xin giới thiệu...".

四 语法 Yǔfǎ ◯ Grammar - Ngữ pháp

(一) 怎么问（1）……吗？ Interrogation（1）: Yes/No questions with "……吗?"
Hỏi như thế nào(1): Câu hỏi "... 吗?"

在陈述句句尾加上表示疑问的语气助词"吗"，构成汉语的是非问句。

A yes/no question is formed by adding the inquisitive modal particle "吗" to the end of an indicative sentence.

Cuối câu trần thuật thêm trợ từ ngữ khí "吗" biểu thị sự nghi vấn, tạo thành câu hỏi có - không trong tiếng Hán.

A：你是中国人吗？

B：是。（我是中国人。）

A：你是老师吗？

B：不是。我是学生。

A：他们都是留学生吗？

B：他们都是留学生。



(二) 状语 Adverbial - Trạng ngữ

动词和形容词前面的修饰成分叫状语。副词、形容词等都可以作状语。

The modifying elements before a verb and adjective are called adverbials. Adverbs, adjectives, etc. , can function as adverbials, e. g.

Thành phần bổ nghĩa đứng trước động từ và hình dung từ gọi là trạng ngữ. Phó từ, hình dung từ ... đều có thể làm trạng ngữ.

（1）爸爸妈妈都很好。

（2）汉字很难。

（3）语法不太难。

(三) 副词"也"和"都" The adverbs "也"（also）and "都"（all, both）
Phó từ "也" và "都"

副词"也"和"都"放在动词或形容词前边，在句中作状语。

The adverbs "也" and "都" are placed before verbs and adjectives and function as adverbials.

Phó từ "也" và "都" đứng trước động từ hoặc hình dung từ, làm thành phần trạng ngữ trong câu

(1)（麦克是留学生，）玛丽也是留学生。

（田芳不是留学生，）张东也不是留学生。

不能说：＊也玛丽是留学生。

(2)（麦克是留学生，玛丽也是留学生，）他们都是留学生。

不能说：＊都他们是留学生。

五 语音 Yǔyīn Phonetics - Ngữ âm

（一）句重音（1） Sentence stress（1） Trọng âm của câu(1)

一个句子，总有一个成分在说话人看来是比较重要的，因而说得要重一些。这个重读的成分就是句重音。

In a sentence there is always an element that is more important than others to the speaker and therefore is stressed. This stressed element is the sentence stress.

Trong một câu thường có một thành phần tương đối quan trọng đối với người nói, vì thế sẽ được nói nhấn mạnh hơn. Thành phần được nhận mạnh gọi là trọng âm câu.

1. 简单的主谓句，谓语要重读。

In a simple subject-predicate sentence, the predicate is stressed.

Trong câu chủ - vị đơn giản, vị ngữ được đọc nhấn mạnh.

我'吃。

爸爸'很忙。

如果主语是疑问代词，疑问代词要重读。

If the subject is an interrogative pronoun, it is stressed.

Nếu chủ ngữ là đại từ nghi vấn, đại từ nghi vấn được đọc nhấn mạnh.

'谁去？

'哪儿是邮局？

2. 有宾语的句子，宾语要重读。

If the sentence has an object, the object is stressed.

Trong câu có tân ngữ, tân ngữ được đọc nhấn mạnh.

我学习'汉语。

他买'苹果。

③ 有定语、状语的句子，一般定语、状语要重读。

Normally the attributes and adverbials are stressed.

Trong câu có định ngữ, trạng ngữ thì thông thường định ngữ, trạng ngữ được đọc nhấn mạnh.

我是'中国人。

他'也是留学生。

数词“一”和量词组成的定语不重读。

The numeral “一” and attributes of classifiers are not stressed.

Khi định ngữ do số từ 一 và lượng từ kết hợp tạo thành khi không đọc nhấn mạnh.

我吃一个'包子。

(二) 语调（1） Intonation（1）- Ngữ điệu

汉语语调有两种：升调和降调。语调升降主要表现在最后一个重读音节上。其后的非重读音节或轻声音节也随之升高或降低。汉语语调是在保持重读音节原来声调的基础上的升高或降低。一般来说，疑问句读升调，陈述句读降调。

There are two intonations in Chinese: the rise and the fall. The intonations are shown in the last stressed syllable. The other unstressed or neutralised syllables after it will rise or fall with the strssed syllable. The rise and fall of the Chinese intonations are relative and are based on the original tones of words. Normally, the rise is used in interrogative sentences, while the fall is used for indicative sentences.

Tiếng Hán có hai loại ngữ điệu: thăng điệu (lên giọng) và giáng điệu (xuống giọng). Ngữ điệu lên hay xuống chủ yếu được thể hiện ở âm tiết cuối cùng đọc nhấn mạnh. Những âm tiết không đọc nhấn mạnh hoặc âm tiết thanh nhẹ đứng sau cũng theo đó đọc lên giọng hoặc xuống giọng. Ngữ điệu trong tiếng Hán là sự lên giọng hoặc xuống giọng trên cơ sở giữ nguyên thanh điệu ban đầu của âm tiết được đọc nhấn mạnh. Thông thường, câu nghi vấn đọc lên giọng, câu trần thuật đọc xuống giọng.

你是留学生吗？↗

我是留学生。↘

六 练习 Liànxí ◯ Exercises - Bài tập

① 语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

tāmen	dà mén	jiàoshòu	jiāo shū
dàifu	tàidu	hùshi	hūshì
jīnglǐ	jīnglì	lǜshī	lìshǐ

（2）多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

fúwùyuán	shòupiàoyuán
shòuhuòyuán	lièchēyuán
gōngchéngshī	shèyǐngshī
shèjìshī	jiànzhùshī
Zhōngwén ruǎnjiàn	Hàn-Yīng cídiǎn
xuésheng shítáng	xīnhuá shūdiàn
gǎigé kāifàng	fánróng fùqiáng
rénmín xìngfú	měihǎo lǐxiǎng
shānmíng shuǐxiù	fēngjǐng měilì
bǎohù huánjìng	fāzhǎn jīngjì
liǎojiě Zhōngguó	xuéxí Hànyǔ

② 认读 Read and learn Nhận biết chữ Hán và đọc

不是	不去	不好	不难
也是	也去	也买	也要
都是	都去	都要	都吃
先去	先吃	先买	先介绍
也是留学生	都是老师	都是朋友	都是学生

3 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

补充生词 Supplementary words
Từ bổ sung

1. 大夫	dàifu	doctor	Bác sĩ
2. 护士	hùshi	nurse	Hộ lý
3. 经理	jīnglǐ	manager	Giám đốc
4. 律师	lǜshī	lawyer	Luật sư
5. 记者	jìzhě	reporter	Nhà báo

(1) A：你是<u>留学生</u>吗？
B：是。（我是<u>留学生</u>。）

老师	校长
教授	经理
护士	律师

(2) A：她也是<u>留学生</u>吗？
B：她也是<u>留学生</u>。他们都是<u>留学生</u>。

老师	护士
学生	教授
大夫	营业员

(3) A：她是<u>老师</u>吗？
B：不是。（他不是<u>老师</u>。）

教授	校长
经理	记者
秘书	律师

（4）A：你也是中国人吗？

B：不是。（我不是中国人。）

美国	法国
韩国	德国
日本	意大利

4 回答问题 Answer the following questions Trả lời câu hỏi

例：A：你是中国人吗？

B：不是，我是韩国人。

（1）A：你是美国人吗？

B：____，____________。

（2）A：你是老师吗？

B：____，____________。

（3）A：田芳是留学生吗？

B：____，____________。

（4）A：你学习英语吗？

B：____，____________。

（5）A：你们的老师是王老师吗？

B：____，____________。

5 完成会话 Complete the following dialogues Hoàn thành hội thoại

例：A：你是老师吗？

B：是。

A：他也是老师吗？

B：他也是老师。

（1）A：他是教授吗？

B：________________________________。

A：________________________________？

B：她也是教授。

(2) A：麦克是留学生吗？

B：________________________________。

A：________________________________？

B：玛丽也是留学生。

(3) A：田芳是中国学生吗？

B：________________________________。

A：________________________________？

B：张东也是中国学生。

(4) A：你爸爸是大夫吗？

B：________________________________。

A：________________________________？

B：我妈妈也是大夫。

(5) A：她们是老师吗？

B：________________________________。

A：________________________________？

B：我们也是老师。

(6) A：你朋友是律师吗？

B：________________________________。

A：________________________________？

B：我也是律师。

6 用“都”改写句子 Rewrite the following sentences with “都”

Dùng “都” viết lại các câu sau.

例： 他是留学生，我也是留学生。→ 我们都是留学生。

(1) 麦克是留学生，玛丽也是留学生。

→ ______________________________

(2) 张东是中国人，田芳也是中国人。

→ ______________________________

(3) 你是老师，他也是老师。

→ ______________________________

(4) 爸爸是大夫，妈妈也是大夫。

→ ______________________________

(5) 他是教授，她也是教授。

→ ______________________________

(6) 他是律师，他朋友也是律师。

→ ______________________________

7 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn

你们好！我先介绍一下儿，我叫________，________人，是留学生。这位是________，她不是______人，她是______国人。她也是留学生，我们都学习汉语。

这两位是中国人，他叫张东，她叫田芳，他们都学习英语，我们都是好朋友。

8 组句 Construct sentences Sắp xếp từ thành câu

例：留学生　他们　是　都 → 他们都是留学生。

(1) 是　我　不　日本　人　______________________________

(2) 吗　老师　是　你　也　______________________________

(3) 是　校长　他　吗　______________________________

(4) 也　学生　她　是　中国　______________________________

(5) 都　不　我们　留学生　是　______________________________

(6) 大夫　我爸爸　都　妈妈　是　______________________________

9 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

先

介

绍

留

也

和

们

长

起

没

系

Lesson 12

Dì shí'èr kè
第十二课
BÀI 12

Nǐ zài nǎr xuéxí
你在哪儿学习
BẠN HỌC Ở ĐÂU

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）你在哪儿学习汉语

A：你 在 哪儿 学习 汉语？
Nǐ zài nǎr xuéxí Hànyǔ?

B：在 北京 语言 大学。
Zài Běijīng Yǔyán Dàxué.

A：你们 的 老师 怎么样？
Nǐmen de lǎoshī zěnmeyàng?

B：很 好！
Hěn hǎo!

A：你 觉得 学习 汉语 难 吗？
Nǐ juéde xuéxí Hànyǔ nán ma?

B：我 觉得 语法 不 太 难。听 和 说 也 比较 容易，
Wǒ juéde yǔfǎ bú tài nán. Tīng hé shuō yě bǐjiào róngyì,

但是 读 和 写 很 难。
dànshì dú hé xiě hěn nán.

（二）你们的老师是谁

A：我给你们介绍一下儿，这位是新同学，是我的同屋。
Wǒ gěi nǐmen jièshào yíxiàr, zhè wèi shì xīn tóngxué, shì wǒ de tóngwū.

B：你在哪个班学习？
Nǐ zài nǎ ge bān xuéxí?

C：在 1 0 3 班。
Zài yāo líng sān bān.

B：你们的老师是谁？
Nǐmen de lǎoshī shì shéi?

C：我们的老师是林老师。
Wǒmen de lǎoshī shì Lín lǎoshī.

二 生词 Shēngcí ◯ New Words - Từ mới

1. 语言	（名）	yǔyán	(ngữ ngôn)	language	ngôn ngữ
2. 大学	（名）	dàxué	(đại học)	university	đại học
3. 怎么样	（代）	zěnmeyàng	(chẩm ma dạng)	how; what about	như thế nào
4. 觉得	（动）	juéde	(giác đắc)	to feel; to think	cảm thấy, cho rằng
5. 语法	（名）	yǔfǎ	(ngữ pháp)	grammar	ngữ pháp
6. 听	（动）	tīng	(thính)	to listen	nghe
7. 和	（连）	hé	(hòa)	and	và
8. 说	（动）	shuō	(thuyết)	to say; to speak	nói, kể
9. 比较	（副、动）	bǐjiào	(tỉ giảo)	relatively; to compare	liên tưởng, so sánh

10. 容易	(形)	róngyì	(dung dị)	easy	dễ, dễ dàng
11. 读	(动)	dú	(độc)	to read	đọc
12. 写	(动)	xiě	(tả)	to write	viết
13. 但是	(连)	dànshì	(đán thị)	but	nhưng
14. 给	(介)	gěi	(cấp)	to; for	tới, cho
15. 新	(形)	xīn	(tân)	new	mới
16. 同学	(名)	tóngxué	(đồng học)	classmate; schoolmate	bạn học, bạn cùng lớp
17. 同屋	(名)	tóngwū	(đồng ốc)	roommate	bạn cùng phòng
18. 班	(名)	bān	(ban)	class	lớp

专名 Zhuānmíng **Proper Names** Tên riêng

1. 北京 语言 大学 Běijīng Yǔyán Dàxué — Beijing Language and Culture University — Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh
2. 林 Lín — Lin (a family name of Chinese) — Lâm (họ của người Trung Quốc)

三 语法 yǔfǎ Grammar - Ngữ pháp

(一) 怎么问 (2) 疑问代词

Interrogation (2): questions with interrogative pronouns

Hỏi như thế nào? Đại từ nghi vấn

用疑问代词"谁"、"什么"、"哪"、"哪儿（哪里）"、"怎么"、"怎么样"、"几"、"多少"等来询问某一具体事物或数量。

Questions with interrogative pronouns, sometimes called wh-questions, refer to the questions with "who", "what", "where", "how", "how many", etc. This type of sentences is used to ask for some specific information.

Dùng đại từ nghi vấn ai, cái gì, nào, ở đâu, thế nào, như thế nào, mấy, bao nhiêu,... để hỏi một sự vật hoặc số lượng cụ thể nào đó.

(1) A：你住哪儿？
B：我住语言大学十楼。

(2) A：你是哪国人？
B：我是加拿大人。

(3) A：谁叫玛丽？

B：我叫玛丽。

(4) A：你们的老师是谁？

B：我们的老师是林老师。

(5) A：你学习什么？

B：我学习汉语。

(6) A：你觉得这个大学怎么样？

B：我觉得这个大学很好。

注意：除了用“陈述句＋吗”提问的疑问句外，别的问句句尾不能再加“吗”。不说：＊你是哪国人吗？

Note: Interrogative sentences cannot take “吗” at the end except those formed with “declarative sentences＋吗”. For example, it is wrong to say “你是哪国人吗?”

Chú ý: Ngoài những câu hỏi dùng cấu trúc “Câu trần thuật + 吗 ’’ ra, cuối các câu hỏi khác không thể dùng 吗. Ví dụ, không nói: “你是哪国人吗?”

(二) 定语和结构助词“的” The attributive and the structural particle “的” Định ngữ và trợ từ kết cấu “的”

名词或名词性词组的修饰语叫定语。定语的作用是修饰和限定。定语在词组中放在名词前边，在句子中要放在句子主语或宾语前边。例如：

The modifiers of nouns and nominal phrases are called attributes. The function of an attribute is to modify and define. In a phrase the attribute is placed in front of the noun; in a sentence before the subject or the object, e. g.

Thành phần bổ nghĩa cho danh từ hoặc ngữ danh từ gọi là định ngữ. Tác dụng của định ngữ là miêu tả và hạn chế. Trong cụm từ thì định ngữ đặt trước danh từ, còn trong câu thì đặt trước chủ ngữ hoặc tân ngữ của câu. Ví dụ:

(1) 他们的老师　　我的同屋　　玛丽的同学

(2) A：谁是你的老师？

B：我的老师是王老师。

(3) 她是玛丽的同学。

(4) 这是图书馆的书。

结构助词“的”要放在定语后边，是定语的形式标志。例如：

The structural particle “的” is placed immediately after the attribute.

It is the formal indicator of the attribute.

Trợ từ kết cấu "的" đặt phía sau định ngữ, là tiêu chí hình thức của định ngữ.

① 名词或代词作定语，表示限定和修饰所有、所属关系时，要加"的"。例如：

When a noun or pronoun is used as an attribute to define, or to show possession and subordination, the particle "的" is added, e. g.

Khi danh từ hoặc đại từ làm định ngữ biểu thị quan hệ hạn chế hoặc miêu tả quan hệ sở hữu thuộc thì phải thêm "的".Ví dụ:

我的书　他的词典　老师的本子　图书馆的书　我们的老师

② 形容词词组（很+形容词）作定语时，定语前要加"的"，例如：

When an adjectival phrase (very + adj.) is used as the attribute, the particle "的" is added, e. g.

Khi cụm hình dung từ (很 + hình dung từ) làm định ngữ, phải thêm "的" vào trước định ngữ. Ví dụ:

很好的同学　很好的老师　很旧的词典　很新的本子

③ 有时候，定语与中心语之间不用结构助词"的"，例如：

Sometimes the structural particle "的" is not added between the attribute and the centre-word, e. g.

Có khi, giữa định ngữ và trung tâm ngữ không thêm trợ từ kết cấu "的".

男同学　女同学　中文书　世界地图

（三）介词"在"和"给" The preposition "在" and "给" Giới từ 在 và 给

介词"在"加上处所词放在谓语动词前面，表示动作行为发生的地点。例如：

The preposition "在" together with a location word and placed before a predicate verb, tells the place where an act occurred, e. g.

Giới từ "在" cộng thêm từ chỉ địa điểm đặt trước động từ vị ngữ, biểu thị địa điểm xảy ra động tác. Ví dụ:



(1) 我在北京语言大学学习。
(2) 他在十楼住。

介词"给"表示动作行为的对象或受益者。例如：

The preposition "给" indicates the receiver or benificiary of an action, e. g.

Giới từ "给" biểu thị đối tượng của hành vi hoặc người tiếp nhận. Ví dụ:

(1) 给你介绍一下，这是我同屋。

(2) 下午，她给妈妈打电话。



四 语音 Yǔyīn ◯ Phonetics - Ngữ âm

(一) 句重音 (2) The sentence stress (2) Trọng âm của câu

① 定语一般要重读，而结构助词"的"永远要轻读。例如：

Attributes are usually stressed while the structural particle is never stressed, e. g.

Định ngữ thông thường phải đọc nhấn mạnh nhưng trợ từ kết cấu luôn đọc nhẹ. Ví dụ:

王老师是'我们的老师。

那是'我的英文书。

② 介宾词组作状语，动词后又有宾语时，介词的宾语和动词的宾语都要重读，介词轻读。例如：

When a preposition-object phrase functions as an attribute, and the verb takes an object, both objects are stressed, e. g.

Khi cụm giới từ - tân ngữ làm trạng ngữ, sau động từ lại có tân ngữ, tân ngữ của giới từ và động từ đều phải đọc nhấn mạnh, giới từ đọc thanh nhẹ. Ví dụ:

我在'语言大学学习'汉语。

我给'你们介绍一个'朋友。

(二) 语调 (2) Intonation (2) Ngữ điệu

特指问句，句调较高，疑问代词重读，句尾读降调。例如：

The pitch for wh-questions is relatively high; the interrogative pronouns are stressed and the falling tone is used at the end of the sentence.

Trong câu hỏi chỉ định riêng, ngữ điệu của câu tương đối cao, đọc nhấn mạnh đại từ nghi vấn, cuối câu xuống giọng. Ví dụ:

你学习'什么？↗
我学习'汉语。↘

五 练习 Liànxí ● Exercises - Bài tập

① 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

tóngwū	dòngwù	dàxué	dà xuě
juéde	quēdiǎn	yǔyán	yùyán
bǐjiào	bìyào	yǔfǎ	yī fǎ
bàngōng lóu	jiàoxué lóu	gōngyù lóu	sùshè lóu

(2) 朗读 Read out the following phrases Tập đọc cụm từ sau

什么名字	什么老师	吃什么	喝什么
身体怎么样	学习怎么样	爸爸怎么样	妈妈怎么样
谁的书	谁的老师	谁的词典	谁的英文杂志
老师的书	玛丽的老师	麦克的词典	我的英文杂志
学习什么	学习语言	学习汉语	学习英语
在中国	在北京	在学校	在语言大学
男同学	女同学	男老师	女老师
中文书	法文书	日文杂志	韩文杂志
新同学	老同学	新杂志	旧杂志
很多人	很多同学	很多老师	很多钱
我妈妈	他哥哥	你弟弟	我们学校

② 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 文学	wénxué	literature	văn học
2. 历史	lìshǐ	history	lịch sử
3. 法律	fǎlǜ	law	pháp luật
4. 经济	jīngjì	economics	kinh tế
5. 认识	rènshi	to know	nhận thức, biết
6. 旧	jiù	old（as opp. to new）	cũ
7. 老	lǎo	old（as opp. to young）	già

（1）A：你学习什么？

　　B：我学习汉语。

英语	法语
文学	法律
历史	经济

（2）A：你们的老师是谁？

　　B：我们的老师是王老师。

张 Zhāng	方 Fāng
谢 Xiè	高 Gāo
黄 Huāng	叶 Yè

(3) A：你在哪儿学习？

B：我也在语言大学学习。

你们	他	他们
玛丽	麦克	张东

(4) A：语言大学怎么样？

B：很好。

这个学校	你们的老师
爸爸的身体	她的学习

(5) A：你觉得学习汉语难吗？

B：我觉得不太难。

发音	语法
听说	读写
写汉字	

③ 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks Chọn từ điền vào chỗ trống

比较 班 谁 听 觉得 介绍 新 的 说 怎么样

(1) 我们在201 ________学习汉语 。

(2) 我________汉语的发音比较难。

(3) 我________，你们________。

(4) 你是哪个大学________学生？

(5) ________是你们的老师？

(6) 你觉得汉语的语法________？我觉得________难。

(7) 我给你们________一下儿，这是我们班的________同学。

4 在适当的位置加上“的”　Supply “的” in the proper place
Thêm “的” vào vị trí thích hợp

(1) 这是谁汉语书？
(2) 这是我妈妈书。
(3) 你是哪个大学学生？
(4) 他们都是很好人。
(5) 玛丽老师是王老师。
(6) 这是我爸爸汉语词典。

5 根据划线部分用疑问代词提问　Use interrogative pronouns to ask questions about the underlined parts　Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch chân

例： 我叫玛丽。→ 你叫什么名字？

(1) 王老师是我的老师。　→ ________________
(2) 他的老师是林老师。　→ ________________
(3) 我是加拿大人。　→ ________________
(4) 我们学习汉语。　→ ________________
(5) 我在北京大学学习。　→ ________________
(6) 我住十楼。　→ ________________
(7) 我觉得汉语的语法不太难。→ ________________
(8) 五块五一个。　→ ________________

6 组句　Construct sentences　Sắp xếp từ thành câu

例： 老师　我们　是　王老师　的
→ 我们的老师是王老师。/（王老师是我们的老师。）

(1) 都　汉语　留学生　学习　→ ________________

(2) 你　韩国　吗　是　人　→______

(3) 什么　他　名字　叫　→______

(4) 是　国　麦克　哪　留学生　→______

(5) 你　住　也　八楼　吗　→______

(6) 是　你们　谁　老师　的　→______

7 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành hội thoại

A：______________?

B：我叫张东。

A：______________?

B：我是中国学生。

A：______________?

B：我学习英语。

A：______________?

B：她是田芳。

A：______________?

B：她住五楼。

A：______________?

B：白老师是我们的老师。

8 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn văn

我叫______，是______国留学生。她叫______，也是留学生。她是我的同班同学。我们都在______大学学习汉语。我们的老师是王老师。他是个很好的老师。

这是张东，她是田芳，张东和田芳不是留学生，他们是中国学生，他们都学习英语。我们都是______大学的学生。认识他们我很高兴。我们是同学，也是好朋友。

9 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

言
语
怎
么
样
法
同
比
觉
得
听
说
读
写
和

Lesson 13

Dì shísān kè
第十三课
BÀI 13

Zhè shì bu shì zhōngyào
这是不是中药
ĐÂY CÓ PHẢI LÀ THUỐC ĐÔNG Y KHÔNG

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

(一) 这个黑箱子很重

（在机场 At an airport Tại sân bay）

A：你 没有 箱子 吗？
Nǐ méiyǒu xiāngzi ma?

B：有 啊。我 的 在 这儿 呢。
Yǒu a. Wǒ de zài zhèr ne.

A：我 的 很 重，你 的 重 不 重？
Wǒ de hěn zhòng, nǐ de zhòng bu zhòng?

B：这 个 黑 的 很 重，那 个 红 的 比较 轻。
Zhè ge hēi de hěn zhòng, nà ge hóng de bǐjiào qīng.

A：你 的 箱子 很 新，我 的 很 旧。
Nǐ de xiāngzi hěn xīn, wǒ de hěn jiù.

B：那 个 新 的 是 朋友 的。这 个 旧 的 是 我 的。
Nà ge xīn de shì péngyou de. Zhè ge jiù de shì wǒ de.

（二）这是不是中药

（在海关　At a customs）Tại hải quan

A：先生，这些黑的是什么东西？
Xiānsheng, zhèxiē hēi de shì shénme dōngxi?

B：这是一些药。
Zhè shì yìxiē yào.



A：什么药？
Shénme yào?

B：中药。
Zhōngyào.

A：这是不是药？
Zhè shì bu shì yào?

B：这不是药，这是茶叶。
Zhè bú shì yào, zhè shì cháyè.

A：那个箱子里是什么？
Nà ge xiāngzi li shì shénme?

B：都是日用品。有两件衣服、一把雨伞和一瓶香水，还有一本书、一本词典、两张光盘和三支笔。
Dōu shì rìyòngpǐn. Yǒu liǎng jiàn yīfu、 yì bǎ yǔsǎn hé yì píng xiāngshuǐ, hái yǒu yì běn shū、 yì běn cídiǎn、 liǎng zhāng guāngpán hé sān zhī bǐ.

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1.	没(有)	(动 副)	méi (yǒu)	(một)	have not; not yet; did not	không có, chưa có
2.	箱子	(名)	xiāngzi	(tương tử)	box; case; trunk	cái hòm, vali, rương
3.	有	(动)	yǒu	(hữu)	to have; there be	có
4.	这儿	(代)	zhèr	(giá nhi)	here	đây, ở đây
5.	重	(形)	zhòng	(trọng)	heavy	nặng
6.	黑	(形)	hēi	(hắc)	black	đen
7.	红	(形)	hóng	(hồng)	red	đỏ
8.	轻	(形)	qīng	(khinh)	light	nhẹ
9.	旧	(形)	jiù	(cựu)	old; used	cũ
10.	药	(名)	yào	(dược)	medicine; drug	thuốc
11.	中药	(名)	zhōngyào	(trung dược)	Chinese medicine	thuốc bắc, thuốc đông y
	西药	(名)	xīyào	(tây dược)	Western medicine	thuốc tây
12.	茶叶	(名)	cháyè	(trà diệp)	tea leaves	lá chè
13.	里	(名)	lǐ	(lí)	inside	trong, bên trong
14.	日用品	(名)	rìyòngpǐn	(nhật dụng phẩm)	daily necessities	đồ dùng hàng ngày
15.	件	(量)	jiàn	(kiện)	(classifier) article; piece	cái, chiếc (lượng từ)
16.	衣服	(名)	yīfu	(y phục)	clothes	quần áo
17.	把	(量)	bǎ	(bả)	(a classifier used for a tool with a handle)	chiếc, cái (lượng từ) (ô, ghế..)
18.	雨伞	(名)	yǔsǎn	(vũ tản)	umbrella	cái ô, dù
	雨	(名)	yǔ	(vũ)	rain	mưa
19.	瓶	(名、量)	píng	(bình)	bottle	chai, lọ
20.	香水	(名)	xiāngshuǐ	(hương thủy)	perfume	nước hoa
	水	(名)	shuǐ	(thủy)	water	nước
21.	本	(量)	běn	(bản)	(a classifier for books)	quyển, cuốn.

22.	词典	（名）	cídiǎn	(từ điển)	dictionary	từ điển
23.	张	（量）	zhāng	(trương)	piece；sheet（for paper，drawings，etc.）	miếng, tờ (giấy...)
24.	光盘	（名）	guāngpán	(quang bồn)	CD；VCD；DVD	CD,VCD,DVD
25.	支	（量）	zhī	(chi)	（a classifier for pen，pencil，etc.）	cái (lượng từ)
26.	笔	（名）	bǐ	(bút)	pen；pencil；writing brush	bút, bút lông.

三 注释 Zhùshì ◯ Notes - Chú thích

这是一些药

量词"些"表示不定的数量，常用在"一"、"哪"、"这"、"那"等词后边。例如：

The classifier "些" indicates an uncertain amount；it is often used after "一"，"哪"，"这"，"那"，etc. Examples：

Lượng từ "些" biểu thị số lượng bất định (không xác định), thường dùng sau các từ "一", "哪", "这", "那"... Ví dụ :

一些人　　一些书　　哪些书　　这些东西

注意：量词"些"只和数词"一"连用，不能和别的数词结合。

Note： The classifier "些" can only be used with "一". It does not collocate with other numerals.

Chú ý: Lượng từ "些" chỉ dùng với số từ "一" 。Không thể kết hợp với số từ khác

四 语法 Yǔfǎ ◯ Grammar - Ngữ pháp

（一）怎么描写和评价：形容词谓语句 How to describe and make judgements：sentence with an adjective as the predicate

Bình luận và miêu tả như thế nào: câu vị ngữ hình dung từ

形容词作谓语常用来对事物进行描述和评价。例如：

When an adjective functions as the predicate of a sentence，we call it a sentence with an adjective predicate. This type of sentences are used to describe or evaluate someone，something，or a state of affairs.

Câu vị ngữ hình dung từ để miêu tả và đánh giá sự vật. Ví dụ:

（1）这个箱子很重。

（2）汉字很难。

否定式（negative form）："不" +形容词　Thể phủ định : 不+形容词

（3）我不忙。

（4）汉语不太难。

（5）那个箱子不重。

这种句子的主语与谓语之间不加"是"。

In a sentence with an adjectival predicate, "是" can not be inserted between the subject and the predicate.

Trong câu vị ngữ hình dung từ, không thêm 是 vào giữa chủ ngữ và vị ngữ.

不说：* 我是很忙。

* 我们老师是很好。

形容词前面一般要带副词，如不带副词，句子的意思将不再具有描述功能而带有比较的意味。例如：

Adjectives in such sentences usually take an adverb before them. If they don't have an adverb, the meanings of the sentences will not be descriptive. Rather, they may imply a sense of comparison. Examples:

Trước hình dung từ thường có phó từ, nếu không có phó từ thì câu không mang ý nghĩa miêu tả nữa mà có ý nghĩa so sánh.

（1）这个汉字很难。

（2）这个汉字难，（那个汉字不难。）

（3）这个箱子重，（那个箱子轻。）

（二）怎么问（3）：正反问句 Interrogation (3): the affirmative-negative question

Hỏi như thế nào: Câu nghi vấn chính phản.

把谓语主要成分的肯定式与否定式并列起来即构成正反问句。例如：

An affirmative-negative question is one in which the affirmative and negative forms of the main element of the predicate are paralleled, e. g.

Kết hợp hình thức khẳng định và hình thức phủ định trong thành phần chủ yếu của vị ngữ với nhau sẽ tạo thành câu nghi vấn chính phản. Ví dụ:

（1）A：他是不是老师？/他是老师不是？

B：是。/不是。

（2）A：你去不去？/你去不去银行？/你去银行不去？

B：去。/不去。

（3）A：你忙不忙？

B：很忙。/不忙。

(三)"的"字词组 "的"-phrase Kết cấu chữ "的"

"的"字词组是由"的"字附在名词、代词、形容词、动词等实词或词组后边组成的，其作用相当于名词，可以充当名词能充当的句子成分。例如：

"的" -phrase is formed by attaching the particle "的" to a noun, pronoun, adjective, verb or phrase. Its grammatical functions are equal to those of nouns, e. g.

Kết cấu chữ "的" là kết cấu thêm "的" vào sau cụm từ hoặc các thực từ như danh từ, đại từ, hình dung từ, động từ tạo thành, có vai trò tương đương như danh từ, có thể đảm nhiệm thành phần câu mà danh từ đảm nhiệm. Ví dụ:

(1) A：这些箱子是谁的？

B：新的是朋友的，旧的是我的。

(2) A：这是谁的书？

B：我爸爸的。

五 语音 Yǔyīn Phonetics - Ngữ âm

(一) 词重音（3） Word stress（3） Trọng âm từ

多音节词的词重音多数在最后一个音节上。例如：

The stress in a multisyllablic word mostly falls on the last syllable, e. g.

Trọng âm của từ đa âm tiết phần lớn rơi vào âm tiết cuối cùng. Ví dụ:

汉语学院　　英语词典　　中国地图

(二) 语调（3） Intonations（3） Ngữ điệu

正反问句，句调较高，肯定式重读，否定式轻读，句尾读降调。例如：

The pitch in an affirmative-negative questions is relatively high.

The affirmative part is stressed; the negative part unstressed. The falling tone is used at the end of the sentence.

Trong câu nghi vấn chính phản, ngữ điệu tương đối cao, đọc nhấn mạnh hình thức khẳng định, đọc nhẹ ở hình thức phủ định, đọc xuống giọng ở cuối câu. Ví dụ:

这'是不是中药？↓

你'去不去邮局？↓

你'吃不吃饺子？↓

六 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

① 语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu .

zhōngyào	zhòngyào	xiāngzi	xiàngzhǐ
cídiǎn	zìdiǎn	nǎr	nàr
yīfu	yùfù	yǔsǎn	yì shǎn

（2）多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

rìyòngpǐn	bìxūpǐn	gōngyìpǐn
yìnshuāpǐn	zhǎnlǎnpǐn	huàzhuāngpǐn

（3）朗读 Read out the following phrases Đọc liền nhiều âm tiết

一件衣服	一张光盘	一把雨伞	一个本子
一瓶香水	一支笔	一本书	一本词典
谁的包	谁的报纸	谁的书	谁的药
谁的笔	谁的光盘	谁的地图	什么词典
我的	他的	老师的	留学生的
新的	旧的	黑的	红的
有没有	是不是	吃不吃	喝不喝
听不听	说不说	读不读	写不写
买不买词典	要不要米饭	在不在家	换不换人民币
词典好不好	箱子重不重	汉字难不难	学习忙不忙
学习不学习	欢迎不欢迎	知道不知道	工作不工作

② 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

补充生词 Supplementary words Từ ngữ bổ sung.

1. 包	bāo	bag	túi, cái bao
2. 圆珠笔	yuánzhūbǐ	ball-pen	bút bi
3. 铅笔	qiānbǐ	pencil	bút chì

4. 报纸	bàozhǐ	newspaper	báo
5. 地图	dìtú	map	bản đồ
6. 椅子	yǐzi	chair	ghế, cái ghế
7. 冰淇淋	bīngqílín	ice cream	kem
8. 厕所/洗手间	cèsuǒ/xǐshǒujiān	toilet； W. C.； lavatory	nhà vệ sinh

(1) A：这是什么？

B：这是药。

A：这是什么药？

B：中药。（这是中药。）

茶叶	中国茶叶
词典	汉英词典
光盘	英语光盘
杂志	中文杂志
地图	中国地图

(2) A：你有没有箱子？

B：有。

A：你的箱子重不重？

B：很重。

中文书	新
词典	好
中文光盘	多
雨伞	新

（3）A：这个箱子是谁的？

B：是我的。

A：那个是不是你的？

B：不是。

本	书
把	椅子
件	衣服
瓶	香水
支	笔
把	雨伞

（4）A：这些是不是药？

B：不是。（这些不是药。）

茶叶	酒	词典
光盘	地图	报纸

（5）A：你去不去银行？

B：去。

去	食堂
吃	包子
喝	啤酒
买	汉语词典
要	杂志
学	英语

(6) A：你买苹果不买？

B：不买，我买橘子。

书	词典
报	地图
圆珠笔	铅笔
杂志	报纸
酒	茶叶

③ 选择量词填空 Choose the right classifiers to fill in the blanks

Chọn lượng từ thích hợp điền vào ô trống

瓶　把　本　支　盒　个　位　张　件

(1) 一______雨伞　(2) 两______香水　(3) 三______老师

(4) 四______箱子　(5) 五______书　(6) 六______光盘

(7) 七______词典　(8) 八______笔　(9) 十______衣服

④ 把括号里的词填入适当位置 Put the words in the brackets in the proper places

Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp

(1) A 这些 B 是书，那些 C 都 D 是书。 （也）

(2) A 我们 B 是 C 留学生。 （都）

(3) 我 A 住十楼，B 她 C 住 D 十楼。 （也）

(4) 她爸爸 A 是中国人，B 她妈妈 C 是 D 中国人。 （也）

(5) 她 A 学习汉语，我也 B 学习汉语，C 我们 D 学习汉语。（都）

(6) 我 A 买书，B 买 C 两张 D 光盘。 （还）

⑤ 回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

例：A：你去不去银行？

B：我不去银行。

（1）你去不去洗手间？

____

（2）你回不回宿舍？

____

（3）你有没有大箱子？

____

（4）你的箱子重不重？

____

（5）你要不要杂志？

____

（6）你的车新不新？

____

（7）你吃不吃面包？

____

（8）你喝不喝啤酒？

6 完成会话　Complete the dialogues　Hoàn thành hội thoại

例：A：你写汉字不写？
　　B：我不写汉字。

（1）A：______________________________？
　　B：这是我的本子。

（2）A：______________________________？
　　B：我不去洗手间。

（3）A：______________________________？
　　B：我要茶。

（4）A：______________________________？
　　B：我买冰淇淋。

(5) A：______________________________?

B：她不喝鸡蛋汤。

(6) A：______________________________?

B：我不买光盘。

(7) A：______________________________?

B：我有手机。

(8) A：______________________________?

B：我的手机不新。

7 根据划线部分用疑问代词提问

Use interrogative pronouns to ask questions about the underlined parts

Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho từ gạch chân

例： 王老师是我们的老师。→ 谁是你们的老师？

(1) 玛丽是我的朋友。

____

(2) 张东是白老师的学生。

____

(3) 那个箱子很重。

____

(4) 他是我们大学的校长。

____

(5) 那是中药。

____

(6) 这是英汉词典。

____

(7) 这是汉语书。

____

(8) 这些都是英文书。

____

（9）我喝茶。

____

（10）她住二十六楼。

____

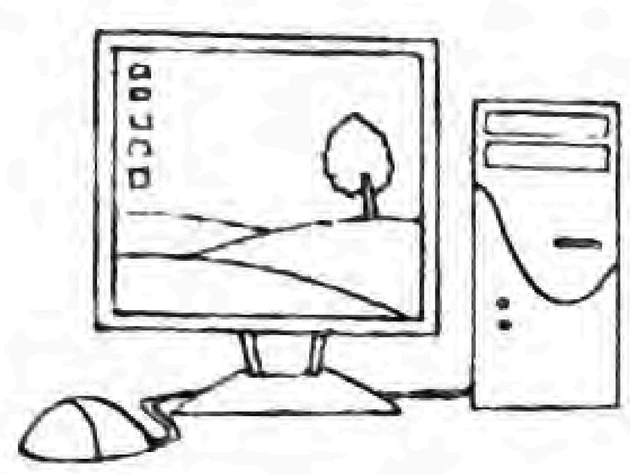
8 看图说话 Describe the pictures Nhìn tranh và nói (miêu tả)

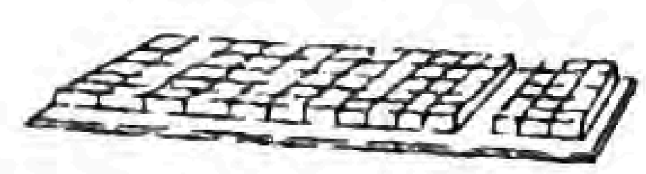
例：A：这是什么？

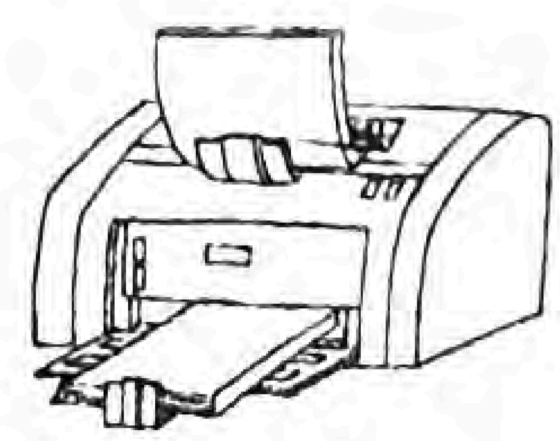
B：这是电脑。

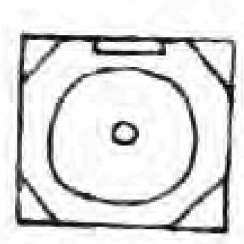
A：那些是什么？

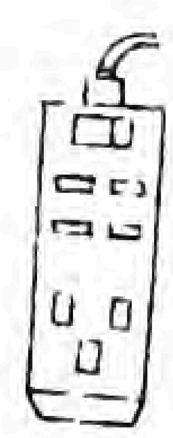
B：那些是光盘。

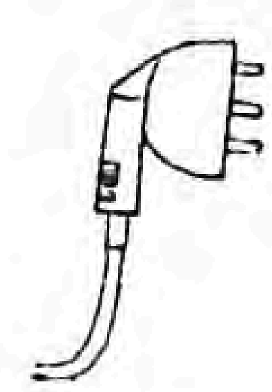


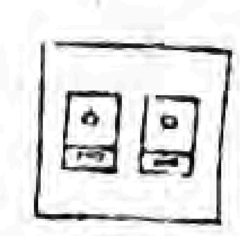












电脑	主机	显示器	键盘	开关
diànnǎo	zhǔjī	xiǎnshìqì	jiànpán	kāiguān
computer	processor	screen	keyboard	switch
máy tính	bộ vi xử lý	màn hình	bàn phím	công tắc

鼠标	光盘	插头	插座	打印机
shǔbiāo	guāngpán	chātóu	chāzuò	dǎyìnjī
mouse	disk	plug	socket	printer
chuột	đĩa	phích cắm	ổ cắm	máy in

9 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

有

词

雨

伞

衣

服

东

西

新

旧

困

件

水

红

笔

Lesson 14

Dì shísì kè 第十四课 **BÀI 14**	Nǐ de chē shì xīn de háishi jiù de 你的车是新的还是旧的 **XE CỦA BẠN MỚI HAY CŨ**

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

(一) 您身体好吗

关 经理：王 老师，好久 不 见 了。
Guān jīnglǐ: Wáng lǎoshī, hǎojiǔ bú jiàn le.

王 老师：啊！关 经理，欢迎，欢迎！
Wáng lǎoshī: À! Guān jīnglǐ, huānyíng, huānyíng!

关 经理：您 身体 好 吗？
Guān jīnglǐ: Nín shēntǐ hǎo ma?

王 老师：很 好。您 身体 怎么样？
Wáng lǎoshī: Hěn hǎo. Nín shēntǐ zěnmeyàng?

关 经理：马马虎虎。
Guān jīnglǐ: Mǎmahūhū.

王 老师：最近 工作 忙 不 忙？
Wáng lǎoshī: Zuìjìn gōngzuò máng bu máng?

关 经理： 不 太 忙，您 呢？
Guān jīnglǐ: Bú tài máng, nín ne?

王 老师： 刚 开 学，有点儿 忙。喝 点儿 什么？
Wáng lǎoshī: Gāng kāi xué, yǒudiǎnr máng. Hē diǎnr shénme?

茶 还是 咖啡？
Chá háishi kāfēi?

关 经理： 喝 杯 茶 吧！
Guān jīnglǐ: Hē bēi chá ba!

（二）你的自行车是新的还是旧的

（楼下的自行车很多，下课后，田芳找自行车……

There were too many bicycles outsides the building, Fang Tian was looking for her bicycle after class...)

(Dưới lầu có rất nhiều xe đạp, sau giờ học Điền Phương phải tìm xe đạp của mình)

田 芳： 我 的 车 呢？
Tián Fāng: Wǒ de chē ne?

张 东： 你 的 车 是 什么 颜色 的？
Zhāng Dōng: Nǐ de chē shì shénme yánsè de?

田 芳： 蓝 的。
Tián Fāng: Lán de.

张 东： 是 新 的 还是 旧 的？
Zhāng Dōng: Shì xīn de háishi jiù de?

田 芳： 新 的。
Tián Fāng: Xīn de.

张 东： 那 辆 蓝 的 是 不是 你 的？
Zhāng Dōng: Nà liàng lán de shì bu shì nǐ de?

田　芳：　哪　辆？
Tián Fāng:　Nǎ liàng?

张　东：　那　辆。
Zhāng Dōng:　Nà liàng.

田　芳：　不是。……啊，我 的 车 在 那儿 呢。
Tián Fāng:　Bú shì. ……À, wǒ de chē zài nàr ne.

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1. 经理	（名）	jīnglǐ	(kinh lý)	manager	giám đốc
2. 好久	（名）	hǎojiǔ	(hảo cửu)	(for) a long time	đã lâu, rất lâu rồi
3. 马马虎虎	（形）	mǎmahūhū	(mã mã hổ hổ)	so so	tạm, bình thường
4. 最近	（名）	zuìjìn	(tối cận)	recently; in the near future	gần đây, sắp tới
5. 刚	（副）	gāng	(cương)	just now; a short while ago	vừa, mới
6. 开学		kāi xué	(khai học)		khai giảng
开	（动）	kāi	(khai)	to begin; to open	bắt đầu, mở
7. 有(一)点儿		yǒu(yì)diǎnr	(hữu nhất điểm nhi)	a little; slightly	một chút, hơi.
点儿	（量）	diǎnr	(điểm nhi)	(classifier) a little	một chút
8. 还是	（连）	háishi	(hoàn thị)	or	hay là
9. 咖啡	（名）	kāfēi	(ca phi)	coffee	cà phê
10. 杯	（名）	bēi	(bôi)	cup	cốc
11. 车	（名）	chē	(xa)	vehicle (bicycle, car, etc.)	xe
自行车	（名）	zìxíngchē	(tự hành xa)	bicycle	xe đạp
汽车	（名）	qìchē	(khí xa)	auto; car; bus	xe ô tô
摩托车	（名）	mótuōchē	(ma thác xa)	motorcycle; scooter	xe máy

	出租车	（名）	chūzūchē	(xuất tô xa)	taxi	xe taxi
12.	颜色	（名）	yánsè	(nhan sắc)	color	màu sắc.
13.	蓝	（形）	lán	(lam)	blue	màu xanh lam
14.	辆	（量）	liàng	(lượng)	(a classifier for vehicles)	chiếc, cái xe (loại xe)
15.	啊	（叹）	à	(a)	(expressing sudden realization)	(thán từ dùng ở cuối câu)

专名 Zhuānmíng **Proper Name** Tên riêng

关 Guān Guan (a family name of Chinese) Quan (họ của người Trung Quốc) họ Quan

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

(一) 有(一) 点儿忙 a little (too) busy hơi bận

"有（一）点儿"，表示稍微、略微的意思（多用于不如意的事情）

"有（一）点儿" means "slightly" (mostly used to refer to something unpleasant.)

"有（一）点儿" biểu thị chút ít, một chút (thường dùng cho sự việc không vừa ý).

(1) 我最近有（一）点儿忙。I have been a little (too) busy recently.

(2) 这个箱子有（一）点儿大。This box is a little (too) big.

(二) 啊，在那儿呢。 Ah, there it is! A, ở kia rồi !

叹词"啊"的声调不同，表达的意思不同。读第四声时表示"明白了、知道了"的意思。例如：

The meaning of the interjection "啊" ("ah") varies with the change of its tones. When pronounced in the 4th tone it means "I see" or "Now I understand". For example,

Nghĩa của thán từ "啊" sẽ thay đổi theo sự thay đổi thanh điệu của nó. Khi phát âm ở thanh thứ 4 có nghĩa là "đã hiểu ra" hoặc "đã biết". Ví dụ:

啊，知道了。(Ah, I see!)

语气助词"呢"用在陈述句的末尾，表示确认。

The modal particle "呢" is used at the end of an indicative sentence to indicate confirmation.

Trợ từ ngữ khí "呢" dùng ở cuối câu trần thuật, biểu thị sự xác nhận.

四 语法 Yǔfǎ Grammar - Ngữ pháp

（一）主谓谓语句（1） The sentence with S-P phrase as the predicate（1）
Câu vị ngữ chủ vị

主谓词组作谓语，说明或描写主语的句子叫主语谓语句。例如：

When a subject-predicate phrase functions as the predicate of the sentence and explains or describes the subject, the sentence is called a sentence with a subject -predicate phrase as the predicate, e. g.

Câu có vị ngữ là cụm từ chủ vị, nói rõ hoặc miêu tả chủ ngữ gọi là câu vị ngữ chủ vị. Ví dụ:

（1） A：你身体怎么样？

B：我身体很好。

（2） A：她工作忙不忙？

B：她工作不忙。



大主语（S）	谓 语（P）	
	主 语（S′）	谓 语（P′）
我	身体	很 好。
她	工作	很 忙。

（二）怎么问（4） 选择问句：……还是……？

Interrogation（4） Alternative questions：“... or...?”

Hỏi thế nào (4): câu hỏi lựa chọn “...hay ... ?”

估计答案有两种以上的可能性时用选择疑问句提问。例如：

If there are two or more possibilities for an answer, we use alternative questions, e. g.

Khi ước tính có 2 khả năng trở lên, sẽ dùng câu hỏi lựa chọn để hỏi. Ví dụ:



（1） A：你的车是新的还是旧的？

B：我的车是新的。

（2） A：你今天去还是明天去？

B：我明天去。

(3) A：你喝点儿什么，茶还是咖啡？

B：喝点儿茶吧。

(三) 怎么问 (5)：省略问句："……呢？"

Interrogation (5): elliptical questions with "…呢?"

Hỏi như thế nào (5): câu hỏi tỉnh lược " ...呢？ "

省略问句有两种用法：

The usage of elliptical questions:

Câu hỏi tỉnh lược có hai cách dùng:

1. 在没有上下文的情况下，问的是处所。例如：

Without a specific context it refers to the whereabouts of someone or something, e. g.

Trong trường hợp không có câu văn trước và sau, hỏi về địa điểm. Ví dụ:

(1) 我的书呢？　　　　(=我的书在哪儿？)

(2) 我的自行车呢？　　(=我的自行车在哪儿？)

2. 有上下文时，语义要根据上下文判定。例如：

If there is a context, the reference is dependent on the context, e. g.

Khi có câu văn trước và sau, ngữ nghĩa quyết định dựa theo câu văn trước và sau đó. Ví dụ:

(1) A：这是谁的包？

B：我的。

A：那个呢？(那个包是谁的？)

B：我朋友的。

(2) A：你是哪国人？

B：我是英国人。你呢？(=你是哪国人？)

A：我是日本人。

(3) A：最近工作忙不忙？

B：不太忙，您呢？(=您忙吗？)

五 语音 Yǔyīn Phonetics - Ngữ âm

(一) 选择问句的语调 The tones of the alternative questions

选择问句的语调较高，语速慢，供选择的部分重读，连词"还是"轻读，"还是"前读升调，"还是"后读降调。例如：

The pitch for the alternative questions is relatively high, and the speed slow. The

parts for alternation are stressed. The conjunction "还是" is unstressed. The rising tone is used before "还是"; the falling is used after it, e. g.

Ngữ điệu của câu hỏi lựa chọn khá cao, tốc độ chậm. Nhấn mạnh phần lựa chọn, trước liên từ " 还是 " lên giọng, phần sau " 还是 " xuống giọng. Ví dụ:

你的车是'新的还是'旧的？↓
你'今天去还是'明天去？↓

（二）省略问句的语调 The tones of the elliptical questions

用"呢"的省略问句，"呢"前的单音节词要重读，句尾读降调。例如：

In elliptical questions with "呢", all monosyllablic words are stressed before "呢". The falling tone is used at the end of the sentence, e. g.

Câu hỏi tỉnh lược dùng " 呢 " , từ đơn âm tiết trước " 呢 " cần nhấn mạnh. Cuối câu xuống giọng. Ví dụ:

'笔呢？
我去银行，'你呢？

六 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

gōngzuò	dòngzuò	qìchē	qí chē
háishi	háizi	zuìjìn	shuìjǐn
yánsè	yǎnsè	huòzhě	huǒchē

（2）多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

zìxíngchē	chūzūchē	jípǔchē	mótuōchē
gōnggòng qìchē	wúguǐ diànchē	qīngguǐ diànchē	

（3）朗读 Read out the following phrases Đọc to

新书	新车	新词典	新地图	新毛衣	新雨伞
旧书	旧车	旧词典	旧地图	旧毛衣	旧雨伞

有点儿大	有点儿小	有点儿重	有点儿轻
有点儿贵	有点儿难	有点儿多	有点儿少

2 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 累	lèi	tired	mệt
2. 困	kùn	sleepy	buồn ngủ
3. 饿	è	hungry	đói
4. 冷	lěng	cold	lạnh
5. 渴	kě	thirsty	khát nước
6. 衬衣	chènyī	shirt	áo sơ mi
7. 毛衣	máoyī	woolen sweater	áo len
8. 黄	huáng	yellow	màu vàng
9. 灰	huī	grey	màu xám
10. 绿	lǜ	green	màu xanh
11. 照相机	zhàoxiàngjī	camera	máy ảnh

(1) A：你身体怎么样？

B：很好。（我身体很好。）

她	爸爸	妈妈
王老师	你妈妈	我朋友

(2) A：忙不忙？

B：很忙。（我很忙。）

累	困	饿
冷	渴	

（3）A：你的自行车是什么颜色的？
B：蓝的。（我的自行车是蓝的。）

衬衣	白
毛衣	红
包	灰
雨伞	黄
箱子	绿
鞋	黑

（4）A：你的车是新的还是旧的？
B：新的。（我的车是新的。）

包	词典	箱子
本子	照相机	书

（5）A：你喝 茶还是喝 咖啡？
B：咖啡。

吃 米饭	吃 馒头
喝 啤酒	喝 水
去 邮局	去 银行
买 苹果	买 橘子
买 杂志	买 报纸

3 提问 Ask questions Đặt câu hỏi

用“还是”提问 questions with “还是” Đặt câu hỏi với 还是

例： 你买苹果还是买橘子？

(1) 去银行　　去邮局

____

(2) 蓝自行车　　黑自行车

____

(3) 喝水　　喝啤酒

____

(4) 学习英语　　学习法语

____

(5) 是学生　　是老师

____

(6) 新照相机　　旧照相机

____

用“……呢”提问 questions with “. . . 呢” Đặt câu hỏi với “..呢 ”

例： A：我喝茶，<u>你呢</u>？

B：我也喝茶。

(1) A：麦克是美国人，______________？

B：玛丽是英国人。

(2) A：这是我的词典，________？

B：我的在这儿呢。

(3) A：田芳学习英语，________？

B：张东也学习英语。

(4) A：我骑车去学校，________？

B：我也骑车去。

(5) A：这些是中药，________？

B：那些是酒。

(6) A：我的车是蓝的。________？

B：黑的。

4 组句 Construct sentences Sắp xếp thành câu

例： 他 日本 是 韩国 学生 还是

→ 他是日本学生还是韩国学生？

(1) 你的 蓝的 车 是还是 红的

→ ________________________________

(2) 这辆 车 是 还是 你的 田芳的

→ ________________________________

(3) 张东 日语 英语 学习 还是

→ ________________________________

(4) 还是 他的 自行车 旧的 新的 是

→ ________________________________

(5) 你 喝 茶 咖啡 喝 还是

→ ________________________________

5 按照例句作练习 Rephrase the sentences after the model given Luyện tập theo câu mẫu

例： 这是我的箱子。→这个箱子是我的。

(1) 这是一件红毛衣。

→ ________________

(2) 这是王老师的书。

→ ________________

(3) 这是一本法文词典。

→ ________________

(4) 这是一辆新车。

→______________________________

(5) 那是田芳的手机。

→______________________________

(6) 这是一个旧照相机。

→______________________________

6 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn văn

(1) 教学楼前边的自行车很多。田芳下课后要找自己的自行车。田芳的自行车是新的。张东问她，你的自行车是什么颜色的？田芳说是蓝的。张东说，那辆蓝车是不是你的？田芳说，我的自行车是新的，不是旧的，那辆不是我的。忽然，田芳看见了自己的自行车，她说，啊，我的自行车在那儿呢。

(2) 我也有一辆自行车，但不是蓝的，是黑的。我的车不新，是一辆旧车。它不是我买的，是一个朋友送的。这辆车不好看，但是很轻，很好骑，我每天骑车来学校。

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 忽然	hūrán	suddenly	đột nhiên
2. 看见	kànjiàn	to see	nhìn thấy
3. 它	tā	it	nó
4. 送	sòng	to give as a present; to give	tặng
5. 好看	hǎokàn	good-looking; pretty	đẹp, ưa nhìn
6. 好骑	hǎo qí	easy to ride	dễ đi (xe)
骑	qí	to ride （an animal or bicycle）	đi xe, cưỡi
7. 每天	měi tiān	everyday	hàng ngày
8. 来	lái	to come	đến

⑦ 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

刚											
近											
欢											
迎											
开											
点											
儿											
喝											
自											
车											
色											
蓝											

Lesson 15

Dì shíwǔ kè
第十五课
BÀI 15

Nǐmen gōngsī yǒu duōshao zhíyuán
你们公司有多少职员
CÔNG TY CỦA ÔNG CÓ BAO NHIÊU NHÂN VIÊN

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）你家有几口人

（麦克和玛丽在看照片 Mike and Mary are looking at some photos
Mike và Mary đang xem ảnh）

麦克：你 家 有 几 口 人？
Màikè: Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?

玛丽：我 家 有 五 口 人，爸爸、妈妈、哥哥、姐姐 和 我。
Mǎlì: Wǒ jiā yǒu wǔ kǒu rén, bàba、 māma、 gēge、 jiějie hé wǒ.

麦克：你 有 没有 全 家 的 照片？
Màikè: Nǐ yǒu méiyǒu quán jiā de zhàopiàn?



玛丽：有 一 张。你 看，这 是 我们 全家 的 照片。你 有 哥哥 姐姐
Mǎlì: Yǒu yì zhāng. Nǐ kàn, zhè shì wǒmen quán jiā de zhàopiàn. Nǐ yǒu gēge jiějie

吗？
ma?

麦克：我 没有 哥哥，也 没有 姐姐，只 有 两 个 弟弟。
Màikè: Wǒ méiyǒu gēge, yě méiyǒu jiějie, zhǐ yǒu liǎng ge dìdi.

玛丽：你 爸爸、妈妈 做 什么 工作？
Mǎlì: Nǐ bàba、māma zuò shénme gōngzuò?

麦克：我 妈妈 是 大夫，在 医院 工作，爸爸 是 一 家 公司 的 经理。
Màikè: Wǒ māma shì dàifu, zài yīyuàn gōngzuò, bàba shì yì jiā gōngsī de jīnglǐ.

玛丽：我 妈妈 在 商店 工作，爸爸 是 律师。
Mǎlì: Wǒ māma zài shāngdiàn gōngzuò, bàba shì lǜshī.

（二）你们公司有多少职员

（王老师和关经理在谈话 Teacher Wang is talking with Manager Guan）
Thầy giáo Vương đang nói chuyện với giám đốc Quan

王 老师：你们 是 一 家 什么 公司？
Wáng lǎoshī: Nǐmen shì yì jiā shénme gōngsī?

关 经理：是 一 家 外贸 公司。
Guān jīnglǐ: Shì yì jiā wàimào gōngsī.

王 老师：是 一 家 大 公司 吗？
Wáng lǎoshī: Shì yì jiā dà gōngsī ma?

关 经理：不 大，是 一 家 比较 小 的 公司。
Guān jīnglǐ: Bú dà, shì yì jiā bǐjiào xiǎo de gōngsī.

王　老师：　有　多少　职员？
Wáng lǎoshī:　Yǒu duōshao zhíyuán?

关　经理：　大概　有　一　百　多　个　职员。
Guān jīnglǐ:　Dàgài yǒu yì bǎi duō ge zhíyuán.

王　老师：　都　是　中国　职员　吗？
Wáng lǎoshī:　Dōu shì Zhōngguó zhíyuán ma?

关　经理：　不　都　是　中国　职员，也　有　外国　职员。
Guān jīnglǐ:　Bù dōu shì Zhōngguó zhíyuán, yě yǒu wàiguó zhíyuán.

二 生词 Shēngcí ◯ New Words - Từ mới

1.	全	（形、副）	quán	(toàn)	whole; all; wholly	toàn bộ, tất cả hoàn toàn
2.	照片	（名）	zhàopiàn	(chiếu phiến)	photo	ảnh
3.	看	（动）	kàn	(khán)	to look at; to watch; to see; to read	nhìn, xem
4.	姐姐	（名）	jiějie	(tỉ tỉ)	elder sister	chị gái
5.	只	（副）	zhǐ	(chỉ)	only; just; merely	chỉ
6.	做	（动）	zuò	(tác)	to do	làm
7.	大夫	（名）	dàifu	(đại phu)	doctor	bác sĩ
8.	医院	（名）	yīyuàn	(y viện)	hospital	bệnh viện
9.	公司	（名）	gōngsī	(công ty)	company	công ty
11.	商店	（名）	shāngdiàn	(thương điếm)	shop	cửa hàng
12.	律师	（名）	lǜshī	(luật sư)	lawyer	luật sư
13.	外贸	（名）	wàimào	(ngoại mậu)	foreign trade	thương mại quốc tế
14.	小	（形）	xiǎo	(tiểu)	small	nhỏ

15. 大概 （副） dàgài (đại khái) about; approximately về, khoảng

16. 多 （数） duō (đa) (used after a number) more; over; odd hơn, lẻ (dùng sau chữ số)

17. 外国 （名） wàiguó (ngoại quốc) foreign nước ngoài

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）我只有两个弟弟。 I have only two brothers. Tôi chỉ có hai anh em trai.

"二"和"两"都表示"2"，但用法不同。

Both "二" and "两" mean "2", but they are used differently.

"二" và "两" đều có nghĩa là "2", nhưng chúng được sử dụng khác nhau.

两（liǎng）：① 2＋量词 → 两个、两本、两件、两家

② 2＋千、万 → 两千、两万

二（èr）：① 1、2、3 → 一、二、三

第2、2月、2楼 → 第二、二月、二楼

② 2＋十/百 → 二十、二百

（二）一百多个 More than one hundred Hơn một trăm

数词后边加上"多"，表示比前边数词所表示的数目多。

When "多" is added after a numeral, it indicates the number is rather more than the stated number.

Khi "多" được thêm vào sau một chữ số, nó cho thấy con số này lớn hơn so với số ban đầu.

（三）不都是外国职员 Not all (of them) are foreign employees.

Không phải tất cả nhân viên của họ đều là người nước ngoài.

"不都是"表示部分否定；而"都不是"表示全部否定。例如：

"不都是" expresses partial negation; "都不是" expresses total negation, e. g.

不都是 thể hiện phủ định một phần; 都不是 diễn tả phủ định tất cả. Ví dụ:

（三个日本人＋四个美国人）→他们不都是美国人。

（三个日本人＋四个中国人）→他们都不是美国人。

四 语法 Yǔfǎ Notes - Chú thích

(一)"有"字句 The "有" sentence Câu chữ "有"

1. 表达所有。Biểu đạt sở hữu.

肯定式：A+有+B；

否定式：A+没+有+B；

正反疑问句形式：A+有没有+B?"

"有" sentence may express possessions.

The affirmative form：A+有+B Thể khẳng định: A+有+B

The negative form：A+没+有+B Thể phủ định:: A+没+ 有+ B

The affirmative-negative form：A + 有没有+B? Thể nghi vấn: A +有没有+ B

(1) A：你有自行车吗？

B：有。

(2) A：你有没有姐姐？

B：没有。(我没有姐姐。)

2. 表达存在。例如：

"有" sentence may express a state of existence, e. g.

Biểu đạt sự tồn tại

(1) A：你家有几口人？

B：我家有五口人。

(2) A：你们公司有多少职员？

B：大概有一百多职员。

(二) 称数法 Enumeration - Cách đọc con số

Ví dụ:

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

11 12 13 14 15 16 17 18 19 20

21………………………… 30

………………………… 99 100

100　200　300 …………900

100 × 10 = 1000………… 一千　yìqiān

1000 × 10 = 1000…………一万　yíwàn

108	一百零八	yìbǎi líng bā
110	一百一（十）	yìbǎi yī（shí）
1018	一千零一十八	yìqiān líng yīshí bā
1005	一千零五	yìqiān líng wǔ
10000	一万	yíwàn
10890	一万零八百九十	yíwàn líng bābǎi jiǔshí

（三）询问数量："几"和"多少"　Enquiries about amount："几" and "多少"

Hỏi số lượng: "几"，"多少"

询问者估计被问的数量在 1 – 10 之间时，用"几"；估计在 10 以上或难以估计时用"多少"。例如：

When the amount is estimated to be within 1 – 10，"几" is used；when it is more than 10，or cannot be estimated，"多少" is used.

Khi số lượng được ước tính trong vòng từ 1 – 10,"几" được sử dụng; khi nó hơn 10, hoặc không thể ước tính, "多少" được sử dụng.

A：你吃几个？

B：我吃一个。

B：我吃一个。

A：你换多少？

B：我换五百美元。





（四）数量词组：“数 + 量 + 名” Numeral-classifier compound：“Numeral + classifier + noun”

Cụm từ số lượng: “Số từ + lượng từ + danh từ”

汉语里数量词作名词的定语，表达事物的数量。每种事物都有相应的计量单位（量词）。例如：

Numeral-classifier compounds are used as attributives of the nouns to indicate the amount of things. Every thing has its corresponding unit of measurement (classifier) in Chinese, e. g.

Trong tiếng Hán, số lượng từ làm định ngữ của danh từ, biểu đạt số lượng của sự vật. Mỗi sự vật đều có đơn vị đo lường tương ứng. Ví dụ:



数 +	量 +	名		
一	位/个	老师	→	一位老师
两	本	书	→	两本书
三	辆	自行车	→	三辆自行车
四	件	毛衣	→	四件毛衣
五	口/个	人	→	五口人
六	张	照片	→	六张照片
七	支	笔	→	七支笔
八	把	椅子	→	八把椅子
九	个	数码相机	→	九个数码相机
十	斤	苹果	→	十斤苹果

五 语音 Yǔyīn ◎ Phonetics - Ngữ âm

（一）人称代词作定语一般不重读，中心语重读。例如：

Personal pronouns, when used as attributes, are not stressed. The center-words are stressed, e. g.

Đại từ nhân xưng khi làm định ngữ, thường không đọc nhấn mạnh, trung tâm ngữ đọc nhấn mạnh. Ví dụ:

这是我'爸爸。

那是她'弟弟。

（二）数量词作定语时，数词（除了“一”以外）要重读，量词轻读。例如：

When a numeral-classifier compound is used as an attribute, the numeral is stressed (with the exception of “一”), and the classifier unstressed, e. g.

Trong tiếng Hán, số lượng từ làm định ngữ của danh từ, biểu đạt số lượng của sự vật. Mỗi sự vật đều có đơn vị đo lường tương ứng. Ví dụ:

我有'两个妹妹。

我有'三个本子。

“一”和量词作定语时不重读。例如：

“一” and its classifier are unstressed when used as attributives, e. g.

Số lượng từ làm định ngữ, số từ (ngoại trừ “一” ra) phải đọc nhấn mạnh, lượng từ đọc nhẹ. Ví dụ:

他有一个姐姐。

六 练习 Liànxí ◎ Exercises - Luyện tập

① 语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

yīyuàn	yìyuàn	jīnglǐ	jīnglì
lǜshī	lìshǐ	gōngsī	gōngshì

（2）多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

zhàoxiàngjī	jìsuànjī	shèxiàngjī	lùxiàngjī

shōuyīnjī　　diànshìjī　　diànbīngxiāng　　xǐyījī

(3) 词组　Read out the following phrases　Đọc các cụm từ sau

有没有词典	有没有车	有没有哥哥	有没有朋友
有汉语词典	有车	有哥哥	有朋友
没有词典	没有车	没有哥哥	没有朋友
在医院工作	在大学学习	在银行换钱	在食堂吃饭
几口人	几个哥哥	几本词典	几张地图
多少(个)人	多少(张)地图	多少(辆)车	多少(本)书
两本书	三辆车	四把椅子	五张照片
二十本书	三十多辆车	五十多把椅子	一百多张照片

2 替换　Substitution exercises　Bài tập thay thế

补充生词　Supplementary words　Từ bổ sung

1. 画报	huàbào	pictorial	báo ảnh
2. 世界	shìjiè	world	thế giới
5. 数码相机	shùmǎ xiàngjī	digital camera	ảnh kỹ thuật số

(1) A：你有汉语词典吗？
B：有。（我有汉语词典。）

汉语书	中国地图
中文杂志	女/男朋友
汉英词典	中文画报

(2) A：你有几本词典？

B：两本。（我有两本词典。）

个	数码相机
件	毛衣
支	笔
张	光盘
个	本子
本	杂志

（3）A：你有没有中国地图？
B：没有。（我没有中国地图。）

数码相机	自行车
弟弟	妹妹
中文杂志	手机

（4）A：你们班有多少（个）学生？
B：我们班有十八个学生。

十个	女同学
八个	男同学
二十张	桌子
十九把	椅子
十八本	词典
五十四本	汉语书

（5）A：你爸爸在哪儿工作？

B：我爸爸在<u>公司</u>工作。

医院	大学
银行	邮局
书店	商店

（6）A：你妈妈做什么工作？

B：我妈妈是<u>大夫</u>。

营业员	老师
律师	教授
经理	校长

3 读下列数目并用汉字写出来 Read and write out the following numerals in Chinese

Đọc và viết các số sau đây bằng chữ Hán

32	45	67	99	100
166	208	423	911	1000
1109	6854	7891	9806	10000

4 用汉字填写数词和量词 Fill in the blanks with numerals and classifiers

Dùng chữ Hán điền số từ và lượng từ.

例： 8 ____学生 → 8 <u>八个</u>学生

（1）2 ________箱子　　（2）7 ________书

（3）4 ________照片　　（4）3 ________毛衣

（5）1 ________自行车　　（6）6 ________笔

（7）5 ________本子　　（8）10 ________职员

（9）4 ________椅子　　（10）2 ________啤酒

5 按照例句提问 Ask questions after the models Đặt câu hỏi theo mẫu

例：A：你家有几口人？
B：我家有六口人。

A：你们班有多少（个）学生？
B：我们班有十八个学生。

(1) A：________________?
B：我有四本中文书 。

(2) A：________________?
B：他有三个中国朋友。

(3) A：________________?
B：他家有四口人。

(4) A：________________?
B：这个公司有20 多个职员。

(5) A：________________?
B：我有一本《英汉词典》。

例：A：你有没有《汉英词典》?
B：我没有《汉英词典》。

(1) A：________________?
B：我没有《英汉词典》。

(2) A：________________?
B：这个大学有八千多个留学生。

(3) A：________________?
B：他有中文杂志。

(4) A: ____________________?

B: 我们班没有美国学生。

(5) A: ____________________?

B: 她没有世界地图。

6 组句 Construct sentences Sắp xếp thành câu

例： 有　你　吗　汉语　词典

→ 你有汉语词典吗？

(1) 没有　他　哥哥　妹妹　和

→ ____________________

(2) 几个　有　你　中国朋友

→ ____________________

(3) 你们　有　学生　多少　班

→ ____________________

(4) 我　有　没　自行车

→ ____________________

(5) 你　有　没　中国地图　有

→ ____________________

7 根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situations Trả lời câu hỏi theo tình huống thực tế

(1) 你家有几口人？

____

(2) 你爸爸在哪儿工作？你妈妈呢？

(3) 你有没有哥哥/姐姐/弟弟/妹妹？

____

(4) 他们在哪儿工作/学习？

____

(5) 你有词典吗？

____

(6) 你有什么词典？

____

(7) 你有几本词典？

____

(8) 你有没有中国朋友？

____

(9) 你们班有多少学生？

____

(10) 你们班有几个男同学？几个女同学？

____

8 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn

我叫山本。我家有四口人，爸爸、妈妈、姐姐和我。爸爸是一家医院的大夫，他每天工作都很忙。妈妈不工作，在家做家务。姐姐是一家银行的职员。工作也很忙。我是北京语言大学的留学生，我学习汉语。姐姐有一个男朋友，姐姐说她的男朋友很好，我很高兴。我还没有男朋友，但我有很多朋友，有日本朋友，也有外国朋友。

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 家务	jiāwù	household duties	việc nhà
2. 高兴	gāoxìng	happy	hạnh phúc

9 写汉字 Learn to write Tập viết chữ Hán

只
夫
片
外
司
全
医
院
姐
哥
弟
都
理

词汇表 Vocabulary Bảng từ vựng

阿拉伯语	（名）	Ālābóyǔ	Tiếng Ả Rập	3
啊	（叹）	à	a , á	14
八	（数）	bā	số tám	1
爸爸	（名）	bàba	ba, bố	2
白	（形）	bái	trắng	1
百	（数）	bǎi	trăm	9
班	（名）	bān	lớp	12
办公	（动）	bàngōng	làm việc	10
办公室	（名）	bàngōngshì	phòng làm việc	10
包子	（名）	bāozi	túi	7
杯	（名）	bēi	cốc	14
本	（量）	běn	(lượng từ)	13
笔	（名）	bǐ	món, khoản	13
比较	（副、动）	bǐjiào	so sánh	12
别的	（代）	biéde	khác	8
不	（副）	bù	không	1
不客气		bú kèqi	không có gì	5
茶	（名）	chá	trà	5
茶叶	（名）	cháyè	lá chè	13
车	（名）	chē	xe	14
吃	（动）	chī	ăn	7
出租车	（名）	chūzūchē	xe taxi	14
词典	（名）	cídiǎn	từ điển	13
大	（形）	dà	to, lớn	1
大概	（副）	dàgài	đại khái	15
大学	（名）	dàxué	Đại học	12
大夫	（名）	dàifu	bác sĩ	15
但是	（连）	dànshì	nhưng	12
蛋	（名）	dàn	trứng	7
德国	（名）	Déguó	nước Đức	6
德语	（名）	Déyǔ	tiếng Đức	6
的	（助）	de	(trợ từ)	3
等	（动）	děng	đợi, đợi chờ	9
弟弟	（名）	dìdi	em trai	2
点儿	（量）	diǎnr	một chút	14
电	（名）	diàn	điện	10
电话	（名）	diànhuà	điện thoại	10
都	（副）	dōu	đều	11
读	（动）	dú	đọc	12
对	（形）	duì	đúng	3
对不起		duì bu	xin lỗi	4
多	（数）	duō	hơn	15
多	（形）	duō	nhiều	8
多少	（代）	duōshao	bao nhiêu	8
俄国	（名）	Éguó	nước Nga	6
俄文	（名）	Éwén	tiếng Nga	6
俄语	（名）	Éyǔ	tiếng Nga	3
二	（数）	èr	hai	4
发音	（名）	fāyīn	phát âm	6
法国	（名）	Fǎguó	nước Pháp	6
法文	（名）	Fǎwén	tiếng Pháp	6
法语	（名）	Fǎyǔ	tiếng Pháp	3

饭	（名）	fàn	cơm	7
房间	（名）	fángjiān	phòng	10
分	（量）	fēn	xu	8
刚	（副）	gāng	vừa	14
港币	（名）	gǎngbì	đô la Hồng Kông	9
哥哥	（名）	gēge	anh trai	2
个	（量）	gè	(lượng từ)	7
给	（动）	gěi	đưa	8
给	（介）	gěi	tới, cho	12
工作	（名、动）	gōngzuò	công việc	5
公斤	（量）	gōngjīn	kg, cân	8
公司	（名）	gōngsī	công ty	15
光盘	（名）	guāngpán	đĩa CD	13
贵	（形）	guì	đắt, quý	8
贵姓	（名）	guìxìng	quý tính	6
国	（名）	guó	nước	6
还	（副）	hái	vẫn còn	8
还是	（连）	háishi	hay là	14
韩国	（名）	Hánguó	nước Hàn	6
韩国语	（名）	Hánguóyǔ	tiếng Hàn	3
韩文	（名）	Hánwén	tiếng Hàn	6
汉语	（名）	Hànyǔ	tiếng Hán	2
好	（形）	hǎo	tốt, đẹp	1
好久	（名）	hǎojiǔ	lâu lắm rồi	14
号	（名）	hào	số , cỡ	10
号码	（名）	hàomǎ	số hiệu	10
喝	（动）	hē	uống	5
和	（连）	hé	và, với	11
黑	（形）	hēi	đen	13
很	（副）	hěn	rất	2
红	（形）	hóng	hồng	13
话	（名）	huà	lời nói	10

欢迎	（动）	huānyíng	hoan nghênh	11
换	（动）	huàn	đổi	9
回	（动）	huí	về	4
鸡	（名）	jī	gà, con gà	7
鸡蛋	（名）	jīdàn	trứng gà	
几	（代）	jǐ	mấy	4
寄	（动）	jì	gửi	3
家	（名、量）	jiā	nhà	10
见	（动）	jiàn	gặp	3
件	（量）	jiàn	cái, việc, mẩu	13
角（毛）	（量）	jiǎo（máo）	hào	8
饺子	（名）	jiǎozi	bánh bột nhân thịt	7
叫	（动）	jiào	kêu, gọi	6
教授	（名）	jiàoshòu	giáo sư	11
她	（代）	tā	cô ấy	2
姐姐	（名）	jiějie	chị gái	15
介绍	（动）	jièshào	giới thiệu	11
今天	（名）	jīntiān	hôm nay	4
斤	（量）	jīn	cân (1/2kg)	8
进	（动）	jìn	tiến	5
九	（数）	jiǔ	số 9	3
酒	（名）	jiǔ	rượu	7
旧	（形）	jiù	cũ	13
橘子	（名）	júzi	quả quýt	8
觉得	（动）	juéde	cảm giác	12
咖啡	（名）	kāfēi	cà phê	14
开	（动）	kāi	mở	14
开学		kāi xué	khai giảng	14
看	（动）	kàn	nhìn	15
客气	（形）	kèqi	khách khí	5
口	（名、量）	kǒu	miệng, mồm	1
块（元）	（量）	kuài（yuán）	đồng	8

来	（动）	lái	đến	14
蓝	（形）	lán	màu xanh lam	14
老师	（名）	lǎoshī	thầy giáo	5
里	（名）	lǐ	trong, bên trong	13
俩	（数）	liǎ	hai	11
两	（数）	liǎng	hai	8
辆	（量）	liàng	lượng từ	14
了	（助）	le	trợ từ	8
零	（数）	líng	số không	10
留学	（动）	liúxué	du học	11
留学生	（名）	liúxuéshēng	lưu học sinh	11
六	（数）	liù	số 6	3
楼	（名）	lóu	nhà, lầu	10
律师	（名）	lǜshī	luật sư	15
妈妈	（名）	māma	mẹ, má	2
马	（名）	mǎ	ngựa	1
马马虎虎	（形）	mǎmahūhū	tạm, bình thường	14
吗	（助）	ma	chưa, không	2
买	（动）	mǎi	mua	8
卖	（动）	mài	bán	8
馒头	（名）	mántou	màn thầu	7
忙	（形）	máng	bận	2
没（有）	（动、副）	méi（yǒu）	không có	13
没关系		méi guānxi	không sao	4
没什么		méi shénme	không có gì	11
美国	（名）	Měiguó	nước Mỹ	6
美元	（名）	měiyuán	tiền Mỹ	9
妹妹	（名）	mèimei	em gái	2
门	（名）	mén	cửa, ngõ, cổng	10
米	（名）	mǐ	gạo	7
米饭	（名）	mǐfàn	cơm	7
秘书	（名）	mìshū	thư ký	11
面条儿	（名）	miàntiáor	mì sợi	7
名字	（名）	míngzi	tên	6
明天	（名）	míngtiān	ngày mai	3
摩托车	（名）	mótuōchē	xe máy	14
哪	（代）	nǎ	nào, thế nào	
哪儿	（代）	nǎr	ở đâu, chỗ nào	4
那	（代）	nà	đó, đấy, kia	6
那儿	（代）	nàr	chỗ đó, nơi đó	4
那些	（代）	nàxiē	những...đó	7
男	（形）	nán	nam	2
难	（形）	nán	khó	2
呢	（助）	ne	nhỉ...? còn...?	10
你	（代）	nǐ	anh, bạn	1
你好		nǐ hǎo	xin chào	1
你们	（代）	nǐmen	các anh	11
您	（代）	nín	ngài	5
女	（形）	nǚ	con gái, đàn bà	1
欧元	（名）	ōuyuán	đồng Euro	9
朋友	（名）	péngyou	bàn bè	6
啤酒	（名）	píjiǔ	bia	7
苹果	（名）	píngguǒ	táo tầu	8
瓶	（名、量）	píng	bình	13
七	（数）	qī	số 7	3
汽车	（名）	qìchē	xe ô tô	14
千	（数）	qiān	nghìn	9
钱	（名）	qián	tiền	3
轻	（形）	qīng	nhẹ	13
请	（动）	qǐng	mời	5
请问	（动）	qǐngwèn	xin hỏi	6
取	（动）	qǔ	nhấc	3
去	（动）	qù	đi	3
全	（形、副）	quán	toàn	15

人	（名）	rén	người	6
人民	（名）	rénmín	nhân dân	9
人民币	（名）	rénmínbì	nhân dân tệ	9
日	（名）	rì	ngày	5
日本（国）	（名）	Rìběn	Nhật Bản	6
日文	（名）	Rìwén	tiếng Nhật	6
日用品	（名）	rìyòngpǐn	đồ dùng hàng ngày	13
日语	（名）	Rìyǔ	tiếng Nhật	3
日元	（名）	rìyuán	yên nhật	9
容易	（形）	róngyì	dễ dàng	12
三	（数）	sān	số 3	4
商店	（名）	shāngdiàn	cửa hàng	15
上午	（名）	shàngwǔ	buổi sáng	9
少	（形）	shǎo	ít	8
身体	（名）	shēntǐ	thân thể	5
十	（数）	shí	số mười	5
什么	（代）	shénme	cái gì	6
食堂	（名）	shítáng	nhà ăn	7
是	（动）	shì	là, phải, đúng	5
手	（名）	shǒu	tay	10
手机	（名）	shǒujī	điện thoại	10
书	（名）	shū	sách	6
数	（动）	shǔ	đếm	9
谁	（代）	shéi /shuí	ai	6
水	（名）	shuǐ	nước	13
水果	（名）	shuǐguǒ	hoa quả	8
说	（动）	shuō	nói	12
四	（数）	sì	số 4	4
他	（代）	tā	anh ta	2
他们	（代）	tāmen	họ	11
太	（副）	tài	lắm, quá	2
汤	（名）	tāng	canh	7

天	（名）	tiān	ngày	4
听	（动）	tīng	nghe	12
同屋	（名）	tóngwū	bạn cùng phòng	12
同学	（名）	tóngxué	bạn cùng học	12
图书馆	（名	túshūguǎn	thư viện	9
外国	（名）	wàiguó	ngoại quốc	15
外贸	（名）	wàimào	mậu dịch, thương mại quốc tế	15
碗	（名）	wǎn	bát	7
万	（数）	wàn	vạn	9
位	（量）	wèi	vị	11
文	（名）	wén	văn	6
问	（动）	wèn	hỏi	6
我	（代）	wǒ	tôi	4
我们	（代）	wǒmen	chúng tôi	11
五	（数）	wǔ	số năm	1
西班牙文	（动）	Xībānyáwén	tiếng tây Ban Nha	6
西班牙语	（名）	Xībānyáyǔ	tiếng tây Ban Nha	3
西药	（名）	xīyào	thuốc tây	13
下午	（名）	xiàwǔ	buổi chiều	9
先	（副）	xiān	đầu tiên	11
先生	（名）	xiānsheng	tiên sinh, ngài	9
香水	（名）	xiāngshuǐ	nước hoa	13
箱子	（名）	xiāngzi	cái hòm, vali	13
小	（形）	xiǎo	nhỏ	15
小姐	（名）	xiǎojie	cô gái	9
校长	（名）	xiàozhǎng	hiệu trưởng	11
些		xiē	một vài, một số	7
写	（动	xiě	viết	12
谢谢	（动）	xièxie	cảm ơn	5
新	（形）	xīn	mới	12
信	（名）	xìn	thư	3
星期	（名）	xīngqī	tuần	4

星期二	（名）	xīngqī'èr	thứ ba	4
星期六	（名）	xīngqīliù	thứ bảy	4
星期三	（名）	xīngqīsān	thứ tư	4
星期四	（名）	xīngqīsì	thứ năm	4
星期天	（名）	xīngqītiān	chủ nhật	
星期五	（名）	xīngqīwǔ	thứ sáu	4
星期一	（名）	xīngqīyī	thứ hai	4
姓	（动、名）	xìng	họ	6
学	（动）	xué	học	3
学生	（名）	xuésheng	học sinh	11
学习	（动）	xuéxí	học tập	6
学校	（名）	xuéxiào	trường học	4
颜色	（名）	yánsè	màu sắc	14
药	（名）	yào	thuốc	13
要	（动）	yào	muốn, cần	7
要	（能愿）	yào	muốn, cần	9
也	（副）	yě	cũng	11
一	（数）	yī	một	1
一共	（副）	yígòng	tổng cộng	8
一会儿	（数量、副）	yíhuìr	một lát	9
一下儿	（数量）	yíxiàr	một lúc	11
一些	（数量）	yìxiē	một số	7
医院	（名）	yīyuàn	bệnh viện	15
椅子	（名）	yǐzi	cái ghế	13
银行	（名）	yínháng	ngân hàng	3
英国	（名）	Yīngguó	nước Anh	6
英文	（名）	Yīngwén	Anh văn	6
英语	（名）	Yīngyǔ	tiếng Anh	3
营业员	（名）	yíngyèyuán	nhân viên bán hàng	9
邮包	（名）	yóubāo	bưu kiện	6
邮局	（名）	yóujú	bưu điện	3
有	（动）	yǒu	có	13
有（一）点儿		yǒu(yì) diǎnr	có một chút	14
雨	（名）	yǔ	mưa	13
雨伞	（名）	yǔsǎn	ô, dù	13
语法	（名）	yǔfǎ	ngữ pháp	12
语言	（名）	yǔyán	ngôn ngữ	12
杂志	（名）	zázhì	tạp chí	6
再见	（动）	zàijiàn	tạm biệt	4
在	（动、介）	zài	ở	10
怎么	（代）	zěnme	thế nào	8
怎么样	（代）	zěnmeyàng	như thế nào	12
张	（量）	zhāng	(lượng từ)	13
找	（动）	zhǎo	tìm	8
找	（动）	zhǎo	tìm	10
照片	（名）	zhàopiàn	cái ảnh	15
这	（代）	zhè	đây, này	5
这儿	（代）	zhèr	ở đây	13
这些	（代）	zhèxiē	những...này	7
支	（量）	zhī	cành	13
知道	（动）	zhīdào	biết	10
职员	（名）	zhíyuán	nhân viên	10
只	（副）	zhǐ	chỉ	15
中国	（名）	Zhōngguó	Trung Quốc	6
中文	（名）	Zhōngwén	Trung văn	6
中午	（名）	zhōngwǔ	buổi trưa	7
中药	（名）	zhōngyào	thuốc Đông y	13
重	（形）	zhòng	nặng	13
住	（动）	zhù	cư trú, ở	10
自行车	（名）	zìxíngchē	xe đạp	14
最近	（名）	zuìjìn	gần đây	14
昨天	（名）	zuótiān	hôm qua	4
坐	（动）	zuò	ngồi	5
做	（动）	zuò	làm	15

专有名词 Proper Names Tên riêng

爱德华	Àidéhuá	Edward
北京	Běijīng	Bắc Kinh
北京语言大学	Běijīng Yǔyán Dàxué	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh
关	Guān	Quan
李昌浩	Lǐ chānghào	Lý Xương Hạo
林	Lín	Lâm
罗兰	Luólán	Rollan
马	Mǎ	Mã
玛丽	Mǎlì	Mary
麦克	Màikè	Mike
天安门	Tiān'ānmén	Thiên An Môn
田芳	Tián Fāng	Điền Phương
王	Wáng	Vương
张东	Zhāng Dōng	Trương Đông